

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



BÀI GIẢNG

TIẾNG ANH (A1)

Biên soạn : **Ths. NGUYỄN THỊ THIẾT**
Ths. LÊ HỒNG HẠNH

Lưu hành nội bộ

HÀ NỘI - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình Tiếng Anh 1 gồm 10 bài, được biên soạn theo chương trình khung của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông - dành cho sinh viên bắt đầu làm quen với môn tiếng Anh. Quyển sách cung cấp vốn kiến thức ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại thường, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ thường. Quyển sách cũng cung cấp vốn từ vựng đi kèm, giúp cho các bạn luyện ngữ âm và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Giáo trình gồm 10 Unit, đòi hỏi 75 tiết trên lớp, tương đương ít nhất 100 tiết tự học và 30 tiết có giáo viên hướng dẫn. Mỗi Unit gồm các phần lớn sau:

Giới thiệu

Mục đích bài học

Hội thoại

Cấu trúc

Nghe

Đọc

Tóm tắt

Bài tự kiểm tra

Đáp án cho bài thực hành và bài tự kiểm tra

Bảng từ vựng

Bài tập củng cố

Đáp án cho bài tập củng cố

Trước khi vào bài, bạn nên xem kỹ phần Giới thiệu và Mục đích của bài để hiểu khái quát và thấy được yêu cầu trong bài bạn cần nắm được những kiến thức và thực hành được kỹ năng gì. Trong khi học từng phần Hội thoại, Cấu trúc, Nghe, Đọc, bạn cần đọc kỹ và làm các Bài tập luyện theo đúng những yêu cầu, hướng dẫn đi kèm. Khi gặp những từ hay cụm từ chưa rõ nghĩa, bạn nên tham khảo phần từ vựng trong bài hoặc tra từ điển. Sau Bảng từ vựng là Bài tập củng cố có đáp án đi kèm và bạn cần phải làm bài tập đều đặn trong quá trình học. Phần Tóm tắt tổng kết kiến thức bạn đã học trong bài. Khi làm bài Tự kiểm tra, bạn nên tuân thủ theo đúng khoảng thời gian tối đa bài đã đề ra. Nếu kết quả bài kiểm tra ở mức tốt thì tức là bạn đã đạt được mục đích của bài học và có thể chuyển sang Unit tiếp theo, còn nếu chưa đạt yêu cầu hay kết quả chưa đạt thì bạn nên đọc kỹ lại lý thuyết và làm luyện thêm.

Giáo trình bài giảng đã được xây dựng theo phương pháp giao tiếp, nhằm giúp cho các bạn được thực hành trong các tình huống gần với thực tế. Dựa vào kinh nghiệm nhiều năm giảng dạy ngoại ngữ của mình, các tác giả cố gắng diễn giải các kiến thức trong giáo trình một cách rõ ràng, đồng thời có những phần liên hệ, so sánh khái quát để giúp cho các bạn trong quá trình tự học sẽ nắm bài tốt hơn. Đồng thời các bạn cũng được bước đầu làm quen với các thuật ngữ đơn giản liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin, bưu chính hay viễn thông. Đi kèm với cuốn sách, các bạn sẽ cần bộ băng hoặc đĩa nghe để giúp bạn học hiệu quả hơn. Sau khi học xong quyển sách này, các bạn đã có vốn kiến thức tiếng Anh cơ bản để tiếp tục các khoá học tiếp theo của chương trình.

Các tác giả đã rất cố gắng, tuy nhiên do điều kiện thời gian hạn hẹp nên những thiếu sót trong giáo trình bài giảng là khó tránh khỏi. Chúng tôi rất mong và xin cảm ơn sự đóng góp ý kiến của bạn bè đồng nghiệp và các học viên.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự tạo điều kiện giúp đỡ của Ban giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông, Trung tâm đào tạo Bưu chính viễn thông 1 và sự khuyến khích động viên của các bạn bè đồng nghiệp để chúng tôi hoàn thành được tập tài liệu này.

Nhóm tác giả

UNIT I: HELLO

GIỚI THIỆU

Trong bài 1 này bạn sẽ học cách hỏi và giới thiệu tên, các cách nói tên của người Anh. Bạn cũng học cách sử dụng động từ “to be” ở các thể để nói tên, tuổi, nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch, sức khỏe,... Bạn sẽ học các từ chỉ nghề nghiệp, đồ vật, đặc biệt là các từ chỉ tên nước và quốc tịch. Cuối cùng bạn sẽ học các cách chào hỏi trịnh trọng và thân mật của người Anh, số đếm từ 1 đến 20 và bảng chữ cái.

Bạn nhớ phải đọc kỹ phần mục đích bài học và phải thực hiện các hướng dẫn một cách cẩn thận trong khi học để đạt được phần mục đích.

MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

Phần này giúp bạn biết cụ thể những gì mà bạn sẽ học trong bài. Bạn cần cố gắng đạt được các mục đích của bài học và nên thường xuyên xem lại phần mục đích này trong khi học.

Học xong bài 1 bạn có thể:

1. Sử dụng động từ “to be” ở thời hiện tại với các ngôi số ít ở các câu khẳng định, nghi vấn và phủ định.
2. Sử dụng các đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu của các ngôi số ít.
3. Sử dụng các từ chỉ nghề nghiệp, đất nước, quốc tịch và một số đồ vật.
4. Sử dụng mạo từ a/an trước các danh từ số ít.
5. Sử dụng các chữ cái trong tiếng Anh.
6. Làm quen các kỹ năng nghe, viết và đọc.
7. Đếm từ 1 đến 20.

1A. WHAT'S YOUR NAME?

Bạn hãy nghe từng đoạn hội thoại một và sau đó tự đọc cả ba hội thoại cho đúng.

Hội thoại 1

- A Hello. My name's Mary Lake.
- B Hello. Yes, room three one two, Mrs Lake.
- A Thank you

Hội thoại 2

- C What's your name?
D Catherine. What's your name?
C John.

Hội thoại 3

- E Is your name Mark Perkins?
F No, it isn't. It's Harry Brown.

Thực hành hội thoại 1

Người Anh khi gặp nhau họ thường chào nhau để thể hiện sự lịch thiệp. Một trong các cách mà họ thường sử dụng là "Hello". Và họ cũng được chào lại tương tự như vậy.

Cách giới thiệu tên của mình: *My name is + tên*

My name's Mary Lake.

Trong đó "my name" là chủ ngữ của câu, tiếp theo đó là động từ "to be", có thể tạm dịch sang tiếng Việt là "là". Động từ "to be" có các dạng thức khác nhau khi đi với các ngôi khác nhau. Sau đây bạn sẽ nghe phần chào hỏi và giới thiệu tên của một số người khác nhau.

- | | |
|------------------|-----------------------------------|
| Denise Quinton: | Hello. My name's Denise Quinton. |
| Gavin Jowitt: | Hello. My name's Gavin Jowitt. |
| Jean Sheppard: | Hello. My name's Jean Sheppard. |
| Luis Dorrington: | Hello. My name's Luis Dorrington. |

Bạn đã làm quen với hai cụm từ "my name" (tên của tôi) và "your name" (tên của bạn). Trong đó "my" và "your" là hai tính từ sở hữu. Trong tiếng Anh, ứng với mỗi đại từ chỉ ngôi ta có một tính từ sở hữu. Tiếp theo đây là hai tính từ sở hữu nữa:

"his" (của anh ấy) và "her" (của cô ấy).

Bạn hãy nghe phần giới thiệu tên của những người khác nhau dựa vào các từ gợi ý.

- | | |
|------------------------|-----------------------------|
| Denise Quinton / her: | Her name's Denise Quinton. |
| Gavin Jowitt / his: | His name's Gavin Jowitt. |
| Jean Sheppard / her: | Her name's Jean Sheppard. |
| Luis Dorrington / his: | His name's Luis Dorrington. |

Thực hành hội thoại 2

Khi bạn muốn hỏi tên người khác bạn hãy nói:

What's your name? (Tên bạn là gì?)

Ví dụ: What's your name?

My name's Mary Lake.

hoặc: Mary.

Sau đây bạn hãy nghe và nhắc lại từng câu một

What's your name? My name's Denise Quinton.

What's your name? My name's Gavin Jowitt.

What's your name? My name's Jean Sheppard.

What's your name? My name's Luis Dorrington.

Thực hành hội thoại 3

Khi bạn muốn khẳng định xem đó có đúng là tên của một người nào đó không Bạn nói:

Is your name Lan? Yes, it is./ No, it isn't.

Bạn hãy nghe các hội thoại sau:

Denise Quinton / Jean Sheppard

Is your name Denise Quinton?

No, it isn't. It's Jean Sheppard.

Jean Sheppard / Gillian Sharpe

Is your name Jean Sheppard?

No, it isn't. It's Gillian Sharpe.

Bạn hãy viết các câu hỏi và câu trả lời dựa vào các từ gợi ý sau:

a. Lan / Mai

.....?
.....

b. Nga / Nam

.....?
.....

c. Hoa / Lan

.....?
.....

d. Ba / Linh

.....?
.....

e. Khanh / Tung

.....?
.....

Cấu trúc 1 - Động từ “to be”- Câu khẳng định

Trong phần cấu trúc này bạn sẽ học động từ “to be” ở các dạng khác nhau khi được dùng với các ngôi khác nhau.

Dưới đây là các dạng của động từ “to be” khi đi với các ngôi số ít.

Ngôi	Đại từ chỉ ngôi số ít	Động từ “to be”
Thứ nhất	I	am
Thứ hai	you	are
Thứ ba	he/ she/ it/ danh từ riêng	is

Mỗi câu trong tiếng Anh cần phải có một đại từ chỉ ngôi hoặc một danh từ chỉ người hoặc chỉ vật làm chủ ngữ và sau đó động từ làm vị ngữ. Động từ “to be” được dùng trong các câu nói về tên, tuổi, nghề nghiệp, quốc tịch... Và nó phải được thay đổi về dạng thức khi đi với các ngôi khác nhau. Ví dụ:

I am	}	Vietnamese.
You are		
He/ She/ It is		

Thực hành cấu trúc 1

Dựa vào các từ gợi ý bạn hãy viết thành các câu hoàn chỉnh.

- She/ teacher → She is a teacher.
- a. I/ student →
- b. He/ Australian →
- c. You/ engineer →
- d. She/ Vietnam →
- e. It/ cat →

Cấu trúc 2 - Dạng rút gọn của “to be” với các ngôi số ít

Động từ “to be” có thể dùng ở dạng rút gọn cả trong khi nói và khi viết. Dạng rút gọn như sau:

I am	=	I'm
You are	=	You're
She is	=	She's

He is = He's

It is = It's

Ví dụ: I'm a doctor.

You're an engineer.

He's an actor.

She's a dancer.

It's a book.

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy chuyển những câu sau đây sang dạng rút gọn của động từ “to be”.

Ví dụ: She is American. → She's American.

a. You are a medical student. →

b. He is from China. →

c. I am a secretary. →

d. It is a desk. →

e. She is a teacher. →

Cấu trúc 3 – Câu nghi vấn

Khi bạn muốn tạo câu hỏi “có/ không” với động từ “to be” thì phải đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ: “She is” → “Is she...?”

Cấu tạo câu hỏi như sau:

To be + subject +?

Am	I	} a dentist?
Are	you	
Is	he/ she/ (it)	

Lưu ý: Thông thường bạn không tự hỏi mình “có phải tôi là nha sĩ không?”. Do vậy khi chuyển từ câu khẳng định sang câu nghi vấn đôi khi bạn cần thay đổi cả đại từ để có một câu hỏi hợp lý.

Ví dụ: I am a dentist. → Are you a dentist?

I am Spanish. → Are you Spanish?

Thực hành cấu trúc 3.

Bạn hãy chuyển các câu sau đây sang câu hỏi.

- Ví dụ: I am a nurse. → Are you a nurse?
- a. She is from Germany. →?
- b. He is an architect. →?
- c. I am British. →?
- d. It is a desk. →?
- e. He is from Japan. →?

Cấu trúc 4 - Trả lời câu hỏi Có / Không.

Với loại câu hỏi này bạn chỉ cần trả lời đơn giản là Có hoặc Không. Ví dụ:

Are you German?

Yes, I am.(có phải)/ No, I am not.(không phải)

Chỉ có ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai là phải thay đổi đại từ nhân xưng ở câu trả lời (như ví dụ trên), còn với các ngôi khác thì không thay đổi gì. Ví dụ:

Is he a doctor?

Yes, he is. / No, he isn't.

Is she from Mexico?

Yes, she is. / No, she isn't.

Is it a table?

Yes, it is. / No, it isn't.

Thực hành cấu trúc 4

Bạn hãy hoàn thành các câu trả lời sau:

- a. Are you an electrician? → Yes,
- b. Is he an interpreter? → No,
- c. Is she a student? → Yes,
- d. Is it a pen? → No,
- e. Is Lan American? → No,

Cấu trúc 5 - Câu phủ định.

Câu phủ định có cấu trúc như sau:

Subject + to be + not +.....

I'm not.
You aren't.
He/She/It isn't.

[illegible]

- ## 1B. HOW ARE YOU?

A Hello, Dan.

B Hi, Mary.

A How are you?

B Fine, thanks. And you?

A I'm fine.

B Well, here's my bus. Bye, Mary.

A Good bye, Dan. See you.

Thực hành hội thoại

Người Anh khi gặp nhau có thể chào nhau bằng các cách khác nhau. Trong những tình huống không trang trọng hoặc thân mật, chẳng hạn bạn bè gặp nhau, họ có thể chào nhau "hello" hoặc "hi" và gọi tên nhau như ở hội thoại trên.

Hello, Dan./ Hi, Mary.

Sau khi chào, người Anh thường hỏi thăm sức khỏe của nhau.

How are you?

Câu trả lời có thể là:

I'm fine/ Fine, thanks.

Và khi hỏi lại người kia, ta chỉ cần hỏi là "And you?" (thế còn bạn thì sao?)

Bạn hãy đọc hội thoại sau:

A: Hello, Peter.

B: Hi, Bill. How are you?

A: Fine, thanks. And you?

B: I'm fine.

Khi tạm biệt trong những tình huống như vậy người Anh có thể nói "good bye" hoặc "bye".

Bạn cũng cần lưu ý thêm là khi hai người mới gặp nhau lần đầu có thể chào cách khác, đó là:

"How do you do?"

Và người được chào cũng đáp lại là:

"How do you do?"

Bạn hãy sử dụng các từ và cấu trúc đã học để điền vào hai đoạn hội thoại sau. Mỗi chỗ trống bạn chỉ được điền một từ.

a. Conversation 1

Alice: Excuse me. you Fred Andrews?

Jake:, I'm sorry. am not.

Alice: sorry.

b. Conversation 2

Alice: Excuse me. Are..... Fred Andrews?

Fred:, I am.

Alice: Oh, Alice Watson.

Fred: Oh, yes. How do you do?

Alice:?

c. Conversation 3

Mary: Hello Pat. are you?

Pat : Oh, hello. fine, thanks. And?

Mary: I'm.....

1C. WHERE ARE YOU FROM?

Phần này giới thiệu cách nói về đất nước và quốc tịch.

Cấu trúc 1

Khi bạn muốn biết một người từ đất nước nào tới hay thủ đô nào tới thì bạn hỏi “Where are you from?” và câu trả lời được áp dụng theo cấu trúc sau:

Subject + to be + from + country / city

Ví dụ: Where are you from?

I'm from India.

hoặc: I'm from Paris.

Động từ “to be” đi với ngôi thứ ba số ít là “is”. Vậy nếu bạn muốn hỏi với ngôi “he” hay “she” thì bạn sẽ có câu hỏi và câu trả lời như sau:

Where's he from?

He's from India.

Where's she from?

She's from Paris.

Thực hành cấu trúc 1

a. Hãy ghép tên của từng quốc gia với mỗi bức tranh sau. Tên tiếng Việt của 8 quốc gia này bạn có thể tra ở phần từ vựng sau mỗi bài.

Australia

Egypt

India

Japan

Scotland

Italy

The United States

Russia



1. Japan 3. 5. 7.
2. 4. 6. 8.

b. Bạn hãy dùng cấu trúc câu “he’s from” hoặc “she’s from” để đặt câu nói về mỗi bức tranh trên.

Lưu ý: Nếu người trong bức tranh là người nam thì dùng ngôi “he” và nếu là nữ thì dùng ngôi “she”.

1. He’s from Japan. 5.
2. 6.
3. 7.
4. 8.

Cấu trúc 2

Khi bạn muốn nói về quốc tịch của bạn hay của một người bạn sử dụng cấu trúc sau:

Subject + to be + nationality.

Ví dụ: I am Indian. (Tôi là người Ấn độ.)

She is French. (Cô ấy là người Pháp.)
 He is British. (Anh ấy là người Anh.)

Bạn hãy nghe các câu trong bảng dưới đây để phân biệt giữa hai cấu trúc trên.

Country	Nationality
Carla's from Italy.	She's Italian.
Manuel's from Spain.	He's Spanish.
Shu-Fang's from China.	He's Chinese.
Rob's from Australia.	He's Australian.
Kenji's from Japan.	He's Japanese..
Joyce is from The United States.	She's American.
Sally's from Britain.	She's British.
Fiona's from Scotland.	She's Scottish.
Lakshmi's from India.	She's Indian.
Sarah's from England.	She's English.

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy nhìn vào 8 bức tranh ở phần thực hành trên và viết câu nói về quốc tịch của những người trong tranh.

1. He's Japanese.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.

1D. WHAT DO YOU DO

Bạn sẽ học cách nói nghề nghiệp, cách sử dụng mạo từ 'a/an' và các cách chào hỏi (thân mật, trịnh trọng).

Cấu trúc 1

Một trong những cách hỏi về nghề nghiệp của người khác là “What do you do?”. Để trả lời cho câu hỏi này bạn hãy sử dụng cấu trúc câu sau đây.

Subject + to be + Noun (of job)

Ví dụ: What do you do?

I am a student. (Tôi là một sinh viên.)

I am an artist. (Tôi là một họa sĩ.)

Lưu ý: ‘a’ và ‘an’ đứng trước danh từ đếm được số ít và đều có nghĩa là “một”. Nhưng ‘an’ đứng trước những danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm, thông thường được thể hiện bằng những chữ cái: *a, e, i, o* hoặc *u*. ‘A’ thường đứng trước những danh từ bắt đầu bằng một phụ âm như *p, t, k, ...*

Thực hành cấu trúc 1

a. Bạn hãy sử dụng những danh từ chỉ nghề nghiệp đã cho để điền vào chỗ trống trong những bức tranh sau.

artist

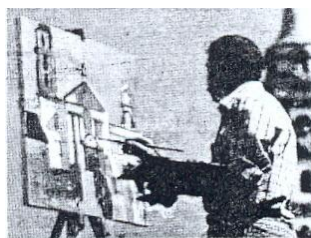
electrician

secretary

doctor

housewife

shop assistant



1. He's an artist.



2. He's a



3. She's a



4. She's a



5. He's an



6. She's a

1. He's an

4. She's a

2. He's a

5. He's an

3. She's a

6. She's a

b. Bạn hãy viết các câu hoàn chỉnh dựa vào những từ gợi ý.

1. I / engineer →
2. You / medical student →
3. He / dentist →
4. She / photographer →
5. John / worker →

c. Bạn hãy thực hành đọc các hội thoại nhỏ sau:

What do you do?

I'm a secretary.

* * *

Are you a doctor?

No, I'm an artist. She's a doctor.

* * *

Are you a photographer?

Yes, I am. Are you an artist?

No, I am not. I'm a doctor. He's an artist.

Cấu trúc 2

Formal and Informal Greetings (Chào hỏi trịnh trọng và thân mật):

Trong phần này bạn tiếp tục làm quen với cách chào hỏi trịnh trọng trong hội thoại 1 và so sánh với cách chào hỏi thân mật trong hội thoại 2. Bây giờ bạn hãy đọc 2 hội thoại sau:

Conversation 1

Woman: Good morning Mr Roberts

How are you?

Man: Oh, Good morning Dr Wagner.

I'm very well, thank you. And you?

Woman: I'm fine, thank you.

Conversation 2

Man: Hello, Mary.

Woman: Hi, Tom. How are you?

Man: Fine, thanks. And you?

Woman: Not bad, but my daughter's
not well today

Man: Oh, I'm sorry to hear that.

Chào hỏi trịnh trọng được dùng trong các tình huống như giữa người nhỏ tuổi với người lớn tuổi hay giữa người cấp dưới với người cấp trên,..... Bạn cần chú ý đến các cách gọi tên sau:

Mr + **surname (họ):** **Mr Roberts**
hoặc: **Dr (doctor)** + **surname (họ):** **Dr Wagner**

Câu hỏi thăm sức khỏe giữa hai hội thoại thì giống nhau nhưng câu trả lời ở hội thoại 1 thì đầy đủ hơn:

I'm fine. Thank you. (Tôi khỏe, xin cảm ơn anh.)

I'm very well, thank you. (Tôi rất khỏe, xin cảm ơn anh.)

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy đọc lại 2 hội thoại và hoàn thành bảng sau. Sau khi hoàn thành bạn sẽ dễ dàng nhận ra sự khác biệt giữa hai cách chào hỏi.

Conversation 1

1. Good morning.
2.
3. How are you?
4. /
5.
6.

Conversation 2

- Hello / Hi.
Mary.
How are you?
Fine/ not bad.
Thanks.
And you?

HỌC THÊM

1. Số đếm

Trong phần này bạn sẽ học các số đếm từ 1 đến 20. Bạn hãy nghe và nhắc lại từng số đếm theo bảng.

1	one	11	eleven
2	two	12	twelve
3	three	13	thirteen
4	four	14	fourteen
5	five	15	fifteen
6	six	16	sixteen
7	seven	17	seventeen
8	eight	18	eighteen
9	nine	19	nineteen
10	ten	20	twenty

2. Bảng chữ cái

Bạn hãy làm quen bảng chữ cái tiếng Anh dưới đây. Bây giờ bạn hãy nghe và nhắc lại từng chữ cái một.

A	a	N	n
B	b	O	o
C	c	P	p
D	d	Q	q
E	e	R	r
F	f	S	s
G	g	T	t
H	h	U	u
I	i	V	v
J	j	W	w
K	k	X	x
L	l	Y	y

BÀI TẬP NGHE

Bạn hãy nghe và viết ra các từ được đánh vần theo bảng chữ cái.

Ví dụ: N A M E → Name

a. c. e. g. i.
b. d. f. h. k.

BÀI TẬP ĐỌC

Bạn hãy đọc đoạn văn dưới đây và sau đó trả lời câu hỏi.

Her name is Susie. She is from Switzerland. She is Swiss. She is a journalist. She is very pretty.

Ví dụ: Is her name Susie?

→ Yes, it is.

1. Is she from Vietnam?

→

2. Is she Swiss?

→

3. Is she a doctor?

→

4. Is she a journalist?

→

5. Is she very pretty?

→

TÓM TẮT

Toàn bộ nội dung được giới thiệu trong bài 1 sẽ được ghi trong phần tóm tắt dưới đây. Bạn hãy đọc xem còn phần nào chưa nắm vững thì bạn xem lại phần đó và làm các bài tập cho đến khi bạn đạt được các mục đích của bài học.

1. Hỏi tên và giới thiệu tên.

What's your name?

My name's Mary Lake.

2. Tính từ sở hữu: my, your, his...

3. Cách chào Thân mật: Hello/ Hi

Trịnh trọng: Good morning.

4. Động từ "to be" chia với các ngôi số ít trong các câu:

Khẳng định: Dạng đầy đủ

Dạng rút gọn

Phủ định

Nghi vấn

Các cách trả lời câu hỏi Có / Không

5. Tên nước và quốc tịch.

She is from Vietnam.

She is Vietnamese.

6. Nghề nghiệp "a" và "an": You are an electrician.

7. Số đếm từ 1 đến 20.

8. Bảng chữ cái tiếng Anh.

9. Từ vựng.

Nếu bạn nắm vững được tất cả các vấn đề trên thì hãy làm bài tự kiểm tra 1.

BÀI TỰ KIỂM TRA

Bạn hãy làm bài kiểm tra này trong 90, phút tổng điểm 100.

I. Hoàn thành hội thoại. (10 điểm)

- a. What's your name?

Carmen. What's

- b. Is Joe?

No, It's

c. your name Lucy?

Yes, it.....

d. Is..... Sally?

Yes,

II. Hãy viết câu đầy đủ. (5 điểm)

1. No, it *isn't*. → No, it is not.
2. *What's* your name? →
3. My *name's* Judy. →
4. *It's* Mary. →
5. *She's* a post clerk. →

III. Viết số cho các phép tính sau. (5 điểm)

1. One + one = two
2. Three - two =
3. Two + one =
4. Three - one =
5. One + two =

IV. Hoàn thành câu. (10 điểm)

1. What's name?
2. Hello. *name's* Bond. James Bond.
3. 'Is name Anne?'. 'Yes, that's right.'
4. '..... name's Robert, isn't it?'. 'No, it's Mike.'
5. 'What's.....*name's*?'. 'She's Maggi.'

V. Điền từ thích hợp vào những câu sau. (10 điểm)

1. name's Brigitte.
2. name's James.
3. 'Her name's Anne.' 'What's surname?'
4. '.....name's Lee.' 'Is that his first name or his surname?'
5. '..... surname's Tran. What's your surname?'

VI. Tên hay họ? (5 điểm)

- | | | | |
|------------|------------|---------------|-------|
| 1. Denise | first name | 5. Dorrington | |
| 2. Gavin | | 6. Gillian | |
| 3. Quinton | | 7. Jowitt | |
| 4. Wharton | | 8. James | |

VII. Dịch sang tiếng Việt. (10 điểm)

- Her name. →
- His name. →
- Her surname is Quinton. →
- His first name is James. →
- I don't know. →

VIII. Viết câu trả lời. (10 điểm)

- 'Hello' 'Hello'.
- 'How are you?' '.....?'
- 'What's your name?' '.....?'
- 'How do you do?' '.....?'
- 'Where are you from?' '.....?'

IX. Hoàn thành hội thoại sau. (10 điểm)

'Excuse..... Is name Alice Stevens?'

'No, sorry. Alice Carter.'

* * *

'..... me.you Bill Wallace?'

'....., I

'Hello, Bill.name's Jane Marks.'

X. Viết số thích hợp. (5 điểm)

- Six : three = two
- Six : two =
- One + one + two =
- Four – three =
- Four – two + four =

XI. Dịch sang tiếng Việt. (10 điểm)

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. Hello. | 4. Fine, thanks. |
| 2. How are you? | 5. Excuse me. |
| 3. How do you do? | 6. I'm sorry. |

XII. Viết câu đầy đủ. (10 điểm)

- | | |
|-------------------------------|-----------------|
| 1. <i>I'm English.</i> | → I am English. |
| 2. No, it <i>isn't</i> . | → |
| 3. <i>He's</i> from Tanzania. | → |
| 4. <i>She's</i> American. | → |
| 5. <i>I'm</i> from Oxford. | → |
| 6. <i>Where's</i> she from? | → |

ĐÁP ÁN PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH**1A. What's your name?**

Cấu trúc 1:

- I'm a student.
- He's Australian.
- You are an engineer.
- She is from Vietnam.
- It is a cat.

Cấu trúc 2:

- You're a medical student.
- He's from China.
- I'm a secretary.
- It's a desk.
- She's a teacher.

Cấu trúc 3:

- Is she from Germany?
- Is he an architect?
- Are you British?

- d. Is it a desk?
- e. Is he from Japan?

Câu trúc 4:

- a. Yes, I am.
- b. No, he isn't.
- c. Yes, she is.
- d. No, it isn't.
- e. No, she isn't.

Câu trúc 5:

- | | |
|----------------------------------|------------------------------|
| a. Mr Brown is not a journalist. | Mr Brown isn't a journalist. |
| b. Tony is not an actor. | Tony isn't an actor. |
| c. The dress is not very nice. | The dress isn't very nice. |
| d. Miss Wagner is not a driver. | Miss Wagner isn't a driver. |
| e. His name is not Robert | His name isn't Robert. |

1B. How are you?

a. Hội thoại 1

Alice: Excuse me. Are you Fred Andrews?

Jake: No, I'm sorry. I am not.

Alice: I'm sorry.

b. Hội thoại 2

Alice: Excuse me. Are you Fred Andrews?

Fred: Yes, I am.

Alice: Oh, hello. I'm Alice Watson.

Fred: Oh, yes. How do you do?

Alice: How do you do?

d. Hội thoại 3

Mary: Hello Pat. How are you?

Pat: Oh, hello. I'm fine, thanks. And you?

Mary: I'm fine.

1C. Where are you from?**Cấu trúc 1**

- | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------|-----------|
| a. 1. Japan | 3. Scotland | 5. Italy | 7. Egypt |
| 2. India | 4. The United States | 6. Australia | 8. Russia |
| b. 1. He is from Japan. | 5. He is from Italy. | | |
| 2. She is from India. | 6. She is from Australia. | | |
| 3. He is from Scotland. | 7. He is from Egypt. | | |
| 4. She is from the United States. | 8. She is from Russia. | | |

Cấu trúc 2

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 1. He is Japanese. | 5. He is Italian. |
| 2. She is Indian. | 6. She is Australian. |
| 3. He is Scottish. | 7. He is Egyptian. |
| 4. She is American. | 8. She is Russian. |

1D. What do you do?**Cấu trúc 1**

- | | |
|-------------------------------|-------------------------|
| a. 1. He's an artist. | 4. She's a housewife. |
| 2. He's a shop assistant. | 5. He's an electrician. |
| 3. She's a doctor. | 6. She's a secretary. |
| b. 1 I'm an engineer. | |
| 2. You are a medical student. | |
| 3. He is a dentist. | |
| 4. She is a photographer. | |
| 5. John is a worker. | |

Cấu trúc 2**Conversation1**

1. Good morning.
2. Dr. Wagner
3. How are you?
4. I'm fine./ I'm very well.

Conversation2

- Hello / Hi
- Mary
- How are you?
- Fine./ not bad.

5. Thank you.

Thanks.

6. And you?

And you?

ĐÁP ÁN BÀI TẬP NGHE

name	your	hello	right	what	is	yes
why	no	my	one	five	three	

ĐÁP ÁN BÀI TẬP ĐỌC

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1. No, she isn't. | 4. Yes, she is. |
| 2. Yes, she is. | 5. Yes, she is. |
| 3. No, she isn't. | |

ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA

I.

a. *What's* your name?

Carmen. *What's your name?*

b. *Is your name* Joe?

No, *it isn't*. It's Job.

c. *Is your name* Lucy?

Yes, *it is*.

d. *Is your name* Sally?

Yes, *it is*.

II.

1. *It is not*.

2. *What is* your name?

3. *My name is* Judy.

4. *It is* Mary.

5. She is *a post clerk*.

III.

1. **One** + **one** = two

2. Three - two = one

3. Two + one = three

4. Three – one = two

5. One + two = three

IV.

1. *your/her/his*

2. *My*

3. *your/her*

4. *Your/His*

5. *her*

V.

1. Her

2. His

3. her

4. His

5. My

VI.

1. First name

5. Surname

2. First name

6. First name

3. Surname

7. Surname

4. Surname

8. First name

VII.

1. Tên của cô ấy.

2. Tên của anh ấy.

3. Họ của cô ấy là Quinton.

4. Tên của anh ấy là James.

5. Tôi không biết.

VIII.

1. 'Hello'.

2. 'Fine, thanks'

3. 'It's Joana.'

4. 'How do you do?'

5. I'm from Switzerland.

IX.

'Excuse *me*. Is *your* name Alice Stevens?'

'No, I'm *sorry*. I'm *Alice Carter*.'

* * *

'Excuse me. Are you Bill Wallace?'

'Yes, I am.'

'Hello, Bill. My name's Jane Marks.'

X.

- | | | | | |
|-----------------|---|-------|---|-------|
| 1. Six | : | three | = | two |
| 2. Six | : | two | = | three |
| 3. One + one + | | two | = | four |
| 4. Four | - | three | = | one |
| 5. Four - two + | | four | = | six |

XI.

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| 1. Xin chào. | 4. Xin lỗi. |
| 2. Bạn có khoẻ không? | 5. Xin chào. |
| 3. Khỏe, xin cảm ơn. | 6. Tôi xin lỗi. |

XII.

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1. I am English. | 4. She is American. |
| 2. No, it is not. | 5. I am from Oxford. |
| 3. He is from Tanzania. | 6. Where is she from? |

BẢNG TỪ VỰNG

a/an	art	một
actor	n	diễn viên (nam)
architect	n	kiến trúc sư
artist	n	nghệ sĩ
Australia	n	nước Úc
book	n	quyển sách
British	n	tiếng Anh, người Anh
bus	n	xe buýt
but	conj	nhưng
bye	interj	tạm biệt
cat	n	con mèo

China	n	nước Trung Quốc
conversation	n	hội thoại
country	n	đất nước
daughter	n	con gái
dentist	n	nha sĩ
desk	n	cái bàn
do	v	làm
doctor	n	bác sĩ
door	n	cửa ra vào
Egypt	n	nước Ai Cập
electrician	n	thợ điện
engineer	n	kỹ sư
excuse me	expr	xin lỗi (làm phiền)
formal	adj	trịnh trọng
French	n	người Pháp, tiếng Pháp
German	n	người Đức, tiếng Đức
Germany	n	nước Đức
good afternoon	expr	chào (vào buổi chiều)
good bye	expr	chào tạm biệt
good evening	expr	chào (vào buổi tối)
good morning	expr	chào (vào buổi sáng)
good night	expr	chào tạm biệt (vào buổi tối)
greeting	n	lời chào
hear	v	nghe thấy
here	adv	ở đây
housewife	n	người nội trợ
how	adv	thế nào
How do you do?	expr	xin chào
I'm sorry	expr	xin lỗi

Unit 1: Hello

Indian	n	người Ấn Độ
informal	adj	thân mật
Italy	n	nước Ý
Japan	n	nước Nhật
Japanese	n	người Nhật
job	n	nghề nghiệp
medical student	expr	sinh viên trường Y
not bad	expr	không tồi
nurse	n	y tá
photographer	n	thợ ảnh
post clerk	expr	nhân viên giao dịch ở BĐ
Russia	n	nước Nga
Scotland	n	nước Scotland
secretary	n	thư ký
shop	n	cửa hàng
shop assistant	expr	người bán hàng
Spanish	n	người Tây Ban Nha
Student	n	sinh viên
teacher	n	giáo viên
that	pro	kia đó
The United States	expr	Hợp chủng quốc Hoa kỳ
very well	expr	rất khỏe
tuna	n	cá hồi

UNIT 2: PEOPLE

GIỚI THIỆU

Trong bài này bạn sẽ học cách sử dụng giới từ, sở hữu cách với các danh từ số ít và số nhiều, tính từ, đại từ chỉ định, các ngôi số nhiều với động từ “to be” để nói về nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch..... danh từ số nhiều, tính từ sở hữu. Bạn cũng sẽ học cách sử dụng động từ ‘to have got’.

Bạn nhớ phải đọc kỹ phần mục đích bài học và phải thực hiện các hướng dẫn một cách cẩn thận trong khi học để đạt được phần mục đích.

MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

Phần này giúp bạn biết cụ thể những gì bạn sẽ học trong bài. Bạn cố gắng đạt được các mục đích của bài học và thường xuyên xem lại phần mục đích này trong khi học.

Học xong bài 2 bạn có thể:

1. Hỏi và trả lời được các câu hỏi về thông tin cá nhân (gia đình, địa chỉ, nghề nghiệp)
2. Sử dụng được các giới từ chỉ địa điểm
3. Sử dụng sở hữu cách với các danh từ số ít và số nhiều
4. Đặt câu dùng tính từ
5. Sử dụng đại từ chỉ định “this” để giới thiệu
6. Đại từ chỉ ngôi số nhiều
7. Danh từ số nhiều
8. Tính từ sở hữu
9. Động từ “to have got”
10. Số đếm từ 20 đến 100

2A. HOW OLD ARE YOU?

Trong phần này bạn sẽ học cách hỏi thêm về các thông tin cá nhân như tuổi, gia đình, địa chỉ... và các số đếm từ 20 đến 100.

Hội thoại

- A: Hello. Come in and sit down. What's your name?
B: Jane Webb.

A: And where are you from, Ms Webb?

B: I'm British.

A: Are you married?

B: No, I'm not.

A: And what's your job Ms Webb?

B: I'm a teacher.

A: And what's your address?

B: It's 16 Hirst Street.

Bạn hãy đọc hội thoại trên, trong khi đọc bạn nhớ đánh dấu những từ mà bạn chưa đọc được. Sau đó bạn bật băng nghe và đọc theo băng. Bạn nhớ đặc biệt chú ý đến những từ đã đánh dấu.

Thực hành hội thoại

Trong hội thoại trên có một số cấu trúc mà bạn đã biết đó là:

- Hỏi và trả lời tên: - What's your name? Jane Webb
- Hỏi về quê quán, đất nước: - Where are you from Ms Webb?

Qua bài số một bạn đã biết cách trả lời cho câu hỏi này.

Ví dụ: - I'm from Britain.

Ngoài ra bạn có thể trả lời: - I'm British.

Hội thoại còn nêu ra một cách hỏi nghề nghiệp nữa.

Đó là: What's your job? = What do you do?

Hai câu hỏi này về hình thức thì khác nhau nhưng về ý nghĩa thì vẫn là một. Do vậy chúng có chung một cách trả lời:

- I'm a teacher.

Khi hỏi người khác về địa chỉ bạn có thể nói:

- What's your address?

Trả lời: - It's 16 Hirst Street.

Chủ ngữ "It" trong câu trả lời thay cho cụm từ "My address".

Cấu trúc 1

Phần này giới thiệu cách nói về tình trạng gia đình như có gia đình, chưa có gia đình, li dị... Thông thường khi bạn muốn biết người đang nói chuyện với mình đã có gia đình hay chưa bạn hỏi như sau:

- Are you married?

Trả lời: Yes, I am.

Hoặc No, I'm not.

Nói về tình trạng gia đình bạn hãy sử dụng các cấu trúc câu sau đây:

- To be married
- To be single
- = To be not married

Đó là các cấu trúc nguyên dạng và khi đặt câu cần phải có chủ ngữ rồi chia động từ “to be” cho phù hợp. Ví dụ:

- He is married.
- David is not married.
- Joana is single.

Thực hành cấu trúc 1

- a. Bạn hãy sử dụng những từ gợi ý để viết thành các câu hoàn chỉnh. Ví dụ:

- | | |
|-----------------------------|------------------|
| Jane / married | Jane is married. |
| 1. John / single | |
| 2. She / married | |
| 3. You / single | |
| 4. My teacher / not married | |
| 5. I / single | |

- b. Dưới đây là hội giữa bạn và cô gái người Argentina tên là Virginia. Bạn hãy đọc kỹ lời thoại đã cho để đưa ra lời thoại thích hợp bằng những thông tin thực của bạn.

Virginia: Hello. I'm Virginia. What's your name?

- a. You:

Virginia: Is that an English name?

- b. You:

Virginia: No, I'm not. I'm Argentinian.

- c. You:, Virginia?

Virginia: I'm an actress. And you?

- d. You:

Virginia: That's interesting. Are you married?

- e. You:?

Virginia: Yes, I am. What's your address?

- f. You:

- c. Bạn hãy đọc kỹ mẫu đơn xin việc sau. Bạn có thể xem nghĩa tiếng Việt của các từ ở cuối bài.

Harris and Sanders

Photographic Supplies 13 Old High street, Wembley

Job Application

Mr/ Mrs/ Miss/ Ms.....

First name.....

Surname.....

Age.....

Marital status: Single ☐
 Married ☐
 Divorced ☐
 Separated ☐
 Widow(er) ☐

Nationality.....

Address.....

Trả lời các câu hỏi dưới đây để điền vào mẫu đơn xin việc ở trên.

1. Mr, Mrs, Miss, or Ms?

.....

2. What's your first name?

.....

3. How do you spell it?

.....

4. What's your surname?

.....

5. How do you spell it?

.....

6. How old are you?

.....

7. Where are you from?

.....

8. Are you married?

.....

9. What's your address?

.....

Cấu trúc 2 - How old are you? (Bạn bao nhiêu tuổi)

Cấu trúc câu nói tuổi như sau:

Subject + to be + age.

Ví dụ: I am twenty (years old).

Dựa vào những từ gợi ý bạn hãy viết câu hỏi và câu trả lời về tuổi.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. How old / Nam? | → How old is Nam? |
| 2. He / seventeen | → |
| 3. How old / she? | → |
| 4. She/ nineteen | → |
| 5. How/ he? | → |
| 6. He/ twenty | → |

2B. ANDREW'S BAG'S UNDER THE TABLE

Phần này sẽ giới thiệu với bạn một số giới từ chỉ địa điểm, sở hữu cách, và đại từ chỉ định “this”.

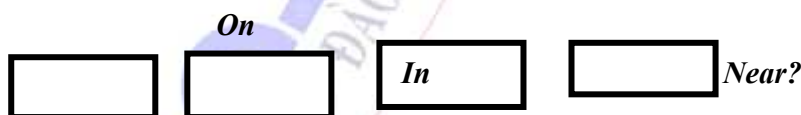
Cấu trúc 1 – Prepositions of place (giới từ chỉ địa điểm)

Giới từ giúp bạn xác định vị trí chính xác của 1 đồ vật tương quan với 1 đồ vật khác. Trong bài này bạn sẽ học cách sử dụng các giới từ sau:

- Under(dưới): chỉ vị trí ở bên dưới 1 đồ vật nào đó, chẳng hạn dưới mái nhà, dưới gầm bàn ...
- On(trên): giới từ này chỉ vị trí ngược lại với “under” tức là ở bên trên 1 đồ vật hay 1 mặt phẳng. Ví dụ: trên mặt bàn, trên tường ...
- In(trong): chỉ vị trí ở bên trong một không gian (hẹp được bao bọc xung quanh) như trong túi, trong nhà, trong lớp học...
- Near(gần): ở gần 1 vật gì đó hay 1 nơi nào đó như gần bàn, gần cửa sổ ...

Thực hành cấu trúc 1

a. Bạn hãy xác định vị trí của trái bóng trong 7 bức tranh bằng cách viết 1 giới từ thích hợp dưới mỗi bức tranh.



Under



1..... 2..... 3..... 4..... 5..... 6..... 7.....

b. Bạn hãy viết các câu để miêu tả bức tranh sau. Ví dụ:

His coat is on the chair.

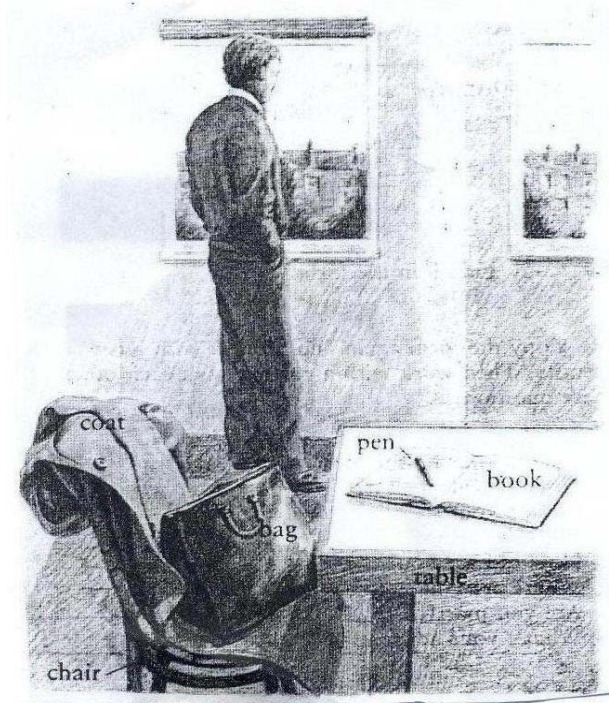
1. His bag

2. His pen

3. His book.....

4. The chair.....the table.

5. The table.....the room.



Cấu trúc 2 - Sở hữu cách

Bạn hãy làm quen với tính từ sở hữu của ngôi số ít.

Trong tiếng Anh, thông thường bạn dùng một tính từ sở hữu đi kèm với một danh từ. Ví dụ:

Your job (nghề nghiệp của bạn)

Her job (nghề nghiệp của cô ấy)

Sở hữu cách dùng trong các trường hợp bạn dùng một danh từ riêng. Khi 2 danh từ đi với nhau thì phải dùng sở hữu cách. Sau đây là một ví dụ về sở hữu cách với danh từ số ít.

Andrew's bag's under the table.

Ở câu ví dụ có 2 chữ 's', chữ thứ nhất (Andrew's) là dấu sở hữu cách, chữ thứ hai (bag's) là viết tắt của 'is' sau danh từ số ít bạn nhớ dùng dấu sở hữu là 's'.

Bạn hãy đọc kỹ các câu sau:

Anne's book's under her chair.

Where's Ana's coat?

It's on Antonio's chair.

Where's Guido's pen?

It's on the table near Carla.

Bạn hãy nghe và nhắc lại những từ sau (tên riêng + dấu sở hữu)

Judy's	Mary's	Joe's	Hary's [z]
Sam's	Bob's	Anne's	Susan's [z]
Eric's	Magaret's	Jeff's	Kate's [s]
Alice's	Joyce's	Ross's	Des's [iz]

- Sau các nguyên âm, 's' được phát âm /z/.
- Sau các phụ âm như /m, b, n.../ 's' được phát âm /z/.
- Sau các phụ âm như /k, t, f/ 's' được phát âm /s/.
- Sau các phụ âm như /z, s, d.../ 's' được phát âm /iz/.

Cấu trúc 3 - Adjectives (tính từ)

Tính từ có thể đứng sau "to be" để bổ nghĩa cho chủ ngữ. Ví dụ:

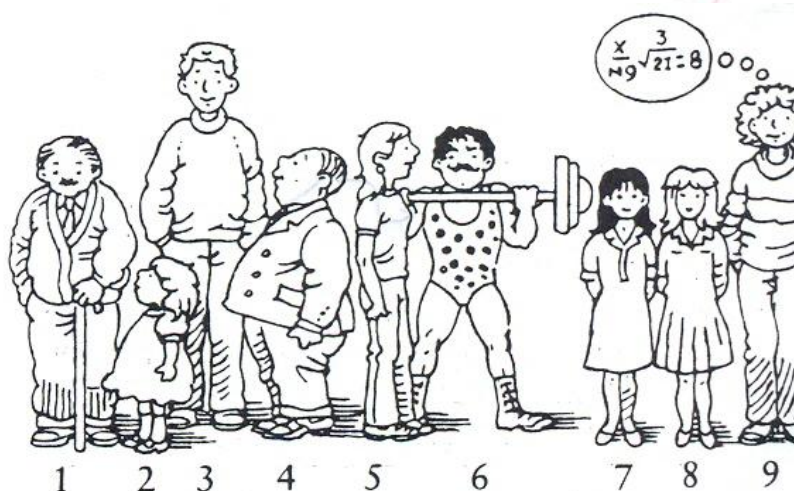
She is pretty; He is handsome; It is expensive.

Hoặc đứng sau 1 danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó. Ví dụ:

She is a pretty woman, he is a handsome man.

Thực hành cấu trúc 3

Bạn hãy tìm trong mục từ vựng nghĩa của các tính từ trong các câu dưới đây rồi điền số thích hợp của mỗi bức tranh vào trước mỗi câu sau.



- | | |
|----------------------|----------------|
| a. He is intelligent | e. He is old |
| b. She is young | f. Her is fair |
| c. She is slim | g. He is fat |
| d. He is strong | h. He is tall |
| i. Her is dark | |

Cấu trúc 4 - Đại từ chỉ định "this"

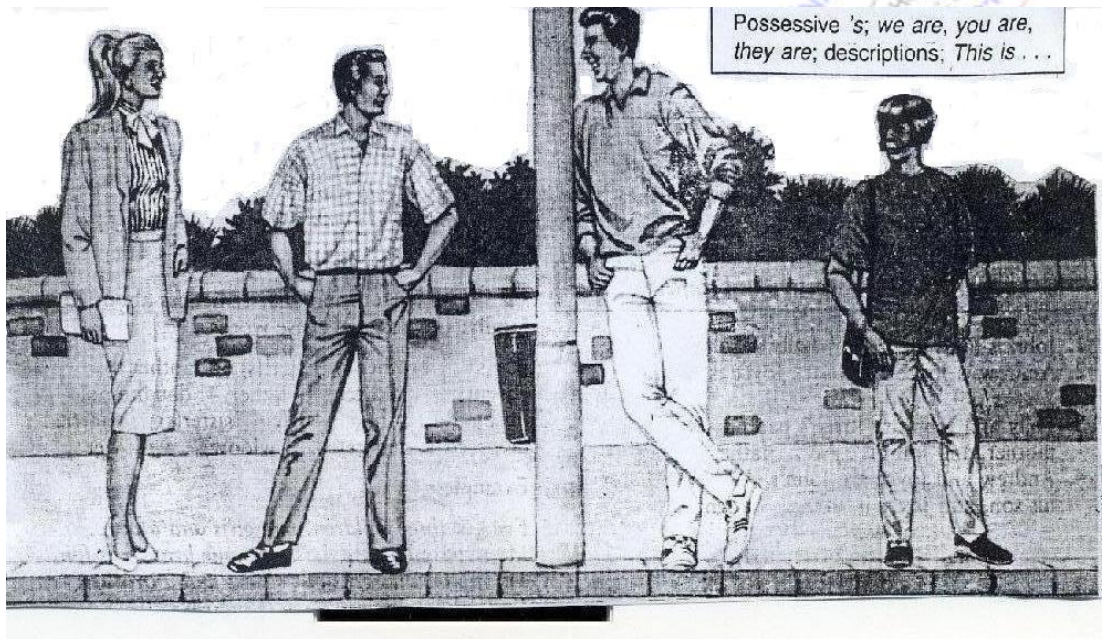
'This' thường đứng ở vị trí đầu câu khi bạn muốn giới thiệu về 1 người hay 1 vật

Unit 2: People

Ví dụ: This is Judy. (giới thiệu người)
 This is my motorbike. (giới thiệu về đồ vật)
 This is your book. (giới thiệu về đồ vật)

Thực hành cấu trúc 4

Bạn hãy quan sát kỹ 4 bức tranh về 4 người: Judy, Sam, Eric, và Alice. Dựa vào phần miêu tả mẫu về Judy, bạn hãy hoàn thành phần miêu tả cho 3 người còn lại



JUDY	SAM	ERIC	ALICE
This is Judy.	This is Sam. Sam's
She is tall and fair.	He's Judy's boyfriend.	friend, Eric.	Eric's girlfriend,
She is very pretty.	He is not very	He is and

dark.	He is Alice's
quite	He is
	good-looking.	good- looking.	

2C. THEY ARE SECRETARIES.

Phần này giới thiệu cách dùng động từ 'to be' với các ngôi số nhiều và cách cấu tạo danh từ số nhiều.

Cấu trúc 1. Đại từ chỉ ngôi số nhiều.

Bạn đã làm quen với các đại từ chỉ ngôi số ít và dạng chia của động từ ‘to be’ với các ngôi đó. Trong bài này bạn sẽ học các đại từ chỉ các ngôi số nhiều và dạng chia của động từ ‘to be’ với các ngôi số nhiều. Bạn hãy nhìn vào bảng sau:

Ngôi	Đại từ chỉ ngôi số nhiều	Động từ ‘to be’
Thứ nhất	we	are
Thứ hai	you	are
Thứ ba	they/ danh từ	are

* Thể khẳng định

Động từ ‘to be’ chia theo các ngôi “we”, “you” và “they” chỉ có một dạng là “are”.

We
You
They

} are Vietnamese.

“We”(chúng tôi, chúng ta) dùng cho ngôi thứ nhất số nhiều, chỉ một nhóm người trong đó có cả người nói.

“You”(các bạn) dùng cho ngôi thứ hai số nhiều, chỉ những người mình đang nói chuyện với.

“They”(họ, chúng) dùng cho ngôi thứ ba số nhiều, chỉ một nhóm người mà người nói không thuộc trong nhóm đó hoặc chỉ các con vật, các đồ vật, danh từ số nhiều.

Dạng rút gọn của động từ ‘to be’

We are = We’re
You are = You’re
They are = They’re

* Thể nghi vấn

Cũng giống như các ngôi số ít, khi muốn tạo câu hỏi Có/ Không thì động từ ‘to be’ phải đặt lên trước chủ ngữ. Dạng nghi vấn của các ngôi số nhiều như sau:

Are { you
we
they } from Spain?

Bạn cần chú ý, khi chuyển sang câu nghi vấn đối với các ngôi thứ nhất (cả số ít và số nhiều) bạn thay đổi sang ngôi thứ hai để đặt những câu hỏi hợp lý.

I am a teacher. → Are you a teacher?
We are happy. → Are you happy?

Unit 2: People

Cũng có hai cách để trả lời câu hỏi Có/ Không. Hoặc bạn trả lời *Có* hoặc bạn trả lời *Không*.
Ví dụ:

Are you busy? → Yes, we are.

Are you married? → No, I am not.

* Thể phủ định

We	{ are not aren't }	Argentinian.
You		
They		

Thực hành cấu trúc 1

a. Bạn hãy chuyển các câu sau đây sang câu phủ định và câu hỏi.

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ted and Sam are tall. | → Ted and Sam are not tall.
Are Ted and Sam tall? |
| 2. We are rich. | →
..... |
| 3. The cats are white. | →
..... |
| 4. They are interesting. | →
..... |
| 5. You are married. | →
..... |

b. Bạn hãy hoàn thành phần trả lời cho các câu hỏi sau:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| 1. Are you both tired? | Yes, <i>we are</i> . |
| 2. Are they cheap? | No, |
| 3. Are you free? | Yes, |
| 4. Are Lan and Nam busy? | No, |
| 5. Are you and your sister students? | Yes, |

Cấu trúc 2 - Danh từ số nhiều

* Danh từ số nhiều có quy tắc:

Khi sử dụng danh từ số nhiều bạn cần nhớ các quy tắc sau:

- Thêm 's' vào sau

daughter	→ daughters
parent	→ parents

- Danh từ có đuôi 'y' thì đổi thành 'i' + es

family	→ families
secretary	→ secretaries

- Danh từ có đuôi là “s, x, o, ch, sh” + es

address → addresses

six → sixes

- Danh từ có đuôi “f, fe” → ves

wife → wives

leaf → leaves

* Danh từ số nhiều bất quy tắc: Những danh từ loại này bạn cần học thuộc.

child → children

man → men

woman → women

Thực hành cấu trúc 2

a. Bạn hãy viết dạng số nhiều của các danh từ sau:

- | | |
|--------------------|------------------|
| 1. engineer | 6. doctor..... |
| 2. boyfriend | 7. child..... |
| 3. artist..... | 8. country..... |
| 4. secretary..... | 9. daughter..... |
| 5. woman..... | 10. man..... |

b. Bạn hãy hoàn thành các câu sau, sử dụng danh từ số nhiều.

I'm a teacher.

→ We are teachers.

- | | |
|--------------------------------|---------------------|
| 1. She's a dentist. | → They |
| 2. You're a teacher. | → You |
| 3. He's a student. | → They..... |
| 4. My daughter is a secretary. | → My daughters..... |
| 5. The boy is pupil. | → The boys |

Lưu ý: - Mạo từ “a/ an” chỉ đứng trước một danh từ số ít.

- Khi chủ ngữ là một đại từ chỉ ngôi số nhiều hay các danh từ số nhiều thì động từ ‘to be’ cần có dạng chia phù hợp.

Cấu trúc 3 - Tính từ sở hữu

Tính từ sở hữu của các ngôi số ít đã được nhắc đến trong bài 1. Phần này các bạn sẽ học tính từ sở hữu của các ngôi số nhiều. Mỗi đại từ nhân xưng có 1 tính từ sở hữu tương ứng.

Các ngôi số ít

Các ngôi số nhiều

I	-	my	We	-	our
You	-	your	You	-	your
He	-	his	They	-	their
She	-	her			
It	-	its			

Trong tiếng Anh, khi muốn diễn đạt nghĩa sở hữu, bạn đặt tính từ sở hữu trước một danh từ. Ví dụ:

Tính từ sở hữu		danh từ		kết hợp
my	+	book	→	my book
her	+	pencil	→	her pencil

Lưu ý: Bạn có thể dùng tính từ sở hữu 'his' hoặc 'her' khi nói đến những con vật nuôi, nếu bạn biết rõ giống của chúng. Nếu không biết rõ bạn dùng tính từ sở hữu "its".

2D. I'VE GOT THREE CHILDREN

Phần này sẽ giới thiệu về động từ 'have got' và sở hữu cách của danh từ số nhiều.

Hội thoại

Bạn hãy lắng nghe hội thoại giữa Giám đốc nhà băng (BM) và người khách hàng (C).

BM: Good morning Mr Harris.

C: Good morning.

BM: Please, sit down.

C: Thank you.

BM: Now, one or two questions.

C: Yes, of course.

BM: How old are you, Mr Harris?

C: Thirty- two.

BM: You are Canadian, aren't you?

C: Yes, that's right.

BM: Are you married?

C: Yes, I am.

BM: What's your wife's name?

C: Monica.

BM: And your wife's age, Mr Harris?

C: Pardon?

BM: How old is Mrs Harris?

- C: Oh, she's thirty.
 BM: Thirty. And is she Canadian, too?
 C: No, she's British.
 BM: British, yes. Have you got any children?
 C: Yes, three. Two boys and a girl.
 BM: Oh, yes. And what are their names?
 C: Alan, Jane and Max.
 BM: And their ages?
 C: Twelve, ten and six.
 BM: I see. Now one more question, Mr Harris. What is your job?
 C: I'm a university teacher.

Cấu trúc 1 - Động từ 'have got'

Động từ 'have got' được dùng để diễn đạt ý sở hữu. Động từ này có các dạng sau.

I		He	
You	have got	She	has got
We	('ve got)	It	('s got)
They		Name	
Names			

Động từ 'have got' được theo sau bởi 1 danh từ. Dưới đây là 1 số ví dụ:

- I have got a watch.
 You have got a new notebook.
 She has got a red car.
 Mary has got a big bag.
 They have got three children.

Thực hành cấu trúc 1

Bạn hãy viết các câu hoàn chỉnh vào chỗ trống theo mẫu.

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| I/ a large flat | → I have got a large flat. |
| 1. She/ a lot of money | → |
| 2. He/ many books | → |
| 3. We/ a lot of pencils | → |
| 4. The children/ many toys | → |
| 5. They /big house | → |

Cấu trúc 2 - Câu phủ định

Khi cấu tạo câu phủ định với động từ 'have got' hãy thêm "not" vào sau "have". 'Have not' viết tắt là 'haven't', 'has not' viết tắt là 'hasn't'.

Ví dụ: I *haven't* got a car.

She *hasn't* got many friends.

We *haven't* got any children.

Lan *hasn't* got a book.

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy viết các câu hoàn chỉnh theo mẫu sau:

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| I/ not/ a large flat | → I haven't got a large flat. |
| 1. She/not/ much money | → |
| 2. He/not/ any friends | → |
| 3. It/ not/ two legs | → |
| 4. They /not/ a big house | → |
| 5. You/ not/ many pens | → |

Cấu trúc 3 – Câu nghi vấn

Tạo câu nghi vấn với động từ 'have got' bằng cách đảo vị trí của chủ ngữ và "have" hoặc "has" cho nhau. Ví dụ:

Have you got a motorbike?

Has he got a good job?

Has Nam got an English book?

Khi đọc các câu hỏi này bạn nhớ lên giọng ở cuối câu. Có hai cách trả lời: "có" hoặc "không".

	I have.		I haven't.
	you have.		you haven't.
	we have.		we haven't.
Yes,	they have.	No,	they haven't.
	he has.		he hasn't.
	she has.		she has't.
	it has.		it hasn't.

Thực hành cấu trúc 3.

Bạn hãy viết các câu hỏi và trả lời vào chỗ trống theo mẫu.

- | | |
|----------------------------|------------------------------|
| You / a large/ flat? / Yes | → Have you got a large flat? |
| | Yes, I have. |

1. She/ a lot of money? / No →
2. He/ many books? / Yes →
3. We/ any pens? / No →
4. The children/ any toys? / Yes →
5. They/ big house? / No →

Cấu trúc 4 - sở hữu cách 2.

Bạn đã học “sở hữu cách 1 ” (với các danh từ số ít). Bây giờ bạn hãy tiếp tục làm quen với “sở hữu cách 2 ” (với danh từ số nhiều).

- Với danh từ số nhiều có quy tắc: thêm “ ’ ” + danh từ

Ví dụ: My daughters’ names.

Students’ books.

His sons’ toys.

- Với danh từ số nhiều bất quy tắc: thêm “ ’s ” + danh từ.

Ví dụ: Children’s parents

Women’s clothes

Men’s room

Lưu ý: Sở hữu cách chủ yếu áp dụng với các danh từ chỉ người. Còn với danh từ chỉ vật không dùng cách này.

Thực hành cấu trúc 4

Bạn hãy viết lại các câu sau theo mẫu.

Joyce has got a son. His is fourteen.

→ Joyce’s son is fourteen.

1. Peter has got a sister. She is very pretty.

→

2. My mother has got a brother. He is a doctor.

→

3. Anine has got a boyfriend. He is tall and good-looking.

→

4. The children have got some toys. They are new.

→

5. The students have got bicycles. They are nice.

→

HỌC THÊM

1. Bạn hãy đọc kỹ các số đếm từ 20 đến 100.

- 20- twenty
- 21- twenty one
- 22- twenty two
- 23- twenty three
- 24- twenty four
- 25- twenty five
- 26- twenty six
- 27- twenty seven
- 28- twenty eight
- 29- twenty nine
- 30- thirty
- 31- thirty one
- 32- thirty two
- 33- thirty three
- 34- thirty four
- 35- thirty five
- 36- thirty six
- 37- thirty seven
- 38- thirty eight
- 39- thirty nine
- 40- forty
- 41- forty one
- 42- forty two
- 43- forty three
- 50- fifty
- 60- sixty
- 70- sevety
- 80- eighty
- 90- ninety
- 100- one hundred

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông-Hà Tây
Tel: (04) 5541221; Fax: (04) 5540587
Web site: <http://www.o-pit.edu.vn>; E-mail: dltx@o-pit.edu.vn

CHƯƠNG TRÌNH PTIT
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA

Để nhớ những số đếm một cách dễ dàng bạn hãy đọc cách đếm số hàng chục trước (twenty → ninety).

Sau đó bạn hãy thêm các số lẻ vào giống như cách đếm trong tiếng việt (twenty-one, twenty-two,).

2. Chức năng - Diễn tả ý kiến cá nhân

“I think” được dùng để nói về 1 thông tin mà bạn chưa chắc chắn, đó chỉ là suy nghĩ hay ý kiến của riêng bạn. Ví dụ:

- How old is she?

I think she is about fifty.

- Where are they from?

I think they are from Australia.

Bạn hãy luyện đọc những câu trên.

BÀI TẬP NGHE

a. Bạn hãy nghe các câu chào hỏi và lựa chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu.

b.

1. A. Hi!

B. Good morning.

C. Goodbye.

2. A. Thanks.

B. China.

C. I'm a teacher.

3. A. Very well, thanks you.

B. I'm thirty- two.

C. How do you do?

4. A. No, I'm sorry, it's not.

B. He's an engineer.

C. It's under your book.

5. A. Not very well.

B. In America.

C. 17 Church Street

c. Bạn hãy nghe và viết các số bạn nghe được.

BÀI TẬP ĐỌC

Bạn hãy đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi.

Judy Parker is twenty-two. She is a medical student. Judy is intelligent and very pretty, with a good sense of humour. She is a nice woman. Her boyfriend's name is Sam Watson. Sam is twenty-seven. He works in a bank as an assistant manager. He is good-looking, but he is not a very nice man. Judy loves Sam very much. Sam loves money, cars, good food, whisky, travel and beautiful women.

1. How old is Judy?
.....
2. What's Judy's job?
.....
3. Is she intelligent and pretty?
.....
4. Is she a bad woman?
.....
5. What's her boyfriend's name?
.....
6. Is he good-looking?
.....
7. Is he a nice man?
.....

TÓM TẮT

Học hết bài 2 bạn đã học tất cả những nội dung ghi trong phần tóm tắt dưới đây.

1. Hỏi và trả lời các thông tin về cá nhân
Are you married?
Yes, I am.
No, I am not.
What's your address?
It's 16 Hirst Street.
2. Giới từ chỉ địa điểm: under, on, in, near
3. Sở hữu cách với danh từ số ít và danh từ số nhiều
Andrew's bag's. Daughters' names
Annie's book's. Children's toys
4. Tính từ: She is pretty. → She is a pretty woman.
He is handsome. → He is a handsome man.

- It is expensive. → It is an expensive car.
5. Đại từ chỉ định “this”:
This is Judy.

This is my motorbike.

6. Các đại từ chỉ ngôi số nhiều ở các thể

- Khẳng định: I’m a student.
- Phủ định: I am not a teacher.
- Nghi vấn: Are you a student?
- Trả lời: Yes, I am./ No, I am not.

7. Danh từ số nhiều

- Có quy tắc Daughter → daughters
- Bất quy tắc Child → children

8. Tính từ sở hữu

I → my

9. Động từ “have got” ở các thể:

- Khẳng định: I have got a car.
- Phủ định: I haven’t got a new house.
- Nghi vấn: Have you got a car?
- Trả lời: Yes, I have/ No, I haven’t.

10. Học thêm

- Số đếm (từ 20 đến 100)

11. Nghe

12. Đọc

BÀI TỰ KIỂM TRA

(Bạn hãy làm bài kiểm tra trong 90 phút - tổng cộng 100 điểm)

I. Điền vào chỗ trống: I, you, he, she, am, 'm, are, 're, is or 's. (15 điểm)

1. George is Swiss..... is from Geneva.
2. ‘Mrs Alexander isn’t English.’ ‘No? Where from?’
3. ‘Are you American?’ ‘Yes, I’
4. ‘What do you do?’ ‘.....’m a doctor.’
5. ‘..... you married?’ ‘Yes, I’
6. ‘..... your name?’ ‘Charles.’
7. ‘..... your name, Alice?’ ‘No, it..... n’t.’
8. ‘What does Mary do?’ ‘.....a shop assistant.’

II. Viết câu hỏi. (10 điểm)

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 1. 'What do you do?' | 'I'm a doctor.' |
| 2. '.....?' | 'No, I'm single.' |
| 3. '.....?' | 'Australia.' |
| 4. '.....?' | 'John Cagney.' |
| 5. '.....?' | 'No, it's Mary.' |

III. Điền từ vào chỗ trống. (15 điểm)

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------------|
| 1. 'Are you Italian?' | 'No, IFrance.' |
| 2. 'I a little Portuguese.' | |
| 3. 'What's your?' | 'Michael.' 'And your?' 'Smith.' |
| 4. Excuse | |
| 5. '.....are you?' | 'Fine.....' |

IV. Hoàn thành hội thoại sau. (15 điểm)

'Good morning, I'm Ms Wharton. Do sit down. Now, what's your name, please?'

- a. '.....'
'And your address?'
- b. '.....'
'Is that a London address?'
- c. '.....'
'I see. Now, how old are you, please?'
- d. '.....'
'And what's your job?'
- e. '.....'
'Fine. Now, how are you today?'
- f. '.....'
'OK. Please read this.....'

V. Viết lại câu dựa mẫu cho sẵn. (10 điểm)

- | | |
|-----------------------------------|------------------------|
| 1. Where is Ann's hat? | → Where is her hat? |
| 2. Dan's an architect. | → Dan is an architect. |
| 3. Ann's married. | → |
| 4. John's bag is under the table. | → |
| 5. Is Susan's book French? | →? |
| 6. Tom's pen isn't on the table. | → |
| 7. Harry's coat's on the table. | → |

VI. Viết câu hỏi. (15 điểm)

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1. Fine, thank you. | How are you? |
| 2. <i>It's under the table.</i> | Where's John's pen? |
| 3. <i>How do you do?</i> |? |
| 4. I'm an engineer. |? |
| 5. It's on the chair. |? |
| 6. No, he isn't. He is a teacher. |? |
| 7. I'm very well, thank you. |? |

VII. Viết lại các câu sau. (10 điểm)

- My friend Alice and I are tall.
We are tall.
- Eric and George are very good – looking.
They
- Susan is a doctor.
.....
- My father and I are fair.
.....
- My children are quite intelligent.
.....
- Eric is very slim.
.....
- Andrew is not very tall.
.....

VIII. Viết câu hỏi. (10 điểm)

- Your friend/ a policeman
Is your friend a policeman?
- They/ American
.....?
- His father/ English
.....?
- Alice/ married
.....?
- You and your wife/ British.
.....?

6. John and Polly/ doctor
.....?

ĐÁP ÁN BÀI TẬP THỰC HÀNH

2A. How old are you?

Cấu trúc 1:

- a. 1. is 2. is 3. are 4. is 5. am
b
a. You: *Hello. My name's (Nam).*
b. You: *No, it isn't. Are you English?*
c. You: *What do you do Virginia?*
d. You: *I'm a journalist.*
e. You: *No, I am not. And you?*
f. You: *It's 10 Le Loi Street.*

Cấu trúc 2

1. How *old* is Nam?
2. He *is* seventeen.
3. How *old* is she?
4. She *is* nineteen.
5. How *old* is he?
6. He *is* twenty.

2B: Andrew's bag's under the table.

Cấu trúc 1

- a. 1. under 2. near 4. near 6. in
3. in 5. under 7. on
b. 1. His bag is on the coat.
2. His pen is on the book.
3. His book is on the table.
4. The chair is near the table.
5. The table is in the room.

Cấu trúc 3

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 - a | 3 - c | 5 - e | 7 - g | 9 - i |
| 2 - b | 4 - d | 6 - f | 8 - h | |

Cấu trúc 4

Sam	Eric	Alice
This is Sam	<i>This is Same's friend, Eric.</i>	This is Eric's girlfriend, Alice.
He is Judy's boyfriend.	He is tall and dark.	<i>She is fair and not very tall.</i>
He is not very tall.	He is Alice's boyfriend.	<i>She is not very pretty.</i>
He is dark.	He is not very good-looking.	
He is quite good-looking		

2C. They are secretaries.**Cấu trúc 1:**

- | | |
|--|---------------------|
| a. 2. We are not rich.
<i>Are we rich?</i> | b. 1. Yes, I am. |
| 3. <i>The cats aren't white.</i>
<i>Are the cats white?</i> | 2. No, they aren't. |
| 4. <i>They aren't interesting.</i>
<i>Are they interesting?</i> | 3. Yes, I am. |
| 5. You aren't married
<i>Are you married?</i> | 4. No, they aren't. |
| | 5. Yes, we are. |

Cấu trúc 2

- | | |
|----------------|--------------|
| 1. engineers | 6. doctors |
| 2. boyfriends | 7. children |
| 3. artists | 8. countries |
| 4. secretaries | 9. daughters |
| 5. women | 10. men |
- b
1. They are dentists.
 2. You are teachers.
 3. They are students.
 4. My daughters are secretaries.
 5. The boys are pupils.

2D. I've got three children.**Cấu trúc 1**

1. She *has got* a lot of money.
2. He *has got* many books.

3. We *have got* a lot of pencils.
4. The children *have got* many toys.
5. They *have got* big house.

Cấu trúc 2

1. She hasn't got much money.
2. He hasn't got any friend.
3. It hasn't got two legs.
4. They haven't got a big house.
5. You haven't got many pens.

Cấu trúc 3

1. Has she got a lot of money.
No, she hasn't.
2. Has he got many books?
Yes, he has.
3. Have we got any pens?
No, we haven't.
4. Have the children got any toys?
Yes, they have.
5. Have you got big house?
No, they haven't.

Cấu trúc 4

1. Peter's sister is very pretty.
2. My mother's brother is a doctor.
3. Anne's boyfriend is tall and good- looking.
4. The children's toys are new.
5. The students' bicycles are nice.

ĐÁP ÁN NGHE

1. Hi! (A)
2. Where's she from? (B)
3. How do you do? (C)
4. Is your name Ann Carter? (A)
5. What's his address? (C)

ĐÁP ÁN ĐỌC

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| 1. She's twenty-two. | 4. No, she isn't. |
| 2. She's a medical. | 5. His name's San Watson. |
| 3. Yes, she is. | 6. Yes, he is. |
| | 7. No, he isn't. |

ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA**I.**

- | | | | |
|------------|-----------|---------------|-----------|
| 1. He. | 2. she | 3. am. | 4. I |
| 5. Are; am | 6. what's | 7. What's; is | 8. She is |

II.

2. *Are you married?*
3. *Where are you from?*
4. *What's your name?*
5. *Is your name Judy?*

III.

- | | | |
|---------------|-----------------------|----------------------|
| 1. <i>am</i> | 2. <i>speak</i> | 3. <i>name; name</i> |
| 4. <i>me.</i> | 5. <i>How; thanks</i> | |

IV.

(Câu trả lời tham khảo)

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| a. <i>My name's Jenny.</i> | d. <i>I'm nineteen years old.</i> |
| b. <i>It's 10 Aton Street.</i> | e. <i>I'm a student.</i> |
| c. <i>Yes, it is.</i> | f. <i>I'm fine, thank you.</i> |

V.

3. Ann is married.
4. His bag is under the table.
5. Is her book French?
6. His pen isn't on the table.
7. His coat's on the table.

VI. (câu trả lời tham khảo)

3. *How do you do?*
4. What do you do?
5. Where is your bag?
6. Is he a student?
7. How are you?

VII.

3. She is a doctor.
4. We are fair.
5. They are quite intelligent.
6. He is very slim.
7. He isn't very tall.

VIII.

2. Are they American?
3. Is his father English?
4. Is Alice married?
5. Are you and your wife British?
6. Are John and Polly doctors?

TỪ VỰNG

address	n	địa chỉ
American	n	người Mỹ, tiếng Mỹ
any	adj	nào
bag	n	túi xách
bicycle	n	xe đạp
big	adj	lớn
book	n	quyển sách
boyfriend	n	bạn trai
brother	n	anh trai, em trai
busy	adj	bận
car	n	ô tô
chair	n	cái ghế
cheap	adj	rẻ
child	n	trẻ con
clothes	n	quần áo
coat	n	áo choàng ngoài
come in	expr	mời vào
dark	adj	tối tăm, tối
divorced	adj	đã ly dị
dog	n	con chó
English	adj	người Anh, tiếng Anh
expensive	adj	đắt tiền
fair	adj	đẹp tốt
flat	n	căn hộ
free	adj	tự do, không mất tiền

girlfriend	n	bạn gái
good-looking	adj	đẹp, dễ nhìn
handsome	adj	đẹp trai
happy	adj	hạnh phúc, may mắn
house	n	nhà ở
husband	n	người chồng
intelligent	adj	thông minh, sáng dạ
interesting	adj	làm quan tâm, làm chú ý
journalist	n	nhà báo
large	adj	rộng lớn, to
leg	n	chân, cẳng
man	n	đàn ông, nam nhi
many	adj	nhiều, lắm
married	adj	có chồng, có vợ
money	n	tiền, bạc
mother	n	mẹ
motorbike	n	xe mô tô
near	adj	gần (không gian, thời gian)
new	adj	mới, chưa từng có
nice	adj	xinh đẹp
notebook	n	quyển vở, sổ để ghi chép
old	adj	cũ, cổ, già
parent	n	cha mẹ
pen	n	bút, cây bút
postman	n	người đưa thư
preposition	n	giới từ
pretty	adj	xinh xắn, xinh đẹp
quite	adv	khá, tương đối
red	adj	màu đỏ
rich	adj	giàu có
room	n	buồng, phòng
separated	adj	sống ly thân
sister	n	chị gái, em gái
sit down	expr	ngồi xuống
slim	adj	mảnh khảnh

Unit 2: People

Spain	n	Nước Tây Ban Nha
street	n	phố, đường phố
strong	adj	bền vững, khỏe, mạnh
table	n	cái bàn
tall	adj	cao lớn
thin	adj	mảnh dẻ, có đường kính nhỏ
tired	adj	mệt, muốn nghỉ
toy	n	đồ chơi
watch	n	xem
white	adj	màu trắng
wife	n	vợ
woman	n	đàn bà, phụ nữ
worker	n	người lao động, công nhân
young	adj	nhỏ, trẻ



HỌC VIỆN ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ CHÍNH VIÊN HỒNG
Số 1 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông - Tây
Tel: (04) 5541221; Fax: (04) 5540587
Website: <http://www.ptit.edu.vn>; E-mail: dltx@ptit.edu.vn

UNIT 3: WHERE

GIỚI THIỆU

Bài 3 sẽ giới thiệu với bạn cách miêu tả và nói về nơi ở, vị trí đồ đạc trong các phòng khác nhau của 1 ngôi nhà. Bạn cũng học được cách sử dụng thì hiện tại đơn, các giới từ chỉ địa điểm và số thứ tự. Ngoài ra cách chỉ đường, hỏi đường cách nói giờ cũng được nói trong bài này.

Bây giờ bạn hãy làm theo tất cả những hướng dẫn trong bài một cách cẩn thận.

MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

Phần này giúp bạn biết cụ thể những gì mà bạn sẽ học trong bài. Bạn cần cố gắng đạt được các mục đích của bài học và nên thường xuyên xem lại phần mục đích này trong khi học.

1. Nói về vị trí đồ vật sử dụng “there is” hay “there are”.
2. Các từ chỉ đồ đạc trong nhà.
3. Thì hiện tại đơn.
4. Giới từ chỉ địa điểm.
5. Cách hỏi đường và chỉ đường.
6. Nói về sở thích.
7. Cách nói thời gian.
8. Tân ngữ.

3A. HOME

Trong phần này bạn sẽ học các từ nói về nơi ở và đồ đạc trong nhà.

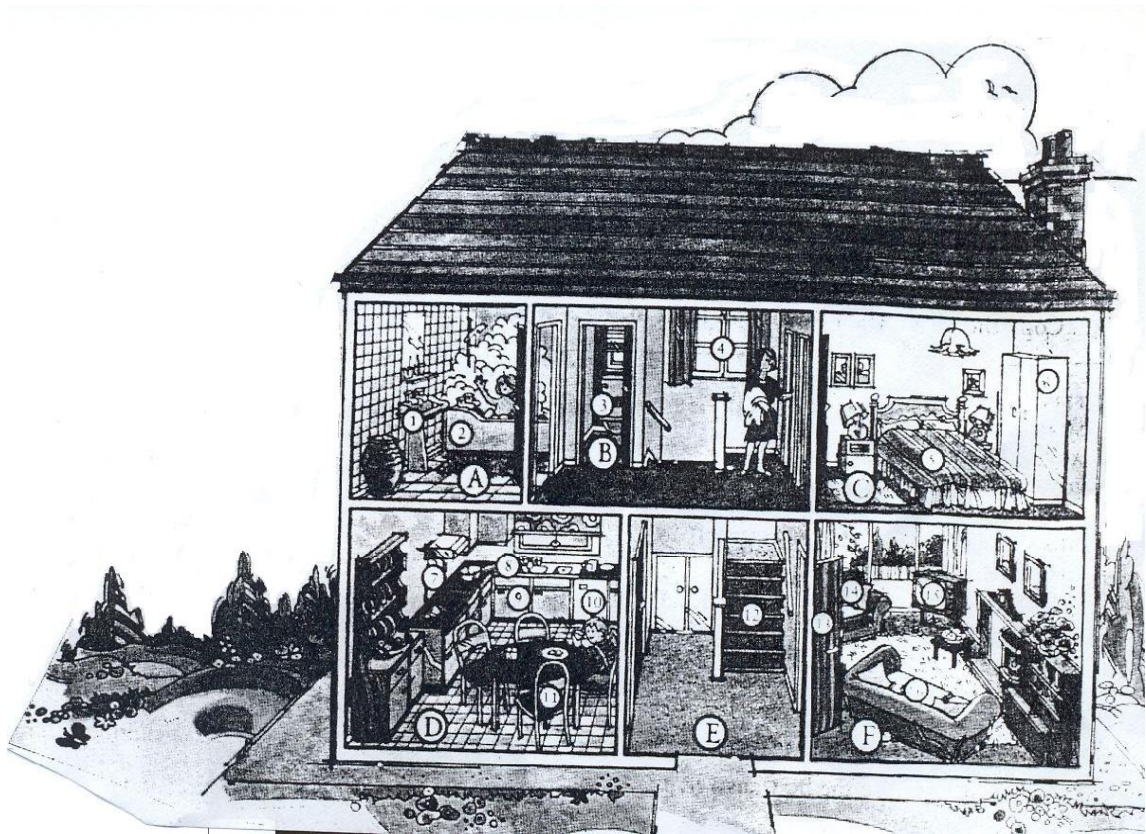
Bạn cũng học cấu trúc “there is” và “there are” để miêu tả nơi ở.

1. Bây giờ bạn hãy tra Bảng từ vựng ở cuối bài để biết nghĩa của các từ sau đây:

bedroom	kitchen	toilet
bathroom	livingroom	hall

Hãy nhìn vào bức tranh ngôi nhà, trong bức tranh có 6 phòng được đánh dấu bằng các chữ cái A, B, C, D, E, F rồi ghép mỗi từ với 1 chữ cái phù hợp.

Ví dụ: A bathroom



2. Sau khi hoàn thành bài tập 1 bạn có thể tiếp tục tra trong bảng từ vựng nghĩa của các từ chỉ đồ đạc trong nhà sau đây:

chair	window	fridge	wardrobe
bed	stairs	armchair	sink
toilet	cooker	television	washbasin
door	sofa	cupboard	bath

Bạn quan sát kỹ bức tranh về ngôi nhà. Trong mỗi phòng đều có rất nhiều đồ đạc được đánh số từ 1 đến 16. Bạn hãy ghép mỗi từ với 1 bức tranh phù hợp.

1.....	5.....	9.....	13.....
2.....	6.....	10.....	14.....
3.....	7.....	11.....	15.....
4.....	8.....	12.....	16.....

Cấu trúc: There is/ There are(có)

Hai cấu trúc này thường được dùng để miêu tả 1 nơi nào đó, có đồ vật hoặc hiện tượng gì, không chỉ sự sở hữu như “have got”.

There is	+	danh từ số ít
There are	+	danh từ số nhiều

Cấu trúc 1 - câu khẳng định

Ví dụ: There is one bedroom in the living room.

There are two armchairs in the living room.

Dạng rút gọn: There is = There's

There are = There're

Thực hành cấu trúc 1

a. Bạn hãy chuyển các câu sang dạng rút gọn.

Ví dụ: There is one bedroom.

→ There's one bedroom

1. There is one sofa.

→

2. There are two armchairs in the bedroom.

→

3. There is a television in the bedroom.

→

4. There are two pictures on the wall.

→

5. There is a door in the bedroom.

→

b. Bạn hãy hoàn thành các câu mô tả phòng bếp ở trong bức tranh.

Ví dụ: There/ table/ in the kitchen.

There is a table in the kitchen.

1. There/ cooker/ in the kitchen.

2. There/ chair/ in the kitchen.

3. There/ fridge/ in the kitchen.

4. There/ cupboard/ in the kitchen.

5. There/ sink/ in the kitchen.

Cấu trúc 2 - Câu phủ định

There is not a	+	danh từ số ít
There are not any	+	danh từ số nhiều

Dạng rút gọn:

There is not = There isn't

There are not = There aren't

Ví dụ: There isn't a fridge in the living room.

There aren't any cups in the cupboard.

Bạn hãy nghe và đọc theo băng các câu trên.

Lưu ý: "any" đứng trước danh từ số nhiều trong câu hỏi và câu phủ định.

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy viết các câu phủ định dựa vào các từ gợi ý.

Ví dụ: There/ a book / on the table.

There isn't a book on the table.

There/ chairs / in the living room.

There aren't any chairs in the living room.

1. There / a picture / on the wall.
2. There / flowers / on the table.
3. There / a sofa / in the bathroom.
4. There / books / near the table.
5. There / a pen / under the chair.

Cấu trúc 3 – Câu nghi vấn

Cũng tương tự như các cấu trúc sử dụng động từ “to be” khác, động từ đã chia được đảo lên trước chủ ngữ ở dạng câu hỏi.

Is there a + Danh từ số ít?

Are there any + Danh từ số nhiều?

Ví dụ: Is there a table in the living room?

Are there any chairs in the kitchen?

Thực hành cấu trúc 3

Bạn hãy chuyển các câu sau sang câu nghi vấn.

Ví dụ:

There is a picture on the wall. → Is there a picture on the wall?

There are some flowers on the table. → Are there any flowers on the table?

Lưu ý: “Some” đứng trước danh từ số nhiều trong câu khẳng định.

Bạn cần nhớ rằng ở câu khẳng định, trước danh từ số nhiều bạn có thể dùng “some” hoặc “two”, “three” thì khi chuyển sang câu nghi vấn thì dùng “any”.

Ví dụ: There are two books in my bag.

Are there any books in my bag?

1. There is a car in the garage.
→
2. There are some people in the room.
→
3. There is a toilet in the house.
→
4. There are some children in the street.
→
5. There is a man near the house.
→

Cấu trúc 4 – câu trả lời “ có/ không ”

Is there a ? → Yes, there is. (có) / No, there isn't. (không)

Are there any ? → Yes, there are. (có) / No, there aren't. (không)

Thực hành cấu trúc 4:

Bạn hãy viết câu trả lời cho mỗi câu hỏi sau, dựa vào gợi ý:

Ví dụ: Are there any chairs in the living room? / No.

No, there aren't.

Is there a bag under the table? / Yes.

Yes, there is.

1. Is there a pen under the chair? / No

→

2. Are there any students in the classroom? / No

→

3. Is there a car in the garage? / Yes

→

4. Are there any books near the table? / No

→

5. Is there a sofa in the bathroom? / No

→

3B. WHERE DO YOU WORK?

Ở phần này bạn học cách nói về nơi mọi người sống và làm việc.

- Sử dụng thì hiện tại đơn.

- Giới từ chỉ địa điểm.

Hội thoại

Bạn lắng nghe hội thoại sau và đọc lại.

Flo: Hello, Alice. How are you?

Alice: Not too bad, thanks. And you?

Flo: Oh, OK. How is your mother?

Alice: She's all right. Yes, very well, really.

Flo: She lives in Oxford now, doesn't she?

Alice: No, in Birmingham.

Cấu trúc 1

Hội thoại trên có sử dụng cấu trúc của thì hiện tại đơn:

“She lives in Oxford now, doesn't she?”

+ Thì hiện tại đơn (Simple present tense)

- Diễn tả những điều luôn đúng:

Ví dụ: Cats eat meat.

- Diễn tả một thói quen, một sự việc xảy ra có tính chất lặp đi lặp lại:

Ví dụ: Hellen often wears red.

Cấu trúc 1 – Thì hiện tại đơn thể khẳng định

Subject + verb +

Bạn đã học cách sử dụng động từ *to be* và *to have*. Mỗi động từ có cách dùng và dạng chia khác nhau. Trong bài này bạn sẽ học cách sử dụng động từ thường. Các động từ thường là những động từ chỉ các hoạt động, trạng thái,..... Và ở thể khẳng định thì động từ theo sau chủ ngữ và cũng có các dạng chia khác nhau. Sau đây là một ví dụ với động từ *to live*.

I live	We live
You live	You live
He/ she/ it lives	They live

Động từ thường đi với các ngôi He/ She/ It thì thêm “s” vào sau, nếu động từ có các đuôi sau: s, x, o, sh, ch thì thêm “es”.

Thực hành cấu trúc 1:

Hãy viết câu dựa vào các từ gợi ý.

She/ live/ in Birmingham. → She lives in Birmingham.

1. He/ work/ in London. →

2. They/ play/ tennis every day. →

3. Janet/ live/ in a small flat. →

4. We/ work/ on the fourth floor. →

5. You/ live/ with your parents. →

Cấu trúc 2 – Thể phủ định.

I don't live	We don't live
You don't live	You don't live
He/ she/ it doesn't live	They don't live

Ở thể phủ định, “not” đứng sau trợ động từ “do”. “Do” có dạng chia là “does” sau các ngôi thứ 3 số ít, động từ chính giữ nguyên dạng.

Ví dụ:

I don't live in the city.

He *doesn't* live in London.

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy chuyển các câu sau sang thể phủ định.

- Ví dụ: I speak English. → I don't speak English.
1. He works here. →
 2. She teaches French. →
 3. We play football. →
 4. You live in a small flat. →
 5. Cats eat meat. →

Cấu trúc 3 – Thể nghi vấn

Do I live?	Do we live?
Do you live?	Do you live?
Does he/she/it live?	Do they live?

Trợ động từ “do/does” được đặt trước chủ ngữ để cấu tạo câu hỏi, và động từ chính sau chủ ngữ là nguyên dạng. Ví dụ:

Do you play tennis?

Does he work in an office?

Thực hành cấu trúc 3

Bạn hãy chuyển các câu sau sang câu hỏi.

- He works in a post office. → Does he work in a post office?
1. He works here. →
 2. She teaches French. →
 3. We play football. →
 4. You eat meat. →

Cấu trúc 4 – câu trả lời “có/ không”

Sau các từ *yes* hoặc *no* là chủ ngữ rồi đến trợ động từ *do/ does* hay *don't/ doesn't*.

Yes,	I do you do we do they do	No,	I don't you don't we don't they don't
	he does she does it does		he doesn't she doesn't it doesn't

Thực hành cấu trúc 4

Bạn hãy trả lời các câu hỏi sau dựa vào từ gợi ý. Ví dụ:

Do you play tennis? /No → No, I don't

Does he live in Tokyo? Yes → Yes, he does.

1. Does she work in Edingburgh? /Yes.

→

2. Do they stay at home at weekends? / No.

→

3. Does Janet speak English? / Yes.

→

4. Do you live in a big house? / No

→

5. Does Rob eat fish? / Yes

→

Cấu trúc 5 - Prepositions (Giới từ)

Bạn hãy đọc các câu sau:

- The Prime Minister lives *at* 10 Downing Street.

- My sister works *in* Edingburgh.

- Where do you live, Mary? – *In* Aston Street.

- We live *in* a small flat *on* the fourth floor.

* At: đứng trước số nhà (*at* 10 Downing street)

* In: đứng trước tên phố, thành phố (*In* Edingburgh, *In* Aston Street)

* On: đứng trước từ chỉ các tầng trong 1 tòa nhà (*On* the fourth floor)

Thực hành cấu trúc 5:

Bạn hãy viết “at”, “in”, “on” vào các chỗ trống sau.

1. I live ____ 37 Valley Road.

2. Where do you work? ____ New York.

3. My office is ____ the fourteenth floor.

4. Jake lives ____ a big old house ____ Washington.

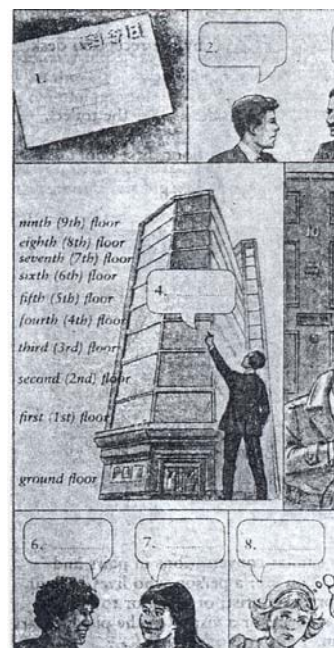
5. I live ____ 116 New Street.

3C. WHERE'S THE NEAREST POST OFFICE?

Phần này sẽ giới thiệu với bạn.

- Cách hỏi đường và chỉ đường.

- Số thứ tự.



Hội thoại

Bạn hãy nghe và đọc các hội thoại sau:

A: Excuse me. Where's the nearest post office, please?

B: It's over there on the right.

A: Oh, thank you very much.

B: Not at all.

* * *

A: Excuse me. Where's the nearest bank, please?

B: I'm sorry. I don't know.

A: Thank you anyway.

Cấu trúc 1 – Hỏi đường

Khi hỏi đường bạn có thể có một số cách hỏi khác nhau. Cách hỏi nêu ra ở hội thoại là cách khá phổ biến:

Excuse me. Where's the nearest post office, please?

(Xin lỗi, cho tôi hỏi bưu điện gần nhất ở đâu ạ)

Để cho câu hỏi tăng thêm phần trình trọng và có sức thuyết phục, bạn thêm từ "please" vào sau.

Thực hành cấu trúc 1

Bạn hãy hỏi đường đến các địa điểm gợi ý trong mỗi câu:

- | | |
|-------------------|---|
| Phone box | → Excuse me. Where's the nearest phone box, please? |
| 1. Supermarket | → |
| 2. Bank | → |
| 3. Police station | → |
| 4. Car park | → |
| 5. Bus stop | → |

Cấu trúc 2- Chỉ đường

It's over there on the right.

First on the right, then second on the left.

It's	next to	the post office.
	opposite	

Có nhiều cách chỉ đường khác nhau. Trên đây là một số cách và bạn cần tra từ ở Bảng từ vựng để hiểu nghĩa tiếng Việt.

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy hoàn thành 2 hội thoại sau bằng cách điền mỗi từ hoặc cụm từ vào chỗ trống.

excuse	first	how far	not at all
on the left	opposite	please	straight on
swimming pool	where's	yards	

A: Excuse me.(1) the nearest park, (2)?

B: (3) on the right, then second (4) It's next to the post office.

A: (5) is it ?

B: About five hundred yards (= 0.914 metre)

A: Thank you very much.

B: (6)

* * *

A: (7) Is there a (8) near here?

B: Yes, it's (9) the car park. Go (10) for about three hundred (11)

.....

A: Thanks very much.

Số thứ tự

Bạn hãy đọc các cụm từ chỉ các tầng trong một tòa nhà.

Ground floor

first (1 st) floor	fourth (4 th) floor	seventh (7 th) floor
second (2 nd) floor	fifth (5 th) floor	eighth (8 th) floor
third (3 rd) floor	sixth (6 th) floor	ninth (9 th) floor

Lưu ý:- Các số thứ tự thường có mạo từ “the” đứng trước. (the first)

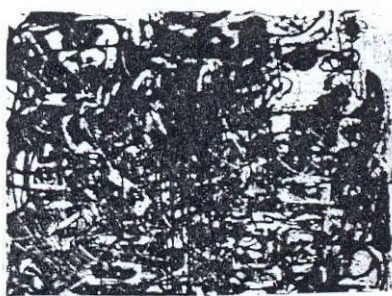
-Viết bằng số thì bạn viết 2 chữ cái cuối cùng của chữ viết vào sau con số đó. (the 1st)

3D. WHAT DO YOU LIKE?

Trong phần này bạn học:

- Cách nói về sở thích (likes, dislikes)
- Cách dùng tân ngữ.
- Cách nói thời gian.

Bạn hãy đọc các câu sau:



Jackson Pollock: Yellow Island



Vermeer: Young Girl



Mexican mask



Greek statue

I like the Greek Statue much.

I quite like the mask.

The mask is OK.

I don't like the Vermeer picture much.

I hate the Pollock picture. I don't like it at all.

I like the Greek statue the best.

Cấu trúc 1

Like	+	Noun (danh từ)
Hate		
Dislike		Verb + ing (động từ đuôi 'ing,)

Ví dụ: Do you like cooking? → I love it/ I hate it.

Do you like big dogs? → I love them/ I hate them.

"It" và "them" trong hai câu trên là tân ngữ. Tân ngữ đứng sau động từ hoặc giới từ.

Subject		object	Subject		object
I	→	me	We	→	us
You	→	you	You	→	you
He	→	him	They	→	them
She	→	her			
It	→	it			

Thực hành cấu trúc 1

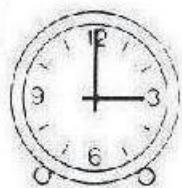
Bạn hãy điền 1 trong các từ sau vào mỗi chỗ trống.

Like, likes, it, them, him, her.

1. I don't cats, but my brother them very.
2. 'Do you dogs?' 'Yes, I love
3. George Mary, but Mary doesn't like
4. Mary dancing and traveling.
5. 'Do you orange juice?' 'No, I don't like at all.'
6. I don't dislike opera, but I don't really
7. 'Your husband cooking, doesn't he?' 'Yes, he does.'
8. My wife hates big dogs, but I love
9. My wife and I the sea, but our children don't They climbing mountains.
10. 'Do you Anne?' 'Yes, I very much.'

Cấu trúc 2- Cách nói thời gian

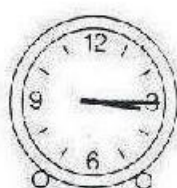
- a. Để trả lời câu hỏi "what time is it?" (Mấy giờ rồi?) bạn hãy sử dụng các cách trả lời sau:
 - Giờ chẵn, sau đó có thể có từ *o'clock* (It's three o'clock).
 - Giờ hơn, dùng giới từ *past* (It's ten past three). Bạn hãy quan sát kỹ các ví dụ rồi viết câu trả lời cho các đồng hồ dưới đây.



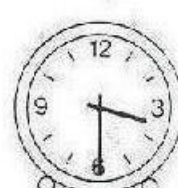
It's three o'clock.



It's ten past three.



It's a quarter past three.



It's half past three.

What time is it?



1



2



3



4

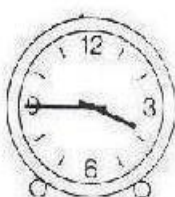


5

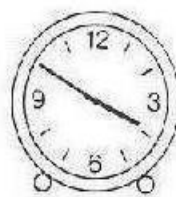
b. Giờ kém, dùng giới từ *to* (It's ten *to* three). Bạn hãy quan sát kỹ các ví dụ rồi viết câu trả lời cho các đồng hồ dưới đây.



It's twenty-five to four.



It's a quarter to four.



It's ten to four.



It's five to four.

What time is it?



1



2



3



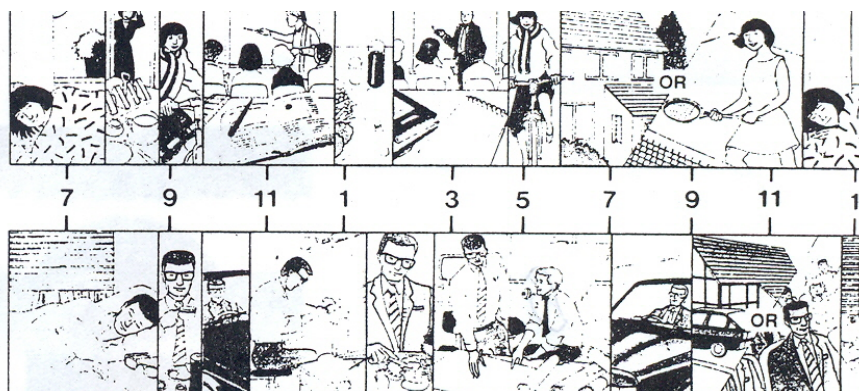
4



5

c. Bạn hãy quan sát bức tranh sau rồi hoàn thành các câu nói về hoạt động của từng người, sử dụng các từ và cụm từ đã cho.

Ingrid (student)



George (architect)

on his/ her way to school/ work	at home	but	at home	at lunch
on his/ her way back from school/ work	at work	from	out	in bed
	at school			

1. At half past six in the morning, Ingrid is
2. At a quarter to eight, George is still
3. At nine o'clock, Ingrid is, but George is still.....
4. At five past ten, George is, and Ingrid is
5. At five past one, Ingrid,George is still.....
6. At a quarter to two, George is, and Ingrid is
7. At five o'clock, Ingrid is, George
8. At eight o'clock in the evening, George
9. At half past nine in the evening, George is at home or
10. At ten to eleven in the evening, Ingrid is

BÀI TẬP NGHE

Bạn hãy nghe băng và điền vào các chỗ trống để hoàn thành hai hội thoại dưới đây.

A: the manager's office,?

B: by the reception desk.

A:

* * *

A: the toilets,?

B: Upstairs, the first floor, first door left.

A: much.

BÀI TẬP ĐỌC

Bạn hãy đọc đoạn văn sau và điền vào bảng thông tin dưới đây.

There are four floors in a block of flats. Two women and two men live in the flats; they are an architect, an artist, a doctor and a photographer. The architect lives on the ground floor. The photographer and the doctor are women. Philip is not an artist. Jane lives on the first floor. Susan is not a doctor; she lives under Dan.

NAME	JOB	FLOOR

TÓM TẮT**Học hết bài 3 bạn đã có thể:**

- Miêu tả nơi ở và nói về đồ đạc trong nhà dùng cấu trúc “there is” và “there are”, cùng các từ chỉ phòng và đồ đạc.
- Sử dụng được thời hiện tại thường để nói về nói quen, chân lý,...
 - Thẻ khẳng định
 - Thẻ phủ định
 - Thẻ nghi vấn + cách trả lời
- Các giới từ chỉ địa điểm: in, at, on
 - In New York
 - At 37 Vally Road
- Biết cách hỏi đường và chỉ đường
- Số tự tự: first, second,
- Nói về sở thích

Like	+	Noun
Dislike	Verb-ing	
- Sử dụng tân ngữ: me, you, him, her,
- Cách nói thời gian
- Nghe
- Đọc

BÀI TỰ KIỂM TRA

(Làm trong thời gian 90 phút, tổng điểm 100.)

I. Trả lời câu hỏi. (10 điểm)

1. *Is there a table in the room? / Yes.*

Yes, there is.

2. *Are there any children in the room? / Yes*

Yes, there are.

3. *Is there a hat on the table? / No.*

.....

4. *Are there any women in the room? / Yes.*

.....

5. *Is there a television near the table? / No.*

.....

6. *Are there any window in the room? / Yes.*

.....

7. *Are there any book in the room? / No.*

.....

8. *Is there a cupboard in the room? / Yes.*

.....

II. a / an hay the? (10 điểm)

1. Look at picture on page 123.

2. There are five rooms in house.

3. There is armchair in living room.

4. There isn't garage.

5. There is fridge in kitchen.

6. My father is shop assistant.

III. at, in hay on? (10 điểm)

1. I live 14 St Andrew's Place, Dundee.

2. My father lives a small house North London.

3. My girlfriend's flat is the seventh floor.

4. Do you live a house or a flat.

5. 'Where's the toilet, please?' '..... the second floor.'

IV. Live hay lives (10 điểm)

1. My Aunt Sally in New Jersey.
2. Where do you?
3. We at 141 Riverside Avenue, Cardiff.
4. My brother's wife in Chicago.
5. The Prime Minister at 10 Downing Street.

V. Viết câu hỏi (10 điểm)

1. Lions/ Uganda. → Are there lions in Uganda?
2. An armchair/ your bathroom? →
3. A hotel/ your street? →
4. A bank/ the station? →
5. Camels/ Argentina? →
6. A bus stop/ this street. →

VI. Điền giới từ. (10 điểm)

1. 'Where are you?' 'San Francisco.'
2. She lives 37 Paradise Street.
3. Go straight on 600 yards.
4. I work the fifth floor.
5. Is there a fridge your kitchen.

VII. Điền từ thích hợp vào chỗ trống. (10 điểm)

1. '..... Mozart?' 'No, I
2. 'I orange juice, but I apple juice at all.' 'Don't you?'
3. 'I like Picasso very much.' '..... you?' 'Yes,
4. What sort of books you
5. Everybody Sally. Nobody Ann.
6. 'Do big dogs?' 'No, I don't'.
7. Only two people in my family dancing.

VIII. Điền he, she, him, her, it, they, hoặc them. (10 điểm)

1. 'Where are my pens?' '.....'re on the table'.
2. John's nice. I like a lot.
3. 'Have you got any dogs?' 'No, I don't like
4. 'Is Mary at home?' 'Yes, is'. 'Can I speak to, please?'
5. 'Where are your books?' 'Ann's got
6. Ann likes Bill, but he doesn't like much.

7. 'Are your children here?' 'Yes, _____'re in the garden.'
8. 'My brother is a shop assistant.' 'Where does _____ work?'
9. 'Do you like shopping?' 'I hate _____'
10. 'Do you like cats?' 'No, I don't like _____ at all.'
11. 'Is the car in the garage?' 'No, _____'s in the street.'
12. 'What do you think of Peter?' 'I quite like _____'

IX. Chuyển sang câu hỏi và câu phủ định. (10 điểm)

Example: *Her mother likes cooking.*

→ **Her mother doesn't like cooking.**

→ **Does her mother like cooking?**

1. I go to school by bus.
.....
.....
2. There is a man outside the post office.
.....
.....
3. He likes rock music.
.....
.....
4. You write articles to newspapers and magazines.
.....
.....
5. Susan works as a post clerk.
.....
.....
6. Children like ice cream much.
.....
.....
7. Her husband has got a new mobile phone.
.....
.....

X. Xây dựng câu. (10 điểm)

Example: She / work / a bank.

She works in a bank.

1. Lan / an engineer.
.....

2. There / two rooms / his house.

.....

3. John / married.

.....

4. They / not / live / London.

.....

5. She / go / school / bus.

.....

ĐÁP ÁN BÀI TẬP THỰC HÀNH

3A: Home

- | | | | |
|----|--------------|-------------|-----------------|
| 1. | A. bathroom | C. bedroom | E. hall |
| | B. toilet | D. kitchen | F. livingroom |
| 2. | | | |
| | 1. washbasin | 5. bed | 9. cupboard |
| | 2. bath | 6. wardrobe | 10. fridge |
| | 3. toilet | 7. cooker | 11. chair |
| | 4. window | 8. sink | 12. stairs |
| | | | 13. door |
| | | | 14. armchair |
| | | | 15. television. |
| | | | 16. sofa |

Cấu trúc 1

- a.**
- There's one a sofa.
 - There're two armchairs in the bedroom.
 - There's a television in the bedroom
 - There're two pictures on the wall.
 - There's a door in the bedroom.
- b.**
- There is a cooker in the kitchen.
 - There is a chair in the kitchen.
 - There is a fridge in the kitchen.
 - There is a cupboard in the kitchen.

Cấu trúc 2

- There *isn't* a picture on the wall.
- There *aren't any* flowers on the table.
- There *isn't* a sofa in the bathroom.
- There *aren't any* books near the table.
- There *isn't* a pen under the chair.

Cấu trúc 3

1. Is there a car in the garage?
2. Are there any people in the room?
3. Is there a toilet in the house?
4. Are there any children in the street?
5. Is there a man near the house?

Cấu trúc 4

1. No, there isn't.
2. No, there aren't.
3. Yes, there isn't.
4. No, there aren't.
5. No, there isn't.

3B. Where do you work?

Cấu trúc 1

1. He works in London.
2. They play tennis every day.
3. Janet lives in small flat.
4. We work on the fourth floor.
5. You live with your parents.

Cấu trúc 2

1. He doesn't work here.
2. She doesn't teach French.
3. We don't play football.
4. You don't live in a small flat.
5. Cats don't eat meat.

Cấu trúc 3

1. Does he work here?
2. Does she teach French?
3. Do we play football?
4. Do you eat meat?

Cấu trúc 4

1. Yes, she does.
2. No, they don't.
3. Yes, she does.

4. No, I don't.
5. Yes, he does.

Cấu trúc 5

1. at
2. in
3. on
4. in
5. at

3C. Where is the nearest post office?**Cấu trúc 1**

Excuse me. Where's the nearest supermarket, please?

Excuse me. Where's the nearest bank, please?

Excuse me. Where's the nearest police station, please?

Excuse me. Where's the nearest car park, please?

Excuse me. Where's the nearest bus stop, please?

Cấu trúc 2

- | | | |
|----------------|------------------|--------------|
| 1. Where | 5. How far | 9. opposite |
| 2. please | 6. Not at all | 10. straight |
| 3. first | 7. Excuse me | 11. yards |
| 4. on the left | 8. swimming pool | |

3D. What do you like?**Cấu trúc 1**

- | | |
|----------------|---------------------|
| 1. like, likes | 6. like, it |
| 2. like, them | 7. likes |
| 3. likes, him | 8. them |
| 4. likes | 9. like, like |
| 5. like, it | 10. like, like, her |

Cấu trúc 2

- a.
 1. It's four o'clock.
 2. It's ten past four.
 3. It's twenty-five past four.
 4. It's a quarter past four.
 5. It's half past six.
- b.
 1. It's twenty-five to five.
 2. It's twenty to five.
 3. It's a quarter to two.
 4. It's five to twelve.
 5. It's a quarter to nine.

- c.
1. in bed
 2. in bed
 3. on her way to school; at home
 4. on his way to work; at school
 5. is at lunch; but; at work
 6. at lunch; at school
 7. on her way back from school; (still) at work
 8. on his way back from work
 9. out
 10. at home or out

ĐÁP ÁN NGHE

A: *Excuse me. Where's the manager's office, please?*

B: *It's over there by the reception desk.*

A: *Thank you.*

* * *

A: *Excuse me. Where are the toilets, please?*

B: *Upstairs, on the first floor, first door on the left.*

A: *Thank you very much.*

ĐÁP ÁN ĐỌC

NAME	JOB	FLOOR
Dan	artist	third
Susan	photographer	second
Jane	doctor	first
Philip	architect	ground

ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA

I.

1. ***Yes, there is.***

2. Yes, there are.

3. No, there isn't.

4. ***Yes, there are.***

5. No, there isn't.

6. Yes, there are.

7. ***No, there aren't.***

8 Yes, there is.

II.

1. the 2. the 3. an; the 4. a 5. a; the 6. a.

III.

1. at. 2. in ; in 3. on 4. in 5. on

IV

1. lives 2. live 3. live 4 lives 5. lives

V.

2. *Is there an armchair in your bathroom?*

3. *Is there a hotel in your street?*

4. *Is there a bank in the station?*

5. *Are there Camels in Argentina?*

6. *Is there a bus stop in this street?*

VI.

2. at 3. for 4. on 5. in

VII.

1. *'Do you like Mozart?'* *'No, I don't'*

2. *'I like orange juice, but I don't like apple juice at all.'* *'Don't you?'*

3. *'I like Picasso very much.'* *'Do you?'* *'Yes, I do'*

4. *What sort of books do you like?*

5. ***Everybody likes Sally. Nobody likes Ann.***

6. *'Do you like big dogs?'* *'No, I don't'.*

7. ***Only two people in my family like dancing***

VIII.

- | | | | |
|------------|----------|------------|------------|
| 1. They're | 2. him | 3. them | 4. she her |
| 5. them. | 6. her | 7. they're | 8. he |
| 9. it | 10. them | 11. it's | 12. him |

IX.

1. I don't go to school by bus.
Do I go to school by bus?
2. There isn't a man outside the post office.
Is there is a man outside the post office?
3. He doesn't like rock music.
Does he like rock music?

4. You don't write articles to newspapers and magazines.
Do you write articles to newspapers and magazines?
5. Susan doesn't work as a post clerk.
Does Susan work as a post clerk?
6. Children don't like ice cream much.
Do children like ice cream much?
7. Her husband hasn't got a new mobile phone.
Has her husband got a new mobile phone?

X.

1. Lan is an engineer.
2. There are two rooms in his house.
3. John is married.
4. They do not live in London.
5. She goes to school by bus.

BẢNG TỪ VỰNG

about	prep	khoảng
all right	expr	được
anyway	adv	dù sao
armchair	n	ghế bành
bank	n	ngân hàng
bath	n	bồn tắm
bathroom	n	phòng tắm
bed	n	giường
bedroom	n	phòng ngủ
best	adv	tốt nhất, nhất
bus stop	exp	điểm dừng xe buýt
car park	expr	bãi đỗ xe
city	n	thành phố
classroom	n	lớp học
computer	n	máy vi tính
cooker	n	cái bếp
cooking	v	nấu ăn
cupboard	n	tủ bếp
dislike	v	không thích

eat	v	ăn
first on the right	exp	lối rẽ phải thứ nhất
fish	n	cá
floor	n	tầng nhà
flowers	n	hoa
football	n	bóng đá
fridge	n	tủ lạnh
garage	n	ga ra
go	v	đi
greek statue	expr	bức tượng của Hy Lạp
ground	expr	tầng trệt
hall	n	sảnh
hate	adv	ghét
home	n	nhà
how far	expr	bao xa
I don't know	expr	tôi không biết
kitchen	n	nhà bếp
like	adv	thích
live	v	sống
livingroom	n	phòng khách
love	adv	yêu thích
manager's office	expr	văn phòng giám đốc
mask	n	mặt nạ
meat	n	thịt
nearest	adj	gần nhất
next to	exp	bên cạnh
not at all	expr	không có gì
office	n	văn phòng (làm việc)
on the left	expr	ở bên trái
on the right	expr	ở bên phải
opposite	prep	đối diện
over there	expr	ở đằng kia
phone box	expr	buồng điện thoại
picture	n	bức tranh
police station	expr	đồn cảnh sát

Unit 3: Where

post clerk	expr	giao dịch viên bưu điện
Prime Minister	n	thủ tướng
really	adv	thực sự
reception desk	expr	bàn lễ tân
second on the left	exp	lối rẽ trái thứ hai
sink	n	bồn rửa (trong bếp)
sofa	n	di văng
speak	v	nói
stairs	n	cầu thang
stay at home	expr	ở nhà
supermarket	n	siêu thị
swimming pool	expr	bể bơi
teach	v	dạy học
telecoms engineer	expr	kỹ sư viễn thông
telephone	n	máy điện thoại
television	n	ti vi
there	adv	ở đó
toilet	n	nhà vệ sinh
upstairs	adv	tầng trên
US	expr	hợp chủng quốc Hoa Kỳ
very much	expr	rất nhiều
wall	n	bức tường
wardrobe	n	tủ quần áo
washbasin	n	bồn rửa (ở phòng tắm)
weekend	n	cuối tuần
window	n	cửa sổ
work	v	làm việc
yard	n	= 0.914 mét

UNIT 4: COUNTING AND MEASURING

GIỚI THIỆU

Trong bài 4 này bạn sẽ học cách hỏi và trả lời các câu hỏi có từ để hỏi, cách sử dụng các trạng từ chỉ tần suất và cách nói về các công việc hàng ngày. Bạn cũng học cách sử dụng các danh từ đếm được và không đếm được, sử dụng cấu trúc “there is/ there are” và các từ chỉ số lượng “much” và “many”.

Bạn nhớ phải đọc kỹ phần mục đích bài học và phải thực hiện các hướng dẫn một cách cẩn thận trong khi học để đạt được phần mục đích.

MỤC ĐÍCH BÀI HỌC

Trong bài học này bạn sẽ học được những nội dung sau:

1. Hỏi và trả lời các câu hỏi có từ để hỏi.
2. Trạng từ chỉ tần suất.
3. Nói về công việc hàng ngày.
4. Mạo từ xác định “the”.
5. Thời quá khứ của động từ “to be”.
6. Danh từ đếm được và không đếm được.
7. There is some/ there are some.
8. Much/ how much.
9. Many/ how many.
10. Các thứ trong tuần, các ngày trong tháng.

4A. WHAT NEWSPAPER DO YOU READ?

Trong phần này bạn sẽ học:

- Cách sử dụng thời hiện tại đơn để nói về công việc hàng ngày
- Câu hỏi có từ để hỏi
- Trạng từ tần suất

Cấu trúc 1 - Câu hỏi có từ để hỏi

Bạn đã gặp một vài câu hỏi có từ để hỏi như hỏi quê quán, nghề nghiệp, sức khỏe,... nhưng chủ yếu những câu hỏi đó được sử dụng động từ “to be”. Trong bài này bạn sẽ học các câu hỏi với động từ thường. Nhìn chung loại câu hỏi này có cấu trúc như sau:

Wh_ + do/ does + subject+ verb?

Ví dụ: What time do you get up?

Câu hỏi có từ để hỏi cần được trả lời bằng một thông tin. Ví dụ:

I get up at 6 o'clock.

Thực hành cấu trúc 1

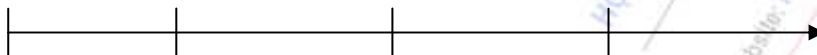
Bạn hãy hoàn thành các câu hỏi sau.

1. What time ____ she get up?
2. How ____ Lan go to work?
3. When ____ they start work?
4. What ____ you do at the weekend?
5. What sort of food ____ he like?

Cấu trúc 2 – Trạng từ chỉ tần suất

Dưới đây là một số trạng từ tần suất thường gặp trong tiếng Anh.

Never (0%) sometimes often usually always (100%)



Những trạng từ này thường đứng trước động từ thường để chỉ mức độ thường xuyên của hành động đó. Ví dụ:

He never reads newspapers.

We don't often watch TV.

Thực hành cấu trúc 2

a. Bạn hãy sắp xếp lại các từ đã cho để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Ví dụ: Always/ work/ to/ car/ he/ by/ travels.

→ He always travels to work by car.

1. Your/ often/ you/ do/ visit/ how/ friend?

→

2. Guitar/ the / sometimes/ I/ play.

→

3. Speaks/ usually/ my/ English/ teacher.

→

4. Meat/ never/ they/ eat.

→

5. Phones/ parents/ her/ she/ often.

→

Bạn hãy tra trong bảng từ vựng để biết nghĩa của các từ dưới đây rồi điền vào mỗi chỗ trống 1 từ thích hợp.

has	goes	stops	works
gets up	breakfast	goes	bus
like	opens	plays	starts

Stan Dixon is a shop assistant. He sells men's clothes in a small shop. It is a tiring job.

Stan (1) at seven o'clock. After (2), he (3)to work by (4) He (5) work at a quarter past nine; the shop (6) at half past. Stan (7) lunch at twelve, and then (8) from 12.45 until 5.45.

On Saturday, Stan (9) work at one o'clock, On Sundays he (10)cycling or (11) tennis. Stan does not (12) his job much.

4B. IT'S TERRIBLE

Trong phần này bạn sẽ học cách nói giá cả, cách dùng danh từ không có mạo từ, quá khứ của động từ "to be".

Hội thoại

Bạn hãy nghe băng và sau đó tự đọc hội thoại sau:

A: It's terrible.

B: The prices.

A: Oh dear.

B: Do you know potatoes are eighty pence a kilo?

A: Eighty pence a kilo? In our supermarket they're eighty-five.

B: It's terrible.

A: Oh dear.

B: Everything's so expensive.

A: Do you know tomatoes are £6.000 a kilo?

B: £ 6.000? In our supermarket they're £6.25.

A: No!!!!

B: Yes!

B: It's terrible.

A: Milk's seventy-five pence a litre.

B: Half a kilo of rump steak is £7.50.

A: An orange costs 60p. One orange!

B: And cheese!

A: I know!

B: Do you know, yesterday I was in Patterson's.

A: Were you?

B: Yes, and cheese was £ 8.30 a kilo.

A: £8.30?

B: Yes, and bananas were £ 2.25.

B: It's terrible.

Thực hành hội thoại

Thực hành câu hỏi sau:

Do you know potatoes are eighty pence a kilo?

Bạn hãy dựa vào các từ gợi ý để viết thành các câu hỏi tương tự. Ví dụ:

Tomatoes are £ 6.00 a kilo.

→ Do you know tomatoes are £ 6.00 a kilo?

1. An orange costs 60p.

→

2. Cheese was £ 8.30 a kilo.

→

3. Bananas were £ 2.25.

→

4. Milk is seventy-five pence a litre.

→

5. Half a kilo of rump steak is £ 7.50.

→

Lưu ý: 10 pound = £10

10 pence = 10p

£1 = 100p

Cấu trúc 1 - Cách dùng mạo từ “the”

- “The” đứng trước các danh từ xác định (cả danh từ số ít và danh từ số nhiều).

Ví dụ: The teacher is from Russia.

The children are in their room.

- “a / an” đứng trước các danh từ số ít

Ví dụ: It is a book.

She is an artist.

- Trước các danh từ số nhiều không xác định thì không có “the”.

Ví dụ: Potatoes are eighty pence a kilo.

Children like toys very much.

Thực hành cấu trúc 1

Điền “the” vào những chỗ trống cần thiết trong các câu sau:

1. There are 424 calories in 100g of cheese.
2. Tomatoes are in fridge.
3. potatoes are not very expensive.
4. There are no calories in water.
5. “Where are bananas?” “On table”.
6. wine is expensive in Britain.
7. “We’ve got one orange and one banana,” “I’ll have orange.”

Cấu trúc 2 - “was” và “were” (thời quá khứ của ‘to be’)

“Was” và “were” là dạng quá khứ của động từ ‘to be’ ở các thể sẽ được giới thiệu ở các bài tiếp theo. “Was” và “were” đi với các đại từ chỉ ngôi như sau:

I	was	We	were
You	were	You	were
He/ She/ It	was	They	were

Thời quá khứ được sử dụng khi trong câu có các thông tin về thời gian trong quá khứ. Ví dụ:

She was at home yesterday.

Thực hành cấu trúc 2

Điền “am, is, are, was, were” vào các chỗ trống sau:

1. Yesterday, I _____ in London.
2. Steak _____ very expensive.
3. Yesterday, my mother and father _____ in Manchester.
4. Oranges _____ £1.40 a kilo.
5. In 1960, oranges _____ 20p a kilo and a bottle of wine _____ 60p.

4C. THERE ARE SOME BOOKS ON THE TABLE.

Trong phần này bạn sẽ học về:

- Danh từ đếm được và danh từ không đếm được.
- Cấu trúc “there is” và “there are” sử dụng “some” và “any”.

Cấu trúc 1 - Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (countables and uncountables)

Danh từ trong tiếng Anh được chia làm hai loại: đếm được và không đếm được.

Danh từ đếm được là những danh từ cụ thể như “egg” (quả trứng), “apple” (quả táo). Còn những danh từ chỉ chất lỏng như “water” (nước), “wine” (rượu) và những danh từ như “sugar” (đường), “rice” (gạo) là danh từ không đếm được.

Thực hành cấu trúc 1

Bạn hãy phân loại các từ sau thành 2 mục: **đếm được** và **không đếm được**. Bạn có thể tra nghĩa tiếng Việt của các từ ở Bảng từ vựng.

Bananas	egg	orange juice	water
bread	ice cream	potato	wine
cheese	milk	rump steak	cabbage
coffee	orange	tomato	money

C: an egg, a tomato.....

U: orange juice, cheese.....

Cấu trúc 2 - There is / are + some (câu khẳng định)

Bạn đã học cấu trúc “there is” và “there are” ở bài trước. Nếu cần bạn nên xem lại để phân biệt với các cấu trúc mà bạn sẽ học ở phần này.

There is some + **uncountable noun** (danh từ không đếm được)

There are some + **countable noun** (danh từ đếm được số nhiều)

Ví dụ:

There is some water in the bottle.

There are some cups in the cupboard.

Thực hành cấu trúc 2

Bạn hãy viết các câu hoàn chỉnh sử dụng “there is some” và “there are some”.

Ví dụ: There / fair people in your family.

→ There are some fair people in your family.

1. There/ money in your bag.

→

2. There/ apples in your kitchen.

→

3. There/ houses near your home.

→

4. There/ cheese in your kitchen.

→

5. There/ snow in your country today.

→

Cấu trúc 3 - Câu phủ định

There is not any + **danh từ không đếm được**

There are not any + **danh từ đếm được số nhiều.**

Ví dụ:

There is not (isn't) any water in the bottle.

There are not (aren't) any cups in the cupboard.

Thực hành cấu trúc 3.

Bạn hãy viết dạng phủ định của các câu sau:

1. **There are some books under your chair.**

→

2. **There is some rain your country today.**

→

3. **There are some doctors in your street.**

→

4. **There is some ice cream in your fridge.**

→

5. **There are some chairs in your bathroom.**

→

Cấu trúc 4 - Câu nghi vấn

Is there any + Danh từ không đếm được

Are there any + Danh từ đếm được số nhiều

Ví dụ:

Is there any money in your pocket?

Are there any chairs in your bathroom?

Thực hành cấu trúc 4

Bạn hãy viết dạng nghi vấn của các câu sau.

1. **There are some books under your chair.**

→

2. **There is some rain in your country today.**

→

3. **There are some doctors in your street.**

→

4. **There is some ice cream in your fridge.**

→

5. **There are some chairs in your bathroom.**

→

Cấu trúc 5- Câu trả lời

<i>Is there any?</i>	→ <i>Yes, there is.</i>
	→ No, there isn't.
Are there any?	→ Yes, there are.
	→ No, there aren't

Thực hành cấu trúc 5

Bạn hãy viết câu trả lời cho các câu hỏi sau:

Ví dụ: Is there any rain in your country?

Yes, there is.

1. Are there any cars in the garage?

Yes,

2. Is there any money in the pocket?

No,

3. Are there any apples in the fridge?

No,

4. Is there any beef in the kitchen?

Yes,

5. Are there any people in the room?

Yes,

Lưu ý: Danh từ không đếm được không có dạng số nhiều và không dùng mạo từ "a/an".

4D. NOT ENOUGH MONEY

Trong phần này bạn sẽ học cách sử dụng: much, many, enough, too, a lot of.

Cấu trúc 1

Much	}	+	Danh từ không đếm được
Too much			
Not much			
How much			

Ví dụ: How much money you have got?

Many	}	+	Danh từ đếm được số nhiều
Too many			
Not many			
How many			

Ví dụ: How many people are there in your family?

Enough }
A lot of } + { Danh từ không đếm được
 { Danh từ đếm được số nhiều

Ví du: I' ve got a lot of money.

Thực hành cấu trúc 1

a. Bạn hãy hoàn thành các câu hỏi sau bằng cách điền vào chỗ trống “how much” hoặc “how many”.

Ví du: How many books are there in your bag?

1. States are there in the USA?
2. coca cola is drunk in the world in one day?
3. planets are there?
4. keys are three on a piano?
5. air is there in your lung?

b. Bạn quan sát kỹ các bức tranh dưới đây. Sử dụng các từ đã cho để viết câu mô tả mỗi bức tranh. Ví dụ:

There are too many cars.

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.
10.



BÀI TẬP ĐỌC

Bạn hãy đọc bức thư sau và trả lời câu hỏi:

Dear Mary

Well, here we are at last. Our hotel is very nice. We are on the 14th floor with a good view of the sea. The room's small but it's clean and quiet. The food's good and there's always enough, sometimes there's too much. There aren't many English people here, but there's a nice couple from Manchester in the next room. It is 3 o'clock in the afternoon now, we are in our hotel room, reading magazines. You know I like reading very much, but Jim thinks it is O.K. He always stands at the window and looks out to the sea.

Love

Carol and Jim

1. Is the hotel very nice?

.....

2. Are they on the fourth floor?

.....

3. Is there always enough food?

.....

4. Are there many English people?

.....

5. Are there any couples from Manchester in the next room?

.....

BÀI TẬP NGHE

Bạn hãy nghe và điền vào mỗi chỗ trống dưới đây một từ.

1. There are books on the
2. He got enough money.
3. How cheese is there?
4. There isn't food.
5. There are many horses near home.

HỌC THÊM

Bạn hãy đọc các thứ trong tuần.

Monday (thứ hai)

Thursday (thứ năm)

Sunday (chủ nhật)

Tuesday (thứ ba)

Friday (thứ sáu)

Wednesday (thứ tư)

Saturday (thứ bảy)

Lưu ý: - Đi với các thứ trong tuần bạn nhớ dùng giới từ “on”.

Ví dụ: On Sunday

On Tuesday

- Khi các thứ trong tuần đi với “every” thì không có giới từ.

Ví dụ: Every Sunday

Every Saturday

- Các ngày trong tháng (từ mùng 1 đến 31) thì dùng số thứ tự (không dùng số đếm).

Ví dụ: The first (mùng 1)

The second (mùng 2)

- Giới từ đi với các ngày trong tháng là “on”.

Ví dụ: On 1st (on the first)

On 2nd (on the second)

TÓM TẮT

Trong bài học này bạn sẽ học được những nội dung sau:

1. Hỏi và trả lời các câu hỏi có từ để hỏi: What time does she get up?
2. Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, ...

3. Nói về công việc hàng ngày.
4. Mạo từ xác định “the”: Your tomatoes are in *the* fridge.
5. Cách nói giá cả: An orange costs 60p.
6. Cách dùng danh từ không có mạo từ. Potatoes are not very expensive.
7. Thời quá khứ của động từ “to be” I was in London yesterday.
8. Danh từ đếm được và không đếm được.
9. There is some/ there are some
10. Much/ how much
11. Many/ how many
12. Các thứ trong tuần, các ngày trong tháng:

Monday, Tuesday,On 1st, on 2nd,

BÀI TỰ KIỂM TRA

(Làm bài kiểm tra này trong thời gian 90 phút, tổng điểm là 100.)

I. Điền do hoặc does vào chỗ trống. (10 điểm)

1. ____ your father work in a garage?
2. What time ____ you finish work in the evening?
3. What ____ your husband do?
4. ____ both your children go to same school?
5. Where ____ they have lunch?

II. Điền từ thích hợp vào chỗ trống. (10 điểm)

1. Mechanics usually ____ work at eight o'clock.
2. In Spain, people ____ dinner at ten o'clock in the evening.
3. My cousin, Tom ____ in Germany.
4. The village shop ____ at nine o'clock in the morning.
5. Anita ____ children's clothes and shoes.

III. Lựa chọn dạng đúng của động từ. (10 điểm)

1. Stan have/ has breakfast at half past seven.
2. Karen does not *have/ has* breakfast.
3. How does Karen *go/ goes* to work?
4. Stan *go/ goes* to work by bus.
5. My father *work/ works* on Saturday.

IV. It, them, him, or her? Change the sentences. (10 điểm)

1. I like bananas. → I like them.

2. I hate whisky. → _____
3. Alice loves children. → _____
4. Children love Alice. → _____
5. I don't like rock music. → _____
6. Can I speak to Bill, please? → _____

V. Điền I, you, he, she, we, they, my, your, him, her, our, hoặc their. (10 điểm)

1. We live in London. _____ address is 17 Fox Terrace, Hampstead.
2. 'Where does your sister work?' '_____ works in Sheffield'.
3. Susie and Ingrid are German - _____ are from Dormund. _____ father is a bank manager.
4. My mother lives with _____ second husband in Edinburgh.
5. My wife and I are architects. _____ work in an office in the center of Cambridge.

VI. Do hay does? (10 điểm)

1. Where _____ your parents live?
2. What time _____ you start work?
3. _____ your mother like cooking?
4. _____ you like your job?
5. How _____ you travel to work?

VII. Put *the* where necessary. (10 điểm)

1. There's a small piece of cheese and a small orange in the fridge.' 'I'll have _____ cheese.'
2. _____ rump steak is very expensive.
3. There are no calories in _____ tea.
4. 'Where's _____ milk?' 'In the fridge.'
5. _____ boys and _____ girls like imagining.

VIII. Điền *am, is, are, was, were*. (10 điểm)

1. I _____ an accountant – what do you do?
2. I _____ in Patterson's yesterday.
3. Milk _____ not so expensive when I _____ a child.
4. Where in China _____ Shanghai?
5. _____ both your sisters in British.

IX. Viết câu trả lời phủ định. (10 điểm)

1. 'Are you Spanish?' →
2. 'Do you know what time it is?' →
3. 'Is he married?' →

4. 'Does Mary live with her parents?' →
5. 'Are we in London?' →

X. Some hay any? (10 điểm)

1. There is ____ apple juice in the fridge.
2. Are there ____ tomatoes in the kitchen?
3. I've got ____ nice friends.
4. Alice hasn't got ____ children.
5. Have you got ____ American friends?

ĐÁP ÁN BÀI THỰC HÀNH

4A. What newspaper do you need?

Cấu trúc 1

1. does 2 does 3. do 4. do 5. does

Cấu trúc 2

a. 1. How often do you visit your friend?

2. I sometimes play the guitar.
3. My teacher usually speaks English.
4. They never eat meat.
5. She often phnes her friend.

b.

- | | | | |
|--------------|----------|----------|-----------|
| 1. gets up | 4. bus | 7. has | 10. goes |
| 2. breakfast | 5. start | 8. works | 11. plays |
| 3. goes | 6. opens | 9. stops | 12. like |

4B It's terrible.

Thực hành hội thoại

1. Do you know an orange costs 60p?
2. Do you know cheese was £8.30 a kilo?
3. Do you know bananas were £2.25?
4. Do you know milk is sevety-five pence a litre?
5. Do you know half a kilo of rump steak is £7.50?

Cấu trúc 1

- | | |
|--------|-----------|
| 1. x | 5. x; the |
| 2. the | 6. x |
| 3. x | 7. the |
| 4. x | |

Cấu trúc 2

- | | | | | |
|--------|-------|---------|--------|---------|
| 1. was | 2. is | 3. were | 4. are | 5. were |
|--------|-------|---------|--------|---------|

4C. There are some books on the table

Cấu trúc 1

C: an egg, a tomato, a banana, an ice cream, an orange

U: orange juice, cheese, coffee, milk, rump steak, water, wine, money

Cấu trúc 2

1. There is some money in your bag.
2. There are some apples in your kitchen.
3. There are some houses near your home.
4. There is some cheese in your kitchen.
5. There is some snow in your country today.

Cấu trúc 3

1. There are not any books under your chair.
2. There is not any rain your country today.
3. There are not any doctors in your street.
4. There is not any ice cream in your fridge.
5. There are not any chairs in your bathroom.

Cấu trúc 4

1. Are there any books under your chair?
2. Is there any rain your country today?
3. Are there any doctors in your street?
4. Is there any ice cream in your fridge?
5. Are there any chairs in your bathroom?

Cấu trúc 5

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. Yes, there are | 4. Yes, there is |
| 2. No, there isn't | 5. Yes, there are |
| 3. No, there aren't | |

4D. Not enough money

Cấu trúc 1

- a.
1. How many
 2. How much
 3. How many
- b.
4. There are too many children.
 5. There are too many people.
 6. There is too much money.
 7. There are not enough chips.
 8. There is too much hair.
 9. There are not enough toilets.
 10. There is too much shaving cream.
 11. There is too much toothpaste.
 12. There is too much perfume
 13. There is not enough light.

ĐÁP ÁN ĐỌC

1. Yes, it is
2. No, they aren't
3. Yes, there is
4. No, there aren't
5. No, there aren't

ĐÁP ÁN NGHE

1. some; table
2. has
3. much
4. any
5. too

ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA

I.

1. Does
2. do
3. does
4. Do
5. do

II.

1. start
2. have
3. lives
4. opens
5. sells

III.

1. has
2. have
3. go
4. goes
5. works

IV.

1. I like them.

2. I hate it

3. Alice loves them.

4. Children love her.

5. I don't like it.

6. Can I speak to him, please?

V.

1. Our 2. She 3. They. Their 4. her 5. We

VI.

1. do 2. do 3. Does 4. Do 5. do

VII.

1 the 2. x 3. x 4. x 5. x; x.

VIII.

1. am 2. was. 3. was ; was 4. is 5. Are.

IX.

1.	No, I'm not.	4.	No, she doesn't.
2.	No, I don't.	5.	No, we aren't.
3.	No, she isn't.		

X.

1. some. 2. any. 3. some. 4. any. 5. any

BẢNG TỪ VỰNG

air	n	không khí
always		luôn luôn
apple	n	quả táo
at home	n	ở nhà
at last	n	rốt cuộc
banana	n	quả chuối
beef	n	thịt bò
both	adj	cả hai
breakfast	n	bữa sáng
Britain		Nước Anh
by car	n	bằng ô tô
cabbage	n	cái bắp cải
calorie	n	calo (năng lượng)

Unit 4: Counting and Measuring

cheese	n	pho mát
chips	n	khoai tây rán
coffee	n	cà phê
cost (v)	v	giá cả
country	n	đất nước
couple	n	đôi
cup	n	cái chén
day	n	ngày
drunk	adj	say rượu
egg	n	quả trứng
every	adj	mỗi , mọi
father	n	người cha, bố
food	n	thức ăn
friend	n	bạn
get up	v	ngủ dậy
guitar	n	đàn ghi ta
hair	n	tóc
hotel	n	khách sạn
how often	expr	bao xa
ice cream	n	que kem, kem
in the afternoon	expr	vào buổi chiều
in the world	expr	trên thế giới
know	v	biết
light	n	ánh sáng
litre	n	lít
look out	n	người giám sát
lung	n	phổi
magazine	n	tạp chí
milk	n	sữa
money	n	tiền
never		không bao giờ
newspaper	n	báo chí
next	adj	bên cạnh, tiếp theo
number	n	số, con số
of	prep	của, thuộc
often	adv	thường thường

open	adj	mở cửa
orange	n	quả cam
orange juice	n	nước cam
pence	n	xu
people	n	người, mọi người, dân tộc
perfume	n	nước hoa
phone	n	gọi điện thoại
piano	n	đàn Piano
planet	n	hành tinh
potato	n	củ khoai tây
pound	n	bảng Anh
rain	n	mưa, cơn mưa
read	v	đọc
rump steak	n	bít tết
sea	n	biển, vùng biển
shaving cream	n	kem cạo râu
snow	n	tuyết, đông tuyết
sometimes	adv	thỉnh thoảng, đôi khi
start	n	bắt đầu
state	n	trạng thái, tình trạng
stop	n	dừng
terrible	adj	khủng khiếp
think	v	nghĩ
today	n	hôm nay
too much	expr	quá nhiều
tomato	n	quả cà chua
toothpaste	n	kem đánh răng
travel		đi, đi du lịch
usually	adv	thường xuyên
visit	n	thăm
watch	n	xem
water	n	nước
what sort	expr	loại gì
what time	expr	mấy giờ
yesterday	n	hôm qua

UNIT 5. APPEARANCES

GIỚI THIỆU

Bây giờ bạn học sang Bài 5. Trong bài này bạn học cách cấu tạo và sử dụng của động từ ở thì hiện tại tiếp diễn. Bạn phân biệt sự khác nhau dạng phủ định và nghi vấn của "to have" and "have got". Bạn học cách miêu tả người, về mặc trang phục, diễn đạt về sự giống nhau của mọi người. Cuối cùng bạn học cách hỏi và trả lời về màu sắc.

MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC

Phần mục đích bài học giúp bạn biết cụ thể những gì mà bạn sẽ học trong bài. Phần tóm tắt được sắp xếp theo mục đích của bài học. Bạn cố gắng đạt được các mục đích của bài học và thường xuyên xem lại phần mục đích này trong khi học.

Học xong bài 5 bạn đã có thể.

1. Miêu tả dáng người.
2. Sử dụng được một số từ về các bộ phận cơ thể người.
3. Biết cách hỏi và trả lời về màu sắc.
4. Biết cách dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về mọi người đang mặc trang phục gì.
5. Biết cách dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về tương lai.

Sau khi đọc kỹ mục đích bạn chuyển sang các phần tiếp theo.

5A. WHO'S THAT GIRL OVER THERE?

Hội thoại - Cô gái đằng kia là ai?

Hai người bạn Tony và George nhìn thấy phía xa có mấy cô gái. Tony muốn biết cô gái cao tóc vàng là ai nên đã hỏi George.

Bạn hãy nghe đoạn hội thoại sau và nhắc lại các câu mà bạn nghe được. Nếu có từ nào mới bạn có thể tra nghĩa trong Bảng từ vựng.

Tony : Who's that girl over there?

George : Which one?

Tony : The tall one with fair hair.

George : That's Lisa.

Tony : She's nice, isn't she?

Bây giờ bạn hãy thực hành hội thoại tương tự. Bạn dùng từ khác thay cho **"tall"** và **"fair"** và mở rộng bài hội thoại dựa vào các bài đã học. Ví dụ:

Tony : Who is that girl over there?
 George : Which one?
 Tony : The small one with dark hair.
 George : That's Mary.
 Tony : Where does she come from?
 George : Liverpool.
 Tony : She's very nice isn't she? Where does she work?
 George : She works in a bookshop near the bank.

Bài này bạn học cách tả người. Nếu muốn tả khái quát về một ai đó, bạn sử dụng các tính từ sau:

beautiful	handsome	ugly
pretty	good looking	attractive

Ví dụ: Lan's boyfriend is very good looking.

Mrs Lien is beautiful.

Nếu bạn muốn tả chi tiết hơn, hãy dựa vào các gợi ý dưới đây:

Age : about thirty years old, young, middle- aged, old (elderly)
 Height : average hight, short, tall
 Build : big, thin, fat, overweight, plump, stocky well - built
 Hair : long, short, shoulder - length, dark, brown, fair, grey, straight, wavy, curly
 Face : square, round, oval, long, thin, slim
 Eyes : large, small, narrow, wide
 Nose : straight, pointed, snub
 Lips : full, thin
 Chin : pointed, cleft, double
 Complexion: fair, dark
 Special features: beard, moustache, sideburns, mole, dimple, scar

Hãy mô tả một người bạn của bạn, hoặc một thành viên trong gia đình bạn hoặc một người nổi tiếng.

Ví dụ: My friend is about twenty-two years old. She isn't very tall. She is very slim and she's quite attractive. She's got very dark hair and brown eyes. Her hair is quite long.

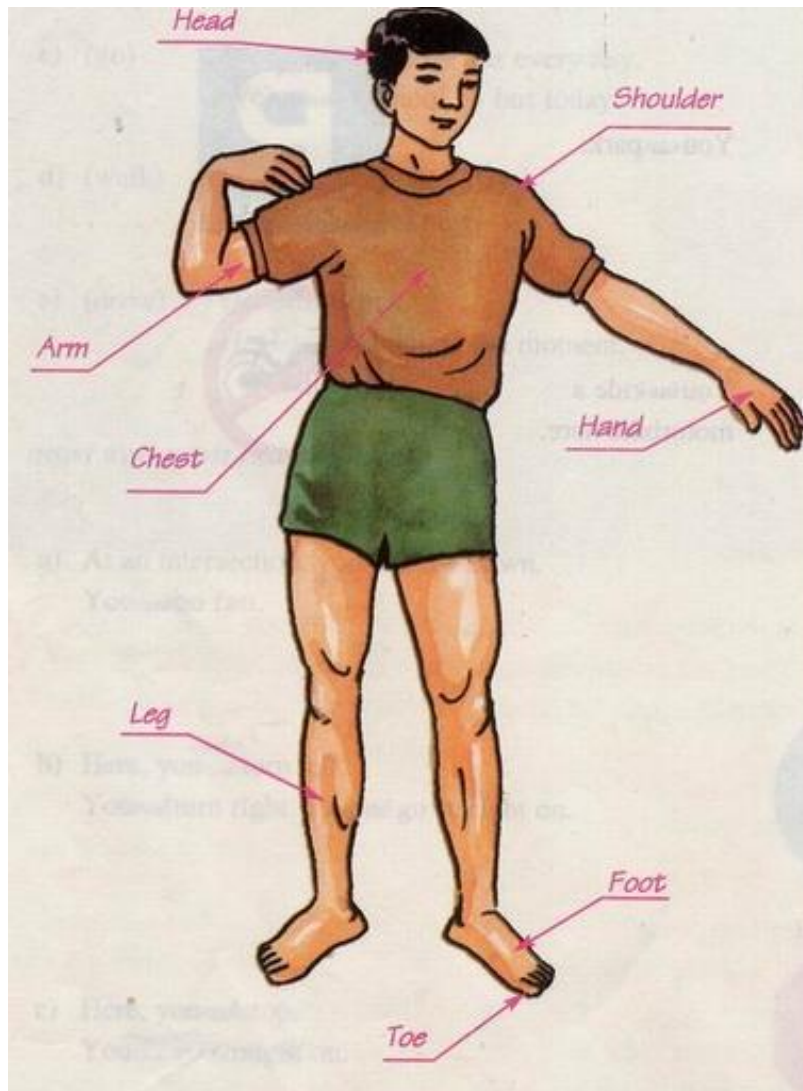
Các bộ phận cơ thể người (Parts of the body)

1. head 2. arm 3. chest 4. leg 5. toe 6. foot 7. hand 8. shoulder

Unit 5: Appearances

Hãy đặt câu với các số 3 - 8.

Ví dụ: What is it? It is his head.



What are they? They are his arms.

3.
4.
5.
6.
7.
8.

Cấu trúc - Động từ "to have" và "Have got"

Have/ have got (Để diễn đạt sự sở hữu có) bạn đã học ở các bài trước, ở bài này bạn ôn lại và lưu ý sự khác nhau khi sử dụng chúng trong câu phủ định và câu hỏi. Hãy quan sát dạng của chúng để thấy sự khác nhau.

Phủ định To have		
I We You They	don't have (do not have)	two cars
He She It	doesn't have (does not have)	a good memory
Câu hỏi		
Do	I we you they	have
Does	he she it	have

<i>Phủ định</i> <i>Have got</i>			
I We You They	haven't (have not)	got	two cars
He She It	hasn't (has not)		a good memory
Câu hỏi			
Have	I we you they	got	two cars?
Has	he she It		a good memory?

5B. IN A CLOTHES SHOP

Bạn hãy nghe ba hội thoại ngắn giữa người bán hàng và khách hàng tại một cửa hàng bán quần áo để học từ ngữ về trang phục.

Hội thoại 1:

Shop assistant : Good morning. Can I help you?
 Customer : Yes, please. I'm looking for a black jacket.
 Shop assistant: Here you are. That's £ 8.5.
 Customer : Thanks very much. Goodbye.

Hội thoại 2:

Shop assitant : Good afternoon. Can I help you?
 Customer : Yes, please. I'd like a white shirt.
 Shop assistant: Here you are. That's £ 9.50.
 Customer : Thank you. Goodbye.

Hội thoại 3:

- Shop assistant : Good evening. Can I help you?
 Customer : Yes, please. I'm looking for a pair of blue jeans.
 Shop assistant : I'm sorry. We haven't got blue jeans.
 Customer : Never mind. Goodbye.



Bạn học thêm các từ để nói về các trang phục khác.

T- shirt, socks, coat, tie, suit, vest, hat, sandals, stockings, cap.

Lưu ý: Tên của một số quần áo luôn ở số nhiều như: jeans, trousers, sandals, shorts.

Khi muốn đề cập đến số lượng, bạn sử dụng: a pair of.

- Ví dụ: a pair of jeans a pair of shoes
 two pairs of jeans three pairs of shoes

Cấu trúc 1. Thì hiện tại tiếp diễn

Bạn học cách cấu tạo và cách dùng thì hiện tại tiếp diễn. Thì hiện tại tiếp diễn được cấu tạo bởi động từ "**to be**" đi với động từ chính có thêm đuôi "**ing**". Thì này được dùng để diễn tả các sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói. Bạn sẽ còn học về thì hiện tại tiếp diễn ở các bài sau. Trong bài này, bạn dùng thì hiện tại tiếp diễn chủ yếu với động từ "**to wear**" để diễn đạt đang mặc loại quần áo nào hoặc đang mặc quần áo màu gì.

Ví dụ: What is she wearing now?

She is wearing a white sweater, a green blouse, and a red and black skirt.

Who's wearing brown shoes?

Bạn hãy sử dụng động từ "**to wear**" ở hiện tại tiếp diễn và các loại quần áo, giày dép trang phục khác nhau để luyện tập phần này.

I am wearing	We are wearing
You are wearing	You are wearing
He/ She is wearing	They are wearing
Are you wearing.....?	
Is she / he wearing? etc	

Bạn tìm một từ thích hợp để điền vào đoạn văn sau.

The man/ woman of my dreams is about(number) years old. He/ she is(adjective) and(adjective), with(colour) eyes and(adjective colour) hair. In my dreams, he/ she is wearing a / an(colour noun) and(colour plural noun). When he/ she comes into a room people look at him/ her, and say "What a / an(adjective) man/ woman!" His/ her name is...!

Lưu ý: Khi đưa ra lời khen bạn dùng câu trúc:

What a / an	pretty girl (she is)!
	interesting man (he's got)!
What	beautiful hair (she's got)!
	nice clothes (he's wearing)!

Cấu trúc 2 - Nó màu gì?

Bạn hãy làm quen với các từ chỉ màu sắc sau. Nghĩa tiếng Việt của từ bạn tra ở bảng từ vựng cuối bài:

red, orange, pink, yellow, green, blue, purple, brown

black, white, grey, dark green, light blue

Khi muốn hỏi xem đồ vật nào đó màu gì bạn hãy dùng câu hỏi:

What colour is...? hoặc What colour are...?

Ví dụ: What colour is your shirt? It's blue.

What colour are his shoes? They are brown.

Khi nói về quần áo bạn có thể dùng tính từ checked (kẻ ngang), striped (kẻ sọc).

a yellow and white striped shirt

Cấu trúc 3 - Nói thế nào bằng tiếng Anh

Bạn có thể hỏi thầy giáo hoặc ai đó nghĩa của từ mới. Khi đó bạn sử dụng mẫu câu:

What's this? Is this a lighter?

What is this called in English?

What are these called?

How do you say "máy tính" in English?

5C. I LOOK LIKE MY FATHER

Bạn hãy đọc đoạn văn sau rồi khớp tên người với ảnh của họ.



Alice	Ann	Joe	Philip	Alice's father
Alice's mother	Uncle George and family		Uncle Edward	

My name's Alice. I've got a sister (her name's Ann), and two brothers, Joe and Philip. We've all got fair hair and blue eyes, and we are all slim except Joe - he's very fat. Ann is very pretty, and she's got lots of boyfriends. I've only got one boyfriend: his name's Kevin, and he's very nice.

I look a bit like my father - I've got his long nose and big mouth - but I've got my mother's personality. Joe and Phil both look more like Mom.

We've got two uncles and an aunt. Uncle George and Aunt Agnes have got three young children. Uncle Edward's only thirteen, so he hasn't got any children, but he's got a rabbit.

Cấu trúc - Trông giống ai

Khi bạn nói mọi người trông giống nhau bạn sử dụng cấu trúc:

to look + like + danh từ hay đại từ chỉ người

("like" ở đây là giới từ chứ không phải động từ "to like")

Ví dụ:

In my family my brother looks like me.

Diego has got four children. They look like their mother.

Khi bạn muốn diễn đạt giống nhau ở mức độ nào bạn dùng các trạng từ sau.

a bit	hơi, hoặc một chút
quite	khá, tương đối
very	rất
more	hơn

Lưu ý: các trạng từ này đứng sau động từ "to look" và trước "like".

Ví dụ: I look a bit like my father.

And my brother looks very like me.

Joe and Phil look more like Mum.

Bạn muốn nói giống nhau ở điểm nào thì dùng "have got".

Ví dụ: I've got my mother's eyes.

You've got your father's long nose and big mouth.

Bạn cũng dùng **both** (cả hai) hoặc **all** (tất cả) để diễn đạt sự giống nhau.

Ví dụ: In my family, we are all tall and we all wear glasses.

Carlos has got three sons. They all look like their mother.

"All" và "both" đứng sau động từ "to be" và đứng trước động từ chính.

Ví dụ: My father has got three brothers.

They are all and fair, and they all wear glasses.

My sister looks very like my Mum, they are both slim and they both wear glasses.

Với "have got", all và both thường đứng giữa have và got.

Ví dụ: We've all got fair hair and blue eyes.

Hãy sử dụng các cấu trúc trên để hỏi một người bạn và thuật lại các thông tin đó.

Ví dụ: You: Have you got any brothers?

Hung: Yes, I've got three.

You: Who do you look like?

Hung: We all look like our mother, but we've got our father's personality.

You (to all class): Hung has got three brothers. They all look like their mother but they have got their father's personality.

Cấu trúc : Whatlike ? (như thế nào)

Câu hỏi : **What.....like?** được dùng để hỏi về hình dáng người (thường đi với động từ "**look**").

Ví dụ: What does your mother look like?

Bạn tả dáng người theo các mẫu câu đã học ở phần trên.

5D. DEAR MR BELL...

Hãy đọc thư và nhìn vào bức ảnh của ông Paul Sanders. Bạn có thấy điểm nào khác nhau không?

Trong bài này bạn vẫn tiếp tục làm quen với cách miêu tả người để nhận dạng.

Flat 6

Monument House

Castle Street

Newcastle NE 12 HH

September 12, 1990



Dear Mr Bell,

I am coming to Edinburgh by train next Tuesday, arriving at Waverley Station at 11. 40 am. Can you meet me?

I am sorry that I have not got a photograph, but here is a description. I am 32, quite short, with dark hair and a small beard. I have got blue eyes. I will be wearing a white shirt, a light blue sweater, light grey trousers and white shoes.

I look forward to seeing you.

Yours sincerely,

Paul Sanders

Bạn thấy có hai sự khác nhau giữa Paul Sanders trong ảnh và trong thư. Trong ảnh ông có râu rậm và áo len (sweater) màu xanh da trời nhạt, còn trong thư ông ta có râu quai nón thưa và đi giày đen.

Cấu trúc 1 - Hình thức một lá thư

Bạn thấy phía trên cùng bên phải của tờ giấy ghi địa chỉ của người gửi thư.

Ví dụ: Flat 6

Monument House

September 12, 1999

Mở đầu và kết thúc một bức thư thường theo mẫu quy định.

Ví dụ: Mở đầu: Dear Mr Bell,

Kết thúc: Yours sincerely,

Lưu ý: Sau Mr Bell và Yours sincerely thường là dấu phẩy (,).

Cấu trúc 2 - Hiện tại tiếp diễn được dùng để nói về tương lai

Trong phần này bạn dùng hiện tại tiếp diễn để diễn đạt một việc đã được sắp xếp để làm trong tương lai. Chú ý khi nói về tương lai bạn dùng những từ để chỉ thời gian: tomorrow, next (Wednesday, week).

Ví dụ: What are you doing next week?

I'm coming to Edinburgh by train next Tuesday and arriving at Waverley station at 11.40 am.

Bạn dùng thời hiện tại tiếp diễn để hoàn thành một số câu nói về bạn, dựa vào các gợi ý sau:

a. go/ out this evening

.....

b. have / an English lesson tomorrow

.....

c. meet / a friend tomorrow evening.

.....

d. play / tennis next weekend.

.....

e. go / away on holiday next month.

.....

TÓM TẮT

Bài số 5 này bạn đã học tất cả các nội dung ghi trong phần tóm tắt dưới đây. Nếu chưa nắm vững phần nào, bạn hãy đọc lại phần đó và làm bài tập cho đến khi bạn đạt được các mục đích của bài học.

1. Miêu tả người

Dùng "to be" + tính từ hoặc "have got" + danh từ

She is beautiful.

He has got shoulder length hair and blue eyes.

2. Từ vựng tiếng Anh để nói về bộ phận cơ thể

That is his nose.

Those are her ears.

3. Một số tính từ chỉ màu sắc và câu hỏi về màu sắc

What color is his shirt? It is dark blue

What color are her eyes? They are brown.

4. Từ nói về quần áo trang phục và động từ ở thì hiện tại tiếp diễn (để diễn đạt cách ăn mặc)

What is he wearing now?

He is wearing a white shirt, light grey trousers and black shoes.

5. Diễn đạt ai giống ai

I look like my father. I have got his brown eyes and a straight nose.

6. Viết một bức thư đơn giản

7. Dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về tương lai

Tomorrow I'm wearing a white shirt, a dark blue sweater and light grey trousers.

Nếu thấy đã hiểu tất cả các vấn đề nêu trên, bạn hãy làm bài tự kiểm tra sau:

BÀI TỰ KIỂM TRA

Bạn làm bài tự kiểm tra này trong thời gian 120 phút - tổng số điểm là 100.

Thời gian và điểm dành cho mỗi câu hỏi được ghi trong ngoặc ở đầu mỗi câu.

Trước khi bắt đầu làm bài bạn hãy đọc lại phần mục đích bài học vì mỗi câu hỏi của bài tự kiểm tra đều liên quan tới một hoặc nhiều mục đích của bài học. Nếu bạn trả lời đúng tất cả các câu hỏi của bài tự kiểm tra tức là bạn đã đạt được mục đích của bài học.

Lưu ý: bạn hãy cố gắng tự trả lời trước khi xem đáp án.

I. Dùng từ gợi ý để đặt câu. (20đ)

1. She / 25 year-old nurse/ long dark hair and brown eyes.
2. I/ slim and pretty.
3. My sister/ 23 years old/ she/ long hair.
4. Hương/ quite small / fair hair.
5. Lan's hair / short / curly.
6. What colour/ the woman's ear-rings?
7. What colour/ her eyes?
8. Her hair/ short or long?
9. Vinh/ handsome / broad shoulder.
10. My daughter/ 5 years old / she/ chubby.

II. Bạn biết bao nhiêu từ để tả người. Hãy viết 3 từ cho mỗi tiêu đề sau. (10đ)

Age:

Build:

Hair:

Special features:

III. Hãy chọn dạng đúng. (20đ)

Hương và Vinh đi mua quần áo.

Hương: These trousers (1) *is/ are* a bit tight. They (2) *doesn't/ don't* feel very comfortable. And I think the blue ones (3) *goes/ go* better with the jacket.

Vinh: That jacket (4) *is/ are* too long.

Hương: Well, the jeans (5) *fits/ fit* all right. Perhaps, I'll buy the jeans.

Vinh: Yes, the jeans (6) *look/ looks* good on you. I like the style. I think they (7) *suits/ suit* you.

Now you get changed while I look for (8) *a/ some* shorts. And I might get (9) *a/ some* shirt.

IV. Hãy sắp xếp những dòng sau theo đúng thứ tự đúng để hoàn thành bức thư. (10đ)

Yours sincerely,	Can you meet me?
Dear Mrs Anderson,	37 Lucerne Road
Peter Morris	Thank you very much for your letter.
Edinburgh EH 97 BK	14 January, 2002
I am arriving at Newton station at 9.35 a.m. next Saturday.	

V. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. (20 đ)

Of all my relatives, I like my Aunt Emily the best. She's my mother's sister. She is never married, and lives alone in a small village near Bath. She's in her late fifties, but she looks quite young. She has a fair complexion, thick brown hair which she wears in a bun, and dark brown eyes. She has a kind face, and when you meet her, the first thing you notice is her smile. Her face is a little wrinkled now, but I think she is still rather attractive. She is the sort of person you can always go to if you have a problem.

She likes reading and gardening and she still goes for long walks over the hills. She is a very active person. She is extremely generous. I hope I'm as contented as she is when I'm in her age.

1. Is the writer's aunt married?
.....
2. Is she young?
.....
3. Describe her face, her hair and her eyes.
.....
4. What does she like?
.....
5. List the adjectives used in the text to describe her appearance.
.....

VI. Bạn hãy tự miêu tả mình (khoảng 10 câu). (20đ)**ĐÁP ÁN CHO BÀI TẬP CẤU TRÚC**

(Lưu ý: Bạn hãy cố gắng tự trả lời trước khi xem đáp án)

5A. (Câu trả lời phụ thuộc vào bạn.)**5B. (Câu trả lời gợi ý)**

The girl/ woman of my dreams is about 23 years old. She is slim and fair, with brown eyes and long dark hair. In my dreams she is wearing a red - shirt and blue jeans. When she comes into a room, people look at her and say. "What a pretty girl! Her name is Phuong.

5C.

- | | | | |
|------------------|----------|------------------|----------------|
| 1 Alice's mother | 2 Joe | 3 Uncle Edward | 4 Ann |
| 5 Alice | 6 Philip | 7 Alice's father | 8 Uncle George |

5D. (Câu trả lời gợi ý)

- I'm not going out this evening.
I'm having an English lesson tomorrow morning.
I'm meeting a friend tomorrow evening.
We are playing tennis next weekend.
We are going away on holiday next month.

ĐÁP ÁN CHO BÀI TỰ KIỂM TRA

I.

1. She is a 25 years-old nurse with long hair and brown eyes.
2. I am slim and pretty.
3. My sister is 23 years old and she has got long hair.
4. Hương is quite small with fair hair.
5. Lan's hair is short and curly.
6. What colour are the woman's earrings?
7. What colour are her eyes?
8. Is her hair short or long?
9. Vinh is handsome with broad shoulder.
10. My daughter is 5 years old and she's chubby.

II. (Câu trả lời gợi ý)

age	build	hair	special features
young	slim	long	scar
old	big	short	dimple
middle-aged	well-built	straight	sideburns

III.

- | | | | | |
|---------|----------|---------|-------|--------|
| 1. are | 2. don't | 3. go | 4. is | 5. fit |
| 6. look | 7. suit | 8. some | 9. a | |

IV.

37 Lucerne Road
Edinburgh EH 97 BK
14 January, 2002

Dear Mrs Anderson,

Thank you very much for your letter. I'm arriving at Newton station at 9.35 a.m. next Saturday. Can you meet me?

Yours sincerely,

Peter Morris

V.

1. \No, she isn't.
2. No, she is in her fifties.
3. She as got a kind face and now it is a little wrinkled. Her hair is thick brown and she wears it in bun. Her eyes are dark brown.
4. She likes reading and gardening.
5. young kind fair
 wrinkled attractive thick brown dark brown

BẢNG TỪ VỰNG

Trong suốt quá trình học bạn nên thường xuyên tham khảo bảng từ vựng. Học thuộc lòng chữ viết và phát âm cho đúng.

appearance	n	hình dáng
arm	n	cánh tay
attractive	adj	hấp dẫn
average height	adj	cao trung bình
beard	n	râu
beautiful	adj	đẹp
blouse	n	áo cánh nữ
body	n	cơ thể
build	n	dáng
bun	n	búi tóc
calm	adj	bình tĩnh
cheerful	adj	vui vẻ
chest	n	ngực
chubby	adj	mũm mĩm, mập mạp
comb	v	chải đầu
complexion	n	da

contented	adj	biểu lộ hoặc cảm thấy bằng lòng, thỏa mãn
curly	adj	xoăn
dark	adj	đen/ ngăm đen
dimple	adj	lúm đồng tiền
dress	n	váy dài
eat	v	ăn
extremely	adv	cực kỳ
eye	n	mắt
face	n	mặt
finger	n	ngón tay
foot	n	bàn chân
forehead	n	trán
girl	n	cô gái
glasses	n	kính
hair	n	tóc
hand	n	bàn tay
head	n	đầu
height	n	cao
helpful	adj	tận tình
holiday	n	kỳ nghỉ
jacket	n	áo khoác mỏng
jeans	n	quần bò
lips	n	môi
middle-aged	adj	trung tuổi
mole	n	nốt ruồi
moustache	n	ria mép
never mind	expr	không sao
nose	n	mũi
notice	v	nhận thấy
pants	n	quần lót nam, nữ

part	n	phần
patient	adj	kiên nhẫn
personality	n	tính cách
plump	adj	mập
relative	n	bà con, họ hàng
scar	n	sẹo
self-confident	adj	tự tin
shirt	n	áo sơ mi
shoes	n	giày
short	adj	thấp/ ngắn
shoulder length	adj	ngang vai
sideburns	n	tóc mai
skinny	adj	gầy
skirt	n	váy ngắn
small	adj	nhỏ nhắn
snub	adj	hếch
socks	n	bít tất
spend	v	tiêu (tiền)
square	adj	vuông
stick-out	adj	chĩa ra
stocky	adj	béo
success	n	thành công
suit	n	com lê
sweater	n	áo len
tights	n	quần bó
toe	n	ngón chân
ugly	adj	xấu
wear	v	mặc
well-built	adj	vạm vỡ
work	v	làm việc
wrinkled	adj	nếp nhăn

UNIT 6. WANTING THINGS

GIỚI THIỆU

Trong bài chủ yếu bạn học cách trao đổi các thông tin về mua bán, du lịch diễn đạt các trạng thái tình cảm, cảm giác... và nói về đặc điểm, tính cách mọi người.

MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC

Học xong bài 6 bạn có thể:

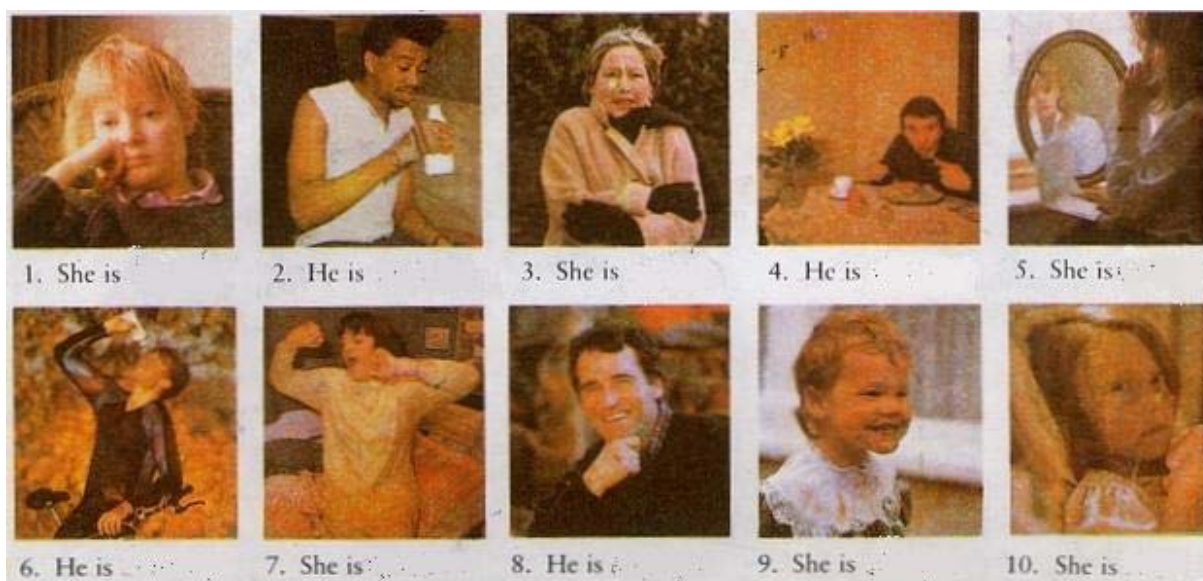
1. Diễn đạt tâm trạng tình cảm con người.
2. Nói được đặc điểm tính cách của họ.
3. Biết cách trao đổi khi mua bán.
4. Được cung cấp từ ngữ về du lịch và giới thiệu một số địa danh du lịch nổi tiếng của Việt Nam.

6A. I'M HUNGRY

Trong bài này bạn học cách diễn đạt bằng tiếng Anh những cảm giác, tâm trạng, tình cảm của mọi người ví dụ: đói, khát, vui vẻ, buồn chán, cảm thấy nóng, lạnh...

1. Bạn khớp các tính từ sau vào các bức tranh sao cho phù hợp.

hungry	tired	ill	happy	cold
dirty	bored	unhappy	thirsty	hot



1. She is
2. He is
3. She is
4. He is
5. She is
6. He is
7. She is
8. He is.....
9. She is
10. She is.....

2. Bạn nói bạn cảm thấy thế nào bây giờ. Tham khảo các câu sau.

I'm very hungry.

I'm quite tired.

I'm a bit cold.

I'm not very happy.

I'm not at all thirsty.

I'm lonely.

I'm bored.

I'm unhappy.

Cấu trúc 1 - Sentences with "when"

Bạn sử dụng "when" nghĩa là "khi mà" trong một câu có mệnh đề chỉ thời gian.

Ví dụ: When Fred's hungry, he goes to a restaurant.

Bây giờ bạn hãy thực hành cấu trúc với "when" theo ví dụ trên và hoàn thành câu theo gợi ý sau:

1. Lucy / hungry/ she/ bread and cheese.
2. Fred / thirsty / he / a beer.

3. Lucy / thirsty / she / a drink of water.
4. Fred /bored / he/ to the cinema.
5. Lucy / bored/ she/ to see friends.

Cấu trúc 2 - You look shy

Ở bài học 5 bạn đã biết tả dáng người. Trong phần này bạn sẽ học cách diễn đạt tính cách của họ. Khi bạn muốn biết về đặc điểm tính cách của một người nào đó, bạn dùng câu hỏi What..... like? (như thế nào?)

Ví dụ: What is she like?

She is friendly.

What is Nam like?

He is intelligent.

What are your teachers like?

They are kind and helpful.

Bạn thực hành nói về tính cách của bạn và những người khác sử dụng các từ sau:

kind, shy, sensitive, self-confident, stupid, calm, bad-tempered, optimistic, pessimistic, helpful, talkative, patient, active, hard-working.

Ví dụ: I am patient and extremely calm.

I think Huong is quite talkative and her boyfriend is a bit shy.

Reading

Bạn hãy đọc đoạn văn sau đó làm các bài tập.

Một trong những vấn đề rắc rối nhất cho nhiều người ở các thành phố lớn là nỗi cô đơn. Vấn đề là họ không có người để tâm sự. Một chuyên gia tâm thần học tên là Trudie Polloc ở Luân Đôn đã viết.

Loneliness in the city

I see many people every year with the same problem. They are lonely. They don't usually say they are lonely - they usually say they have problems with their jobs, their homelife, or that they can't sleep or work well or that they are unhappy. But when I talk to them, I find it is often because they don't know enough people to spend time with, or they find it difficult to meet people.

There are thousands of people like this in London - students away from their families for the first time, young people who move to London to work, mothers with young children, old people living alone.

These people don't need hospital or drugs. They need other people. I help them to think how they can meet other people and make friends, some people can join sports clubs, others can learn something new, e.g. a new language, yoga, cooking at evening classes and meet people there. Young mothers can join mother and baby clubs and there are social clubs for old people.

There are lots of ways to meet people in London, and my job is often just giving them information and advice.

A. Answer the questions.

1. Do people usually tell the psychiatrist they are lonely?

.....

2. What do they say?

.....

3. Are there many lonely people in London?

.....

4. What four groups of lonely people does she talk about?

.....

5. What does she say they need?

.....

6. Which four places can people go to meet other people?

.....

B. Are these sentences true or false? Tick the boxes.

	True	False
a. "Lonely" means not having people to talk to.		
b. All students are lonely.		
c. Lonely people need hospitals and drugs.		
d. People can learn different things at evening classes.		
e. The psychiatrist gives them information.		
f. Lonely people find it difficult to meet people.		

6B. HAVE YOU GOT ANYTHING IN BLUE?

Trong bài này bạn sẽ làm quen với các hội thoại:

Hội thoại 1

Cuộc hội thoại giữa người bán hàng và khách hàng ở một cửa hàng quần áo. Khách chỉ muốn xem hàng chứ không mua.

Assistant : Can I help you?

Customer : I'm just looking.

Hội thoại 2

Cuộc hội thoại giữa người bán hàng và khách hàng ở cửa hàng quần áo. Khách tìm mua áo len.

Assistant: Can I help you?

Customer: Yes, I'm looking for a sweater.

Assistant: What size?

Customer: Fourteen.

Assistant: Here's a lovely one.
Customer: Well, yellow doesn't really suit me. Have you got anything in blue?
Assistant: Here's a nice one in blue. And here's another one.
Customer: Can I try them on?
Assistant: Yes, of course.
Customer: How much are they?
Assistant: £ 23.99.

Hội thoại 3

Cuộc hội thoại giữa người bán hàng và khách hàng ở cửa hàng giày dép. Khách hàng mua giày.

Customer : These are a bit small. Have you got them in a larger size?

Assistant : I'll just see.

(Later)

Assistant: No, I'm afraid I haven't. Would you like to try these?

Customer : Yes, please. Yes, these fit very well. I'll take them, please.

Bạn hãy đọc kỹ ba cuộc hội thoại rồi lưu ý các cách nói sau.

Bạn là khách hàng:

Bạn chỉ muốn xem: I'm just looking.

hoặc đề nghị: Can I look round?

Bạn tìm mua: I'm looking for a sweater.

Bạn hỏi xem có màu xanh da trời không: Have you got anything in blue?

Bạn đề nghị thử: Can I try it (them) on?

Bạn hỏi giá: How much is it? / How much are they?

Bạn quyết định mua: I'll take it (them).

Lưu ý: I'll take them. = I will take them.

("will" là trợ động từ diễn tả sự quyết định.)

Bạn là người bán hàng:

Chào mời khách: Can I help you? (May I help you?)

Hỏi khách cỡ quần áo hoặc giày dép: What size?

What size are you?

What size do you take?

Mời khách xem hàng: Here's a lovely one.

Here's a nice one in blue.

Mời khách thử hàng: Would you like to try these?

Trong bài này bạn cũng cần biết dùng động từ "to suit" (hợp), và "to fit" (vừa).

Ví dụ: Yellow doesn't really suit me.
Yes, these fit very well.

6C. BUYING THINGS

Trong bài này bạn tiếp tục học các từ ngữ về mua bán. Về ngữ pháp, bạn học cách dùng từ chỉ định. **This- That- These- Those-** và một số giới từ chỉ địa điểm.

Trước hết bạn hãy đọc hai hội thoại.

Hội thoại 1

Assistant: Can I help you?
Customer: Yes, how much are these trousers?
Assistant: They're £ 47.50
Customer: Have you got them in size 32?
Assistant: Yes, of course. The changing rooms are over there.
Customer: Thank you.
(Later)
Assistant: How are they?
Customer: They are fine, thanks, I'll take them.
Assistant: Do you want anything else?
Customer: No, thanks.
Assistant: That's £ 47. 50 then, please.
Customer: Here you are.
Assistant: Thank you. That's £ 2.50 change.
Customer: Thank you. Good bye.
Assistant: Good bye.

Hội thoại 2.

Assistant: Can I help you?
Customer: Yes, how much are these jeans, please?
Assistant: They're £ 84.99
Customer: Have you got them in size 10?
Assistant: Just a minute. Yes, here you are. Size 10.
Customer: Thank you. I'll just try them on.
(Later)
Assistant: How are they?
Customer: They're fine, thanks. I'll take them.
Assistant: Do you want anything else?

Customer: Yes. Could I have these socks, please?
 Assistant: That's £ 99.99 altogether then, please.
 Customer: Can I pay by credit card?
 Assistant: Yes, of course. Could you sign here, please? Thank you. There you are.
 Customer: Thank you. Good bye.
 Assistant: Bye.

Bạn đọc hai hội thoại rồi điền vào bảng sau.

	Dialogue 1	Dialogue 2
1. What do they buy?		
2. What size do they ask for?		
3. How much does each thing cost?		
4. How do they pay?		

Cấu trúc 1 - This / these, that/ those

This / These/ That/ Those là các tính từ và đại từ chỉ định.

This/ These dùng cho vật ở gần.

That/ Those dùng cho vật ở xa.

Bạn quan sát bảng sau:

	Near (gần)	Further away (xa)
Singular	This	That
Plural	These	Those

* Cách dùng:

This/ that + **danh từ chỉ số ít**

These / those + **danh từ chỉ số nhiều**

A. Dùng như tính từ

Ví dụ: This car is comfortable.

These flowers are nice.

That table is near the window.

Those people come from that hotel over there.

B. Dùng như đại từ

Ví dụ: This is my umbrella. That's yours.

These are the old classrooms. Those are the new ones.

Luyện tập cấu trúc 1

Bạn hãy đọc những câu sau rồi khớp chúng vào các bức tranh.

How much is this?.....	This is nice.
How much are these?.....	I like these.
How much is that?.....	I don't like that very much.
How much are those?.....	Those aren't very nice.

Cấu trúc 2 - Prepositions of place

Trong bài này bạn học thêm một số giới từ chỉ vị trí. Ví dụ:

behind	ở sau	in front of	ở trước
across	ngang qua	under	dưới
along	dọc theo	beside	bên cạnh
opposite	đối diện		

6D. TRAVELLING

Trong bài này bạn sẽ học những từ ngữ dùng trong lĩnh vực du lịch.

Hội thoại 1

Đây là cuộc trao đổi qua điện thoại giữa nhân viên bán vé máy bay và khách mua vé máy bay.

Assistant	: Good morning. Can I help you?
Customer	: Yes, I'd like some information on flights from London to Hong Kong.
Assistant	: Yes, when do you want to travel?
Customer	: I'd like to go next Wednesday.
Assistant	: Next Wednesday. That's the twentieth of June. Just a moment.

Hội thoại 2

Đây là cuộc trao đổi giữa nhân viên bán vé và khách du lịch mua vé tàu hoả.

Traveller: I'd like two singles to Norwich, please.

Clerk: That's £26.40, please.

Traveller: Twenty - six pounds, ten, twenty, thirty, forty.

Clerk: Thank you.

Traveller: Thank you.

Bạn đọc kỹ hai hội thoại trên và lưu ý: Nếu bạn muốn hỏi thông tin về các chuyến bay hoặc giờ tàu:

I'd like some information on flights/ on trains from London to Hong Kong.

Can you tell me some information on flights /on trains to...?

Bạn muốn mua vé lượt đi hoặc vé khứ hồi:

I'd like two singles/ two returns to Norwich, please.

Luyện tập

Bạn hãy đọc những thông tin về một số điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam.

Nha Trang:

* *Seaside resort*

Sights

* *oceanic Institute*

* *giant Buddha*

* *offshore islands*

Accommodation

* *a small selection of hotels*

Arrivals / Departures

* *flights daily to Ho Chi Minh City except Monday*

* *flights to Ha Noi twice a week*

* *buses and trains to northern and Southern destinations*

Da Lat:

* *known as the city of Eternal Spring Sights*

Sights

* *waterfalls, lakes*

* *railway*

* *flower gardens*



Accommodation

* many hotels, but difficult to find accommodation at busy times

Arrivals/ Departures

* flights to and from Ho Chi Minh City three time a week

* buses and minibuses to Nha Trang and Ho Chi Minh City

Sa Pa:

* Mountainous resort

Sights

* tribal villages

* beautiful mountain slopes

* jungle streams

Accommodation

* some hotels and guest houses

Arrivals / Departures

* buses daily to Lao Cai town

* train daily from Lao Cai to Ha Noi

Ha Long Bay:

* recognized by UNESCO as
a World Heritage Site

Sights

* magnificent caves

* beautiful limestone islands

* quiet sand beaches

Accommodation

* hotels and mini - hotels in Ha Long City and
various islands

* Low - priced guest houses in Ha Long City

Arrivals / Departures

* buses and trains daily to and from Hai Phong and Ha Noi

Bạn đọc kỹ rồi đánh dấu ✓ vào các thông tin được đề cập về điểm du lịch.



	Nha Trang	Da Lat	Sa Pa	Ha Long Bay
caves				
flights to Ha Noi				
hotels				

local transport				
mini hotels				
mountain slopes				
railway				
restaurants				
sand beaches				
tourist attractions				
types of food				
villages				
waterfalls				
World Heritage				

Cấu trúc: “Can” and “can’t” for abilities

“**Can**” là động từ khuyết được dùng với tất cả các ngôi (I, you, she, it, we, you, they) được dùng để diễn tả một khả năng hoặc điều có thể xảy ra. “**Can**” giữ nguyên dạng khi đi với tất cả các ngôi. Sau “**Can**” là động từ nguyên mẫu không có “to”.

Câu khẳng định:

Subject + can + verb

Ví dụ: He can speak English very well. - Anh ấy nói tiếng Anh rất giỏi.

Câu phủ định:

Subject + cannot (can't) + verb

Ví dụ: She can't drive. - Cô ấy không biết lái ô tô

Câu hỏi:

Can + subject + verb....?

Ví dụ: Can you type? - Yes, I can. /No, I can't.

Chú ý: “**Can**” còn được dùng trong những câu yêu cầu lịch sự hoặc xin phép.

Ví dụ: Can I use your telephone?

BÀI TẬP NGHE

Bạn chú ý nghe và điền vào ô trống các từ đúng mà bạn nghe được.

Receptionist: Can I (1)..... you?

Traveller: Yes, I'd (2)..... a room, please.

Receptionist: Single or double?

Traveller: Single, please.

Receptionist: For (3) night?
 Traveller: No, two nights.
 Receptionist: With bath (4) with shower?
 Traveller: With bath, please. How much (5)..... the room?
 Receptionist: £ 68 a night, including breakfast.
 Traveller: Can I pay by credit card?
 Receptionist: Yes, of (6) We take American Express Access or Visa. Could you register, please?.
 Traveller: Pardon?
 Receptionist: Could you fill in the form, (7)?
 Traveller: Oh, yes.
 Receptionist: Your room is 403. Have a good stay.
 Traveller: (8).....

TÓM TẮT

Ở bài số 6 bạn đã học tất cả các nội dung ghi trong phần tóm tắt dưới đây:

1. Diễn đạt các trạng thái tình cảm

Ví dụ: I am hungry.

He is very happy.

2. Nhận xét về tính cách của một người

Ví dụ: She looks shy but she is not.

3. Cách trao đổi khi mua bán

Ví dụ: Can I help you?

I'm looking for a black jacket.

4. Cung cấp từ ngữ về du lịch

Ví dụ: Could you give me some information on flights to Ho Chi Minh City?

I'd like two return tickets to Ha Noi, please.

BÀI TỰ KIỂM TRA

Cũng như các bài tự kiểm tra khác, bạn sẽ có 120 phút để hoàn thành một bài kiểm tra về các nội dung đã học ở bài số 6. Bạn hãy cố gắng làm rồi mới xem ở phần đáp án.

I. Bạn hãy khớp phần đầu và phần cuối câu để xây dựng những câu hoàn chỉnh. 20đ

Beginnings	Ends
1. How much is	for some coffee.
2. How much are	nice colour
3. I'm looking	looking
4. I'm just	these shoes?
5. Can I look	round?
6. What a	that dictionary?
7. What nice	size?
8. Can I help	trousers?
9. Sorry, we've got	nothing in blue.
10. What	you?

II. Hãy viết câu hỏi cho những câu trả lời sau. 20đ

1. Mary Lewis.

2. £ 3.75

3. It's an umbrella.

4. They're train tickets.

5. Blue.

6. I'm just looking.

7. Yes, of course

8. I'm afraid I haven't.

9. No, I don't.

10. I'm sorry, I can't remember.

III. Bạn hãy điền look(s); look(s) like hoặc like. 15đ

1. Mr Cowan (1)..... a businesswoman, but actually she's a teacher.
2. You (2)..... tired.
3. What is your new boyfriend (3).....?
4. Alice (4)..... her mother, but she isn't at all (5)..... her in personality.
5. Japanese writing (6)..... Chiness, but actually they are very different.
6. Why do you always (7)..... so bad -tempered?
7. What is your job (8).....? Boring.

IV. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi. 20đ

Susie comes from Switzerland. She works in a travel agency in Zurich. A lot of tourists visit the travel agency where she works and she answers their questions.

Mr and Mrs Martinez are in the travel agency at the moment. Their home is in Caracas and they are spending three months travelling around Europe. They want to fly from Zurich to Madrid. They want to know the name of a good hotel.

They want a double room with a shower. They want to change some money so that they can buy some presents and they want to know where the post office is because they have to buy some stamps. They need the stamps because they want to send some postcards home to Venezuela.

1. Is Susie Swiss?
.....
2. Does she work in a travel agency?
.....
3. Is Mr Martinez married?
.....
4. Is Mrs Martinez in Madrid?
.....
5. Where does she come from?
.....
6. Where does Mr Martinez want to go?
.....
7. How do Mr and Mrs Martinez want to travel to Madrid?
.....
8. What sort of hotel do they want?
.....
9. What sort of room do they want?
.....

10. Why do they want to change some money?

.....

11. Why do they want to find a post office?

.....

12. Why do they need stamps?

.....

V. Hãy điền vào mỗi ô trống một từ thích hợp. 20đ

Two sisters

Huong and Lan are sisters (1)..... they are very different from each other. Huong is very active, but Lan is not. Huong (2)..... playing sport, and so does her sister.

Unfortunately, Lan (3)..... play any sports well. Huong's favourite sport is table tennis. She is a very (4)..... table tennis player. She (5)..... like playing table tennis with her sister because Lan always plays very (6)..... This makes Huong angry, because she thinks her sister is (7)..... But Lan is not lazy, she just (8)..... very good at sport.

Lan is a (9).....student than her sister, though. She is always studying (10)..... for all her subjects. She learn English at a school three evenings a week. She (11)..... studying English because (12)..... wants to get a job with an international company. Many foreign companies (13)..... coming to Viet Nam now. Lan thinks she can get a better job if she speaks English (14).....

ĐÁP ÁN BÀI TẬP CẤU TRÚC

6A. Cấu trúc

1. When Lucy is hungry, she has bread and cheese.
2. When Fred is thirsty he has a beer.
3. When Lucy is thirsty she has a drink of water.
4. When Fred is bored he goes to the cinema.
5. When Lucy is bored she goes to see her friends.

Reading

A.

1. No, they don't.
2. They say they have problems with their jobs, their home life or they can't sleep...
3. Yes, there are.
4. Students who live away from their families for the first time.
Young people who move to London to work.

Mothers with young children.

Old people who live alone.

5. They need to talk with other people.

6. Sports clubs, evening clubs, mother and baby clubs, social clubs for old people.

B.

	True	False
a	v	
b	v	
c		v
d	v	
e	v	
f	v	

6C.

	1.	2.
1.	Trousers	Jeans, socks
2.	32	10
3.	£ 47.50	£ 84. 99 £ 15.
4.	In cash	By credit card

Luyện tập cấu trúc 1

- How much is that?
- How much are these?
- How much is this?
- How much are those?
- This is nice?
- Those aren't very nice.
- I like these.
- I don't like that very much.

6D.

Luyện tập

Caves:	Ha Long Bay	Restaurants:	No place
Flights to Ha Noi:	Nha Trang	Sand beaches:	Ha Long Bay
Hotels:	Da Lat, Sa Pa Ha Long Bay	Tourist attractions:	All 4 places
Local transport:	All 4 places	Types of food:	No place
Mini hotels:	Ha Long Bay	Villages:	Sa Pa
Mountain slopes:	Sa Pa	Waterfalls:	Da Lat
Railway:	Nha Trang	World Heritage:	Ha Long Bay

ĐÁP ÁN BÀI TẬP NGHE

- | | |
|---------|---------------|
| 1. help | 5. is |
| 2. like | 6. course |
| 3. one | 7. please |
| 4. or | 8. Thank you. |

ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA

I.

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------------|
| 1. How much is that dictionary? | 6. What a nice colour! |
| 2. How much are these shoes? | 7. What nice trousers |
| 3. I'm looking for some coffee. | 8. Can I help you? |
| 4. I'm just looking. | 9. Sorry, we've got nothing in blue. |
| 5. Can I look round? | 10. What size? |

II.

1. What's your/ her... name?
2. How much is it / that?
3. What is it / that?
4. What are those/ these?
5. Can I help you?
6. Could you show me the way to get to...?
7. Have you got black jackets?
8. Do you have...?
9. Do you speak English?
10. Can you tell me her phone number?

III.

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. looks like | 5. like |
| 2. look | 6. looks like |
| 3. like | 7. look |
| 4. looks like | 8. like |

IV.

- | | |
|--|---|
| 1. Yes, she is. | 7. They want to travel by air. |
| 2. Yes, she does. | 8. A good hotel. |
| 3. Yes, he does. | 9. A double room. |
| 4. No, she isn't. | 10. To buy some presents |
| 5. She comes from Caracas (Venezuela). | 11. To buy some stamps. |
| 6. He wants to go to Madrid. | 12. To send some postcards home to Venezuela. |

V.

- | | |
|------------|-----------|
| 1. but | 8. isn't |
| 2. likes | 9. better |
| 3. can't | 10. hard |
| 4. good | 11. likes |
| 5. doesn't | 12. she |
| 6. badly | 13. are |
| 7. lazy | 14. well |

BẢNG TỪ VỰNG

Trong suốt quá trình học bạn nên thường xuyên tham khảo bảng từ vựng.

accommodation	n	chỗ ở
Bath	n	bồn tắm
bored	adj	chán
Calm	adj	bình tĩnh
Cave	n	hang
cold	adj	lạnh
departure	n	khởi hành
destination	n	điểm đến
difficult	adj	khó
dirty	adj	bẩn
evening classes	n	lớp học buổi tối

Giant	adj	khổng lồ, to lớn
happy	adj	vui
hard-working	adj	chăm chỉ
helpful	adj	tận tình
Hot	adj	nóng
Hungry	adj	đói
ill	adj	ốm
institute	n	học viện, viện nghiên cứu
Join	v	tham gia
Jungle	n	rừng
Kind	adj	tử tế
language	n	ngôn ngữ
Lonely	adj	cô đơn
mountain slope	n	sườn (dốc) núi
optimistic	adj	lạc quan
Patient	adj	kiên nhẫn
pessimistic	adj	bì quan
problem	n	vấn đề rắc rối
psychiatrist	n	nhà tâm thần học
Resort	n	điểm du lịch
self-confident	adj	tự tin
sensitive	adj	nhạy cảm
shower	n	vòi tắm hoa sen
Shy	adj	rụt rè
Sign	v	ký
sports club	n	câu lạc bộ thể thao
Stream	n	dòng suối
Stupid	adj	ngốc
sunbathe	v	tắm nắng
talkative	adj	nói nhiều
Thirsty	adj	khát
tired	adj	mệt
Tribe	n	bộ tộc, bộ lạc
waterfall	n	thác nước
Way	n	cách thức/ con đường

UNIT 7. PEOPLE'S PASTS

GIỚI THIỆU

Bài số 7 giống như các bài trước. Bài cũng sẽ phân làm 4 phần 7A, 7B, 7C, 7D. Trong từng phần có các bài hội thoại, bài đọc, và các bài tập cấu trúc.

Ở bài này bạn sẽ học thì quá khứ đơn và so sánh tính từ.

- Sử dụng thì quá khứ đơn để nói về sự việc, sự kiện đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.
- Sử dụng tính từ để so sánh người và sự vật, sự việc...

Bạn sẽ mở rộng vốn từ vựng tương đối nhiều theo các chủ đề trên.

MỤC ĐÍCH.

Học xong bài 7 bạn có thể:

1. Thành lập được dạng quá khứ đơn của động từ.
2. Dùng thì quá khứ đơn để nói về sự việc, sự kiện xảy ra và kết thúc tại thời điểm xác định trong quá khứ.
3. Biết cấu tạo dạng so sánh hơn và so sánh tuyệt đối của tính từ.
4. Sử dụng cấu trúc so sánh để so sánh sự vật, sự việc...

7A. SHE NEVER STUDIED

Trong phần này bạn sẽ học thì quá khứ đơn (The simple past tense). Ở đoạn văn sau bạn học từ ngữ và cấu trúc nói về quá khứ của 2 cô gái là Angela và Sarah.

Bạn dựa vào các thông tin về hai cô gái và các từ cho dưới đây để điền vào những ô trống của đoạn văn sau.

	ANGELA	SARAH
school	4 schools ages 11 - 16	one school ages 11 -16
studied	before exams until age 14	every day
music	rock	classical
instrument	Guitar	violin
TV	science fiction cartoons	news, historical dramas

sport	snooker	tennis
age 16	rock group	bank string quartet
ages 16 -20	4 different rock groups	the same bank, the same string quartet
now	rock star	deputy manager at bank, string quartet
income	£ 1,000,000/ year	£ 22,000/ year

changed	hated	listened	played
started	stopped	studied	watched

When Angela was younger, she (1)..... school. She (2)..... schools three times between the ages of 11 and 16. She never (3)..... except before exams, and she (4)..... studying altogether when she was fourteen. At home, she (5)..... to rock music and (6)..... science fiction and cartoons on TV. In the evenings and at weekends, she (7)..... the guitar, or (8)..... snooker with friends.

When she was sixteen, she (9)..... a rock group. She was in four different rock groups in the next four years.

Now Angela is a rock star, and she earns £1,000,000/ year. She says, "I love my work, but I'm sorry I (10)..... studying at school."

Cấu trúc thì quá khứ đơn

(The simple past tense)

Dạng của động từ ở thì quá khứ đơn được chia làm hai loại: Động từ có quy tắc (**regular verbs**) và động từ bất quy tắc (**irregular verbs**).

A. Động từ có quy tắc

Thì quá khứ đơn của động từ có quy tắc ở dạng khẳng định như sau:

Positive form:

SUBJECT + VERB - ED

-ed được thêm liền sau động từ.

Cần lưu ý các trường hợp sau:

1. Các động từ tận cùng bằng - e, chỉ thêm - d.

live → lived

reserve → reserved

2. Các động từ tận cùng là một phụ âm, đứng trước là một nguyên âm, phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed.

drop → dropped

plan → planned

3. Các động từ tận cùng là -y, trước nó là một phụ âm thì -y được đổi thành -i trước khi thêm -ed.

study → studied

carry → carried

4. Các động từ tận cùng là -y, trước nó là một nguyên âm thì -y được giữ nguyên trước khi thêm -ed.

stay → stayed

enjoy → enjoyed

Cách phát âm:

"ed" có ba cách phát âm.

1. /ɪd/ khi động từ phát âm có âm cuối là /-t/ và /-d/.

started visited ended decided

2. /t/ khi động từ phát âm có âm cuối như /p/, /k/, /f/, /s/...

laughed danced stopped watched finished worked

3. /-d/ khi động từ phát âm có âm cuối là /b/, /l/, /g/, /v/, /z/, /m/, /n/.

Travelled robbed moved learned

Luyện tập

1. Viết dạng quá khứ đơn của các động từ sau:

clean..... play..... die rain enjoy..... smoke.....
finish..... start..... happen stay.....

2. Sắp xếp các động từ sau vào 3 nhóm theo cách phát âm "-ed"

played - needed - cooked - sailed - planned - shipped

used - hated - arrived - brushed - kissed - cleaned - reached

B. Động từ bất quy tắc

Dạng khẳng định của động từ bất quy tắc bạn phải học thuộc.

go → went

sing → sang

Ví dụ: He went to bed at 9 o'clock last night.

Lưu ý: Chỉ có một dạng của thời quá khứ đơn cho tất cả các ngôi (trừ động từ to be).

Cách dùng thì quá khứ đơn

Past simple trong tiếng Anh được sử dụng để biểu đạt sự việc, hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ vào thời gian xác định. Thời gian xác định này có thể được nêu rõ trong câu hoặc được hiểu ngầm giữa những người tham gia giao tiếp.

Các từ chỉ thời gian trong quá khứ được dùng là:

yesterday hôm qua

ago cách đây
last vừa rồi

Ví dụ:

The accident happened *last* Sunday afternoon.

Tai nạn xảy ra vào chiều chủ nhật vừa qua.

7B. WHEN I WAS A SMALL CHILD...

Ở phần 7B này bạn học dạng quá khứ đơn của động từ "to be". Dùng thì quá khứ đơn để nói về tuổi thơ của mọi người với mệnh đề thời gian khi tôi còn nhỏ....” When I was a small child...”

Thì quá khứ đơn của "to be" được thành lập như sau:

(+) Khẳng định

I (he, she, it)	was
We (you, they)	were

Ví dụ: I was at home yesterday morning.

Sáng hôm qua tôi ở nhà.

(-) Phủ định

I (he, she, it)	was not (wasn't)
We (you, they)	were not (weren't)

Ví dụ: They weren't at school yesterday. Ngày hôm qua họ không ở trong trường.

(?) Câu hỏi

Was I (he, she, it)?

Ví dụ: Was she in Paris in 1989?

Yes, she is.

Có phải cô ấy ở Paris năm 1989 không?

Vâng, đúng vậy.

Lưu ý: Các câu hỏi có từ để hỏi

Where were you born?

Bạn sinh ở đâu?

When was he on holiday?

Ông ấy đã đi nghỉ mát lúc nào?

Bạn hãy sử dụng was và were để hoàn thành các câu sau:

1. I/ at home/ at 7 o' clock yesterday morning.

.....

2. They / at the cinema/ at 2 o'clock yesterday afternoon.

.....

3. Peter / in bed/ at 6 o'clock yesterday evening.

4. We / at home/ at 9 o'clock last night.

5. She / at a disco/ at midnight last night.

7C. WHERE DID YOU GO YESTERDAY?

Ở phần 7C này bạn học thì quá khứ đơn của động từ ở dạng câu hỏi và phủ định.

Hội thoại: Đây là một cuộc nói chuyện giữa hai người bạn là Joanna và Frank. Joanna hỏi Frank về chuyến đi Croydon để xin việc.

Joanna : Where did you go yesterday?

Frank : I went to Croydon.

Joanna : Did you go shopping?

Frank : No, I went for an interview.

Joanna : Oh, did you get a job?

Frank : Yes, I got a job as a Management Trainee.

Joanna : Fantastic.

Bạn hãy đọc và đánh dấu ✓ vào cột Yes hoặc No.

	Yes	No
Frank went shopping.		
Frank went to Croydon yesterday.		
Joanna went for an interview.		
Joanna got a job.		
Frank went for an interview.		
Frank got a job.		
Joanna is pleased.		

Thì quá khứ đơn của động từ thường ở dạng phủ định và câu hỏi.

(-) Phủ định

Subject + did not + verb
(didn't)

* “Did” và “didn’t” là dạng quá khứ đơn của động từ to do được dùng ở tất cả các ngôi, sau đó là động từ nguyên mẫu không có “to”.

Ví dụ: He *didn't* go to the cinema last night.

Tối hôm qua, anh ấy không đi xem phim.

(?) **Câu hỏi**

Did + subject + verb...?

* "Did" được đặt ở đầu câu để thành lập câu hỏi (Yes/ No questions)

Ví dụ: Did you see him yesterday?

Hôm qua bạn có gặp anh ấy không?

Yes, I did. / No, I didn't.

* Dạng câu hỏi với từ để hỏi (WH - questions)

Where did they work in 1989? Năm 1989 họ làm việc ở đâu?

7D. DANCED TILL HALF PAST ONE

Bạn dùng quá khứ đơn để nói về các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Sau đó bạn học cách so sánh tính từ.

Hội thoại: Đây là câu chuyện giữa bố và con gái. Cô con gái đã nói dối bố về việc cô đã đi chơi với bạn trai tối hôm trước và về nhà rất muộn.

Father:	What time did you come home last night then, June?
June:	Oh, I don't know. About half past twelve, I think.
Father:	Half past twelve? I didn't hear you.
June:	Well, I came in quietly. I didn't want to wake you up.
Father:	You didn't go to that dammed disco, did you?
June:	Disco, Daddy? Oh, no. You know I don't like loud music. No, I went to a folk concert with Alice and Mary. It was very good. There was one singer...
Father:	Why did you come back so late? The concert didn't go on till midnight, did it?
June:	No, but we went to Alice's place and had coffee and then we started talking about politics, you know, Alice's boyfriend – he's the President of the Students' Union Conservative Club...

June's Diary.

May 14 Tuesday

Lovely time with Frank at the disco. Danced till half past one. Then went to his place for a drink. We kissed a bit. Got home at 3 am again. Couldn't find my key, so climbed in through a window. V. tired this morning. Daddy asked a lot of stupid questions, as usual.

Lưu ý: Khi viết nhật ký June đã viết tắt một số từ, bỏ chủ ngữ ở một số câu. Những điều June viết trong nhật ký là những việc có thật mà cô ấy đã làm. Khi bố hỏi cô đã nói dối.

Bạn hãy tìm ra sự khác nhau giữa những điều June kể với bố và những điều cô ấy viết trong nhật ký theo mẫu câu sau:

June said (that) she went to a folk concert, but actually she went to a disco.

Hoặc: June told her father (that) she....

Cấu trúc so sánh

Bạn học so sánh hơn và so sánh tuyệt đối của tính từ.

Tùy theo số vắn, tính từ được phân làm hai loại.

1. Tính từ ngắn:

Các tính từ có một vắn.

Tall - thin - long - fat.

Các tính từ có hai vắn tận cùng bằng -y.

happy - noisy - busy - angry

Các tính từ có hai vắn tận cùng là -er -ow -le -et.

clever – quiet – narrow – noble

2. Tính từ dài.

Các tính từ có hai vắn trở lên.

beautiful – comfortable – intelligent

A. The Comparative Adjectives – tính từ so sánh hơn.

Dạng so sánh hơn của tính từ được thành lập như sau:

1.

Tính từ ngắn (short adjective) + -er than

Ví dụ: He is **taller** than my brother.

Anh ấy cao hơn anh trai tôi.

Lưu ý: Các tính từ ngắn tận cùng -e chỉ thêm -r

This house is **larger** than that one.

Ngôi nhà này rộng hơn ngôi nhà kia.

Các tính từ ngắn tận cùng -y thì y được đổi thành -i trước khi thêm -er.

She looks **happier** than her sister.

Cô ấy có vẻ hạnh phúc hơn chị cô ấy.

Các tính từ ngắn tận cùng là một nguyên âm và một phụ âm thì phụ âm được gấp đôi trước khi thêm -er.

Mr Brown is **fatter** than Mr Green.

Ông Brown béo hơn ông Green.

Lưu ý: Dạng so sánh hơn ngoại lệ của các tính từ sau:

good → better

bad → worse

far → farther / further

2.

More + Tính từ dài (long adjective) + than

Madrid is more expensive than Rome.

Madrid thì đắt đỏ hơn Rome.

Luyện tập

Viết dạng so sánh hơn

strong.....difficult.....

happy.....large.....

careful.....serious.....

important.....crowded.....

bad.....pretty.....

Viết từ trái nghĩa.

younger - older

cheaper.....

nearer.....

colder.....

better.....

easier.....

B. The Superlative Adjectives – tính từ so sánh tuyệt đối

Sự so sánh bậc nhất có thể có trong 3 người hoặc 3 vật trở lên.

1. Tính từ ngắn

The + tính từ ngắn (short adjective) + est

-est được thêm vào liền sau tính từ ngắn theo luật giống như đối với tính từ so sánh hơn.

Ví dụ: It's the newest of the three cars.

Nó là chiếc mới nhất trong ba chiếc ô tô.

Lưu ý: Dạng so sánh bậc nhất của các tính từ sau:

good → the best

bad → the worst

far → the farthest / furthest.

2. Tính từ dài

The most + tính từ dài (long adjectives)

Ví dụ: Exercise 2 is the most difficult in the book.

Bài tập 2 là bài khó nhất trong sách này.

So sánh tính từ được tóm tắt trong bảng sau:

Comparative and superlative adjectives

	Adjective	Comparative	Superlative
Tính từ ngắn	old	older	the oldest
	safe	safer	the safest
	big	bigger	the biggest
Tính từ kết thúc -y	noisy	noisier	the noisiest
	dirty	dirtier	the dirtiest
Tính từ dài	boring	more boring	the most boring
	beautiful	more beautiful	the most beautiful
So sánh ngoại lệ	good	better	the best
	bad	worse	the worst
	far	farther/ further	the farthest/ the furthest

BÀI TẬP NGHE

Nghe và điền "T" vào câu đúng và "F" vào câu sai

Last Saturday Richard and Carla	went shopping.	
	went to the cinema.	
	went to the horse races.	
	went swimming.	
	had dinner in a restaurant.	
	had dinner at home.	
	went to the theatre.	
	went to a night club.	

TÓM TẮT BÀI 7

Bạn đã học xong nội dung bài 7. Dưới đây là phần tóm tắt. Bạn đọc xem còn phần nào chưa nắm vững thì phải đọc lại để cuối cùng bạn đạt được mục đích của bài học.

1. Cách thành lập dạng quá khứ đơn của động từ có quy tắc và bất quy tắc.

Ví dụ:

work	worked
live	lived
do	did
go	went

2. Dùng thì quá khứ đơn để nói về những sự kiện đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Ví dụ: Last night, I went to the cinema with my girlfriend.

3. Biết cách thành lập dạng quá khứ đơn của động từ “to be” và sử dụng để nói về đời sống trong quá khứ.

be	was (I, he, she, it)
	were (we, you, they)

Ví dụ: When I was a child, I was very good at maths.

4. Cách thành lập dạng câu hỏi và câu phủ định của thì quá khứ đơn.

Ví dụ:

Where did you go on holiday last summer?

He didn't go to school yesterday morning.

5. Cách sử dụng so sánh tính hơn và tuyệt đối để so sánh người hoặc sự vật, sự việc....

Ví dụ: He is better at maths than me.

She is more intelligent than her sister.

What is the longest river in the world?

BÀI TỰ KIỂM TRA

Bạn dành 120' để làm bài tự kiểm tra số 7. Thời gian và điểm đã ghi sẵn cho từng phần. Chú ý làm trước rồi mới xem đáp án.

I. Hãy khớp dạng hiện tại và quá khứ đơn của các động từ bất quy tắc sau

1. go	a. could
2. tell	b. said
3. get	c. did
4. can	d. heard
5. do	e. woke
6. come	f. had
7. hear	g. knew
8. wake	n. went
9. have	i. got
10. say	k. told
11. know	l. came

II. Bạn đã có thể hay không thể làm gì được khi bạn 6 tuổi?

Dùng các động từ sau: read – speak English – use calculator- write – swim.

Ví dụ: I could read when I was six.

I couldn't read when I was six.

III. Đặt câu hỏi.

1. He visited his friends yesterday evening.

When

2. They stayed at home and watched TV after dinner.

What

3. She cleaned her room an hour ago.

What

4. Last year he worked for an export company.

When

5. We stayed there for 2 months.

How long

IV. Chuyển sang câu phủ định.

a. We enjoyed the film.

.....

b. I took a photograph of my sister.

.....

c. Angela wrote a letter to her friend.

.....

d. Charles Dickens became a journalist when he was 18.

.....

e. Germany won the world cup in 1986.

.....

f. Her father died when she was 14.

.....

g. I lost £10 last night.

.....

h. People flew by plane 100 years ago.

.....

i. That book was very interesting.

.....

j. We arrived at school at eight o'clock.

V. Dùng dạng so sánh tuyệt đối để hoàn thành câu.

Ví dụ: This building is very old. It's the oldest building in the town.

1. It was a very happy day.

It was of my life

2. It was a very good film.

It was I've ever seen.

3. She is a very popular singer.

She is in our country.

4. It was a very bad mistake.

It was I've ever made.

5. It is a very pretty village.

It's I've ever seen.

6. It was a very cold day.

It was of the year.

7. He is a very interesting person.

He's I've ever met.

VI. Dùng các từ này để viết câu ở dạng so sánh nhất.

1.	Everest	large long high	country	the USA
2.	Alaska		river	Africa
3.	Brazil		planet	the world
4.	Jupiter		state	the solar system
5.	The Nile		mountain	South America

VII. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

My name is Henry. I started work at the bank the same day as Eric Lucas. He was intelligent but he didn't work very hard. He was interested in girls, but he wasn't very interested in his job. After about two years he left.

He got a job in a supermarket and then he worked for an insurance company. After that he joined the Army and went abroad, so I didn't see him for several years. Then he left the Army and got a job with an American airline.

I'm nearly forty now and I still work at the bank. This morning a big car stopped outside, and a beautiful American girl came into the bank and asked to change a thousand dollars in traveller's cheques. Her husband was with her. He was older than she was and at first I didn't recognize him. Then he smiled at me. It was Eric.

Questions

1. Where does Henry work?

.....

2. What was Eric interested in?

.....

3. How long did he stay at the bank?

.....

4. Where did he work after he left the bank?

.....

5. Did Eric pay to go abroad?

.....

6. Who paid?

.....

7. Who did Eric work for after leaving the Army?

.....

8. Is Eric's wife younger than Eric?

.....

9. Why did the American girl come into the bank?

.....

10. Why did her husband smile at Henry?

.....

ĐÁP ÁN BÀI TẬP**7A.**

1. hated

6. watched

2. changed

7. played

3. studied

8. played

4. stopped

9. started

5. listened

10. stopped

Luyện tập.**A. Dạng quá khứ đơn của động từ có quy tắc.**

clean → cleaned

play → played

die → died

rain → rained

enjoy → enjoyed

smoke → smoked

finish → finished

start → started

happen → happened

stay → stayed

live → lived

want → wanted

B.

/id/	/-t/	/-d/
hated	cooked	sailed
needed	shipped	planned
	used	arrived
	brushed	cleaned
	kissed	
	reached	

7B.

I was at home at 7 o'clock yesterday morning.

They were at the cinema at 2 o'clock yesterday afternoon.

Peter was in bed at 6 o'clock yesterday evening.

We were at home at 9 o'clock last night.

She was at a disco at midnight last night.

7C.

	Yes	No
Frank went shopping.		✓
Frank went to Croydon yesterday.	✓	
Joanna went for an interview.		✓
Joanna got a job.		✓
Frank went for an interview.	✓	
Frank got a job.	✓	
Joanna is pleased.	✓	

7D.

June told her father that she came home at about half past twelve, but actually she got home at 3 a.m.

June said that she went to a folk concert, but actually she went to a disco.

Dạng so sánh hơn

strong → stronger

difficult → more difficult

happy → happier

large → larger

careful → more careful

serious → more serious

important → more important

crowded → more crowded

bad → worse

pretty → prettier

Từ trái nghĩa

Younger → older

better → worse

colder → hotter

nearer → farther

cheaper → more expensive

easier → more difficult

ĐÁP ÁN CHO BÀI NGHE

Last Saturday Richard and Carla	went shopping.	T
	went to the cinema.	F
	went to the horse races.	F
	went swimming.	T
	had dinner in a restaurant.	T
	had dinner at home.	F
	went to the theatre.	F
	went to a night club.	T

Tapescript.

Richard : Morning, Tom.

Tom : Oh, hello, Richard. How are you? Did you have a good weekend?

Richard : Yes, it was great – it was our tenth wedding anniversary on Saturday.

Tom : Oh, really? Congratulations. Did you celebrate?

Richard : Yes, we did. On Saturday morning we went shopping in Kowloon...

Tom : Did you find anything nice?

Richard : Yes – Carla bought me a Walkman – and I bought her a lovely silk dress. Then in the afternoon we went swimming in Repulse Bay with the children, and we went out for dinner in the evening.

Tom : Where did you go?

Richard : We went to the Mongolian Restaurant in Happy Valley. It was very good. And then we went to a night club. We didn't go to bed till two o'clock in the morning – we had a lovely time.

Tom : And what did you do yesterday?

Richard : We were very tired - so we didn't do anything special. How about you, Tom? Did you have a good weekend?

ĐÁP ÁN CHO BÀI TỰ KIỂM TRA

I.

1. h 2. k 3. i 4. a 5. c 6. l 7. d 8. e 9. f 10. b 11. g

II.

I couldn't speak English when I was six.

I couldn't use a calculator when I was six.

I could write when I was six.

I could swim when I was six.

III.

1. When did he visit his friends?
2. What did they do after dinner?
3. What did she do an hour ago?
4. When did he work for an export company?
5. How long did you stay there?

IV.

- a. We didn't enjoy the film.
- b. I didn't take a photograph of my sister.
- c. Angela didn't write a letter to her friend.
- d. Charles Dickens didn't become a journalist when he was 18.
- e. Germany didn't win the world cup in 1986.
- f. Her father didn't die when she was 14.
- g. I didn't lose £ 10 last night.
- h. People didn't fly by plane 100 years ago.
- i. That book wasn't very interesting.
- j. We didn't arrive at school at eight o'clock.

V.

1. It was the happiest day of my life.
2. It was the best film I've ever seen.
3. She is the most popular singer in our country.
4. It was the worst mistake I've ever made.

5. It's the prettiest village I've ever seen.
6. It was the coldest day of the year.
7. He is the most interesting person I've ever met.

VI.

1. Everest is the highest mountain in the world.
2. Alaska is the largest state in the USA.
3. Brazil is the largest country in South America.
4. Jupiter is the largest planet in the solar system.
5. The Nile is the longest river in Africa.

VII.

1. Henry works at the bank.
2. Eric was interested in girls.
3. Eric stayed at the bank for 2 years.
4. In the supermarket.
5. No, he didn't.
6. The army.
7. He worked for an American Airline.
8. Yes, she is.
9. She wanted to change a thousand dollars in traveller's cheques.
10. Because he recognized Henry.

BẢNG TỪ VỰNG

Trong suốt quá trình học bạn nên thường xuyên tham khảo bảng từ vựng. Học thuộc lòng chữ viết và phát âm cho đúng.

advertisement	n	quảng cáo
awful	adj	kinh khủng
bank manager	n	giám đốc Ngân hàng
boring	adj	chán
calculator	n	máy tính
camera	n	máy ảnh
change	v	thay đổi
climb	v	trèo
cloth tipi	n	lều vải
complicated	adj	rắc rối

cook	n	người nấu ăn
earn	v	kiếm tiền
factory	n	nhà máy, xí nghiệp
flash	n	đèn
fly	v	bay
folk concert	n	hoà nhạc dân tộc
hate	v	ghét
income	n	thu nhập
instrument	n	nhạc cụ
insurance company	n	công ty bảo hiểm
join	v	tham gia
lens	n	ống kính
loud music	n	nhạc to, ồn
maid	n	người hầu gái
management trainee	n	quản lý tập sự
marvelous	adj	tuyệt vời
moving object	n	vật di động
nearly	adv	gần như
personal manager	n	giám đốc dân sự
planet	n	hành tinh
pleased	adj	hài lòng
poor	adj	nghèo
problem	n	vấn đề rắc rối
recognize	v	nhận ra
result	n	kết quả
rich	adj	giàu
rock	n	nhạc rock
safe	adj	an toàn
smart	adj	lịch sự
theatre	n	nhà hát
use	v	sử dụng
wake	v	đánh thức ai, thức dậy
white people	n	người da trắng

UNIT 8: PRESENT OR PRESENT CONTINUOUS

GIỚI THIỆU

Trong bài 8A bạn sẽ học cách nói thời gian, tháng ngày, các ngày trong tuần, biết miêu tả hành động đang diễn ra (bạn cần phân biệt với thời hiện tại đơn giản với thời hiện tại tiếp diễn).

Trong bài 8B bạn sẽ học cách thuê phòng trong một khách sạn với các lời thoại của người đi thuê và người phục vụ khách sạn. Bạn cũng học cách viết một tấm bưu thiếp khi đang đi du lịch và muốn gọi về cho người thân ở nhà. Ngoài ra việc đọc số điện thoại cũng được giới thiệu trong bài.

Trong bài 8C bạn sẽ học cách mua vé máy bay, làm thủ tục giấy tờ tại sân bay với các lời thoại của khách hàng và người bán vé, hải quan sân bay. Bạn còn học cách lên kế hoạch và dự đoán một việc xảy ra bằng thời hiện tại tiếp diễn. Ngoài ra còn có các bài tập củng cố về so sánh tính từ trạng từ trong bài.

Trong bài 8D bạn sẽ học cách đi thuê nhà với các lời thoại của khách hàng và nhân viên của văn phòng nhà đất. Bạn còn biết cách phân biệt giữa tính từ và trạng từ trong tiếng Anh. Ngoài ra còn có nguyên tắc phân biệt các quán từ the a và an.

Bạn nhớ phải đọc kỹ phần mục đích của bài học và thực hiện hướng dẫn một cách cẩn thận trong khi học, cũng như kiểm tra trình độ của mình tại các phần tự kiểm tra để xem mình có đạt được các yêu cầu đề ra của bài học không.

MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC

Học xong bài 8A, bạn có thể :

- Biết về thời hiện tại tiếp diễn (phân biệt với thời hiện tại đơn giản)
- Biết cách nói thời gian, ngày, tháng

Học xong bài 8B, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống vào khách sạn.
- Biết cách viết một bưu thiếp
- Biết cách đọc số điện thoại
- Tiếp tục luyện thời hiện tại tiếp diễn

Học xong bài 8C, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống tại sân bay.
- Lập kế hoạch và dự đoán (thời hiện tại tiếp diễn)

Học xong bài 8D, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống đi tìm nhà.
- Biết cách đổi từ tính từ sang trạng từ.
- Phân biệt the, a và an.

8A. WHAT IS THE DATE TODAY?

Ngữ pháp

The present continuous tense: S + to be + verb-ing

Thời hiện tại tiếp diễn diễn tả:

- Hành động diễn ra tại thời điểm của lời nói: I **am learning** English, now.
- Hành động diễn ra trong tương lai gần: I **am going** to the cinema, tonight.

Practice: Write phrases using the present continuous tense:

I/ learn English.

they/ swim

she/ sew

he/ cook the dinner

we/ play chess

she/ sweep the floor

she/ send fax

they/ watch video

she/ read newspaper

I/ buy vegetables

Cấu trúc

What day is it?

What is the date today?

What is the time?

What day is tomorrow?

What day was yesterday?

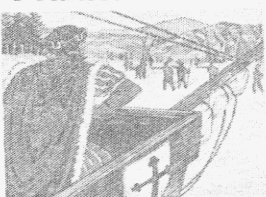



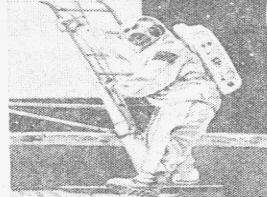
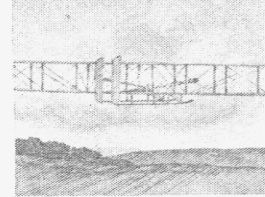
Chú ý: **Đi với thứ là giới từ on**

Ví dụ: On Sunday

Đi với năm là giới từ in

Ví dụ: In 2005

Hãy ghép các sự kiện trong mỗi bức tranh dưới đây với 1 mốc thời gian mà bạn cho là đúng ở phía dưới:

 <p>6 Oct 1492</p> <p>Columbus reached America on...</p>	 <p>J. F. Kennedy was assassinated on...</p>	 <p>Mount Everest was climbed for the first time on...</p>
 <p>The United States declared its independence from Britain on...</p>	 <p>The first person walked on the moon on...</p>	 <p>The first heavier-than-air flight took place on...</p>

12 Oct 1492	6 May 1525	4 July 1776
8 June 1876	17 Dec 1903	17 Jan 1910
29 May 1953	22 Nov 1963	20 July 1969

Bài tập**1. Conjugating the verb in parentheses ().**

1. you always (get up) at 7 o'clock?
2. John (have, got) a motorbike?
3. At the moment he (have) lunch.
4. John doesn't like playing football, but he (love) playing tennis.
5. Mary (not, be) at work at the moment. She's at home.
6. Next Tuesday my brother (go) to Rome.
7. He (work) on the computer at the moment.
8. "What they (do)?" "They're sleeping."
9. you (have, got) any brothers or sisters?
10. John doesn't like going to the beach, but he (love) going to the ark.
11. Next Saturday John (come) to visit his friends.
12. Peter (be) on holiday now. He isn't at home.
13. he always (have) dinner at 7 o'clock?
14. you (have, got) a good job?
15. Mary likes visiting friends, but she (not, like) talking on the telephone.
16. She (watch) a video at the moment.
17. Mary (not, be) on holiday now. She's at home.
18. "What you (do)?" "I'm playing the piano."
19. Next Thursday my sister (come) to visit the new museum.
20. you always (finish) work at 5 o'clock?

2. Filling in, on or at

- I was born 1975.
- I often play tennis Monday.
- I always get up late weekend.
- I go to school the afternoon.
- my birthday, I am very happy.

8B. HOTEL

Hội thoại

- R: Good evening. How may I help you?
- G: Have you got any rooms?
- R: Yes. Single, double or twin?
- G: Single, please.
- R: Would you like a room with a shower or a bath?
- G: Just a shower will do.
- R: Room 319. That'll be E12.50 a night, including breakfast. How long will you be staying?
- G: Just a couple of nights. What time is breakfast?
- R: Breakfast is from 7 to 9.
- G: And what time is dinner?
- R: Dinner's from 6:30 to 8:30. You'd better hurry, the restaurant closes in 15 minutes.
- G: Thanks.

Thực hành hội thoại với cấu trúc sau:

- | | |
|---|---|
| <i>Have you got any rooms?</i> | Có còn phòng nào không ? |
| <i>Single, double or twin?</i> | Phòng đơn, phòng đôi, hay hai phòng giống nhau? |
| <i>Would you like a room with a shower or a bath?</i> | Bạn thích phòng có vòi hoa sen hay bồn tắm? |
| <i>How long will you be staying?</i> | Bạn sẽ ở lại bao lâu? |

Bài đọc

I often travel to other countries, so I spend a lot of time at airports. Today I'm travelling to Greece and at the moment I'm waiting for my plane. But I'm not wasting my time. What am I doing? I'm playing my favourite game- people-watching. Whenever I have the time, I watch other people.

Take that couple, for example. They're buying magazines at the moment. Are they going on holiday or are they travelling on business? They aren't wearing business clothes, but he's carrying a briefcase. Every few seconds she looks round, Is someone following them? Perhaps they're running away and... Just a minute, there's a story in this newspaper. A bank clerk stole one million

pounds last week and disappeared with his wife. There's a picture of them here. Hmmm, they look similar. That's it! The money's in the briefcase. I must stop them.

They're going to the departure lounge now. Quick. Oh, just a minute. They're saying goodbye to each other. The woman isn't going into the departure lounge. She's walking away. Oh well, it was exciting for a moment. Oh, what is she doing now? She's talking to another man. They're kissing. Now, I wonder...

a Answer the questions.

- 1 Who is speaking?
- 2 Who is he watching?
- 3 Who does he think they are?

b Now discuss these questions.

- 1 Why does the man suspect them?
- 2 Why does he change his mind?
- 3 What do you think is really happening?

Bài tập

1) Hãy sử dụng những từ gợi ý dưới đây để viết năm câu về những việc mà bạn đang làm:

sit	think	read	talk	write	hold	send	teach
learn	type	study	close				

2) Hoàn thành các câu hỏi sau:

- 1) What he doing?
- 2) What you reading?
- 3) Where they going?
- 4) What she watching?
- 5) When you going home?

8C. FLYING

Hội thoại

Booking a flight

- A: I'd like to book a flight to Tokyo please.
- B: Which airline would you like to use?
- A: Which is the cheapest?
- B: When do you want to travel?

- A: Next week, the 15th.
- B: Would you like a return ticket?
- A: Yes, I'm coming back on the 30th.
- B: Let me see..... ABC costs £299.00, but you have to transfer at Hong Kong. XYZ is the cheapest direct flight at £349.00, both tourist class of course.
- A: How long does the ABC flight take?
- B: Total time is 15 hours, XYZ takes 11 hours.
- A: I may as well go with XYZ then.
- B: How many seats would you like?
- A: Just the one, and could I have vegetarian meals?
- B: Certainly, there's no extra charge.

At the check-in desk

- C: Good morning, may I have your ticket please?
- D: Certainly. Can I take this as hand luggage?
- C: Yes, that'll be fine.
- D: And can I have an aisle seat in the smoking section?
- C: I'm afraid this is a non-smoking flight sir. But you can have an aisle seat. Here's your boarding pass. Have a nice flight.
- D: Thank you.

At passport control

- E: May I see your passport please?
- F: Here you are.
- E: What is the purpose of your visit?
- F: I'm on business.
- E: How long will you be staying?
- F: Fifteen days.
- E: Thank you very much. Enjoy your stay.

At customs

- G: Do you have anything to declare, sir?
 H: Just some wine and cigarettes.
 G: How much wine do you have?
 H: Four bottles.
 G: That's fine, and how many cigarettes?
 H: I have 20 packets.
 G: I'm afraid you're only allowed 280 cigarettes. You'll have to pay duty on the rest.
 H: Oh! How much is it?
 G: It's £12.00 plus V.A.T. A total of £14.10.
 H: Here you are.

Thực hành hội thoại với câu trúc sau:

- | | |
|--|---|
| <i>I'd like to book a flight please.</i> | Tôi muốn đặt mua vé máy bay? |
| <i>Which airline would you like to use?</i> | Bạn muốn mua vé của hãng hàng không nào? |
| <i>Would you like a return ticket?</i> | Bạn muốn vé khứ hồi? |
| <i>How long does the flight take?</i> | Chuyến bay sẽ kéo dài trong bao lâu? |
| <i>Can I take this as hand luggage?</i> | Tôi có thể cầm xách tay nhưng đồ này chứ? |
| <i>Do you have anything to declare, sir?</i> | Ông có gì để khai báo không? |
| <i>You'll have to pay duty.</i> | Ông sẽ phải trả tiền thuế. |

Nghe**Numbers****Activity 1**

Đọc các số sau:

5 17 27 89 7 30 51 80
 120 349 409 411 579 614 732 925
 1,003 1,012 1,376 1,539 1,630 1,780 1,899 1,905

Nghe và kiểm tra xem bạn đọc có đúng không

Activity 2

Hãy nghe theo băng và khoanh vào các số mà bạn nghe được

12 20 22
 109 119 190

33 13 30
1001 1010 1100
70 7 17
150 115 151
1509 1559 1590

Activity 3

Nghe các giải thưởng xổ số dưới đây và đánh dấu vào mỗi giải thưởng đúng:

Seventh prize: 151 150 115
Sixth prize: 1707 1770 1777
Fifth prize: 91 19 90
Fourth prize: 390 309 319
Third prize: 55 53 59
Second prize: 1990 1999 1099
First prize: 14 40 44

8D. FINDING A FLAT

Hội thoại

- A: Hi, what can I do for you?
M: I'm interested in the flat in Central Parade. What can you tell me about it?
A: It's a conversion on the second floor of a beautiful, four-storey Edwardian house. It has two bedrooms and a large living room overlooking the sea. The kitchen and bathroom have recently been re-fitted.
M: Is it centrally heated?
A: Yes, it's centrally heated throughout, and double-glazed too.
M: Does it have a parking space?
A: No, but there's plenty of unrestricted parking in Central Parade and nearby.
M: How much is it?
A: It's £39,995, but I believe the owner would be willing to accept an offer.
M: How long is the lease?
A: There's no lease. The price includes a share of the freehold.

Thực hành hội thoại với cấu trúc sau:

what can I do for you?

Tôi có thể giúp gì?

I'm interested in the flat in....

Tôi thích căn hộ ở ..

Does it have a parking space?

Nó có nơi đỗ xe?

How much is it?

Giá bao nhiêu?

How long is the lease?

Được thuê trong bao lâu?

Nghe**Telephone Numbers****Activity 1**

Đọc các số điện thoại sau:

0830 941557	01 308 3378	0274 38826	051 43 378
061 352 2899	86 451283	021 616 7425	0462 623728

Activity 2

Đánh dấu vào những số điện thoại mà bạn nghe được

313557	313597	
743678	743670	
01 800 7689	01 808 7680	01 808 7688
0509 23092	0519 23092	
0457 64332	0457 64323	
041 914 5389	041 904 5308	041 940 5388
058 90 789	068 91 789	
335278	335279 339279	
0425 5781	0425 5718	

Cấu trúc*Tính từ đi với động từ to be hoặc đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ**Trạng từ đi với động từ và bổ nghĩa cho động từ.**Ngoài những trường hợp đặc biệt thì chỉ cần thêm đuôi ly sau một tính từ là thành một trạng từ.*

good	well
slow	slowly
loud	loudly
happy	happily
fast	fast
hard	hard

- a và an đều là quán từ không xác định, nhưng an đứng trước danh từ mở đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u)

ví dụ: an ice cream, an umbrella, an egg....

- the là quán từ xác định

BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA

1. Use some adverbs to fill in the blanks (10')

- 1) Tom always works very.....
- 2) The children are playing
- 3) The policeman shoutedat the thief.
- 4) This is very good work. You did it.....
- 5) My grandmother is very old. She walks

2. a, an, the or – (10')

- 1) what's..... time?
- 2) my brother's..... architect.
- 3) I like steak, but I do not like..... eggs.
- 4) She lives in nice flat on.....fifth floor of.....old house.
- 5) Mary is John's sister.

3. Look at the list of words. Find something that is: (20')

- younger than the world
- older than a house
- heavier than a typewriter
- funnier than a politician
- more difficult than English exercise
- faster than a cat
- easier than English exercise
- more beautiful than a car
- more interesting English exercise
- shorter than a year

Make some more comparisons

a car	life	a teacher	love	work	a cat	food	a pencil	a typewriter	a
boss	a week	a month	a year	a head	a city	the sun	the sea	a mountain	a
politician	a child								

4. Complete this diary for yourself for tomorrow (20')

8 am

9.30

1 pm

4 pm

7.30

11 pm

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

8A.

I.

1. Do you always get up at 7 o'clock?
2. Has John got a motorbike?
3. At the moment he is having lunch.
4. John doesn't like playing football, but he loves playing tennis.
5. Mary isn't at work at the moment. She's at home.
6. Next Tuesday my brother is going to Rome.
7. He is working on the computer at the moment.
8. "What are they doing?" "They're sleeping."
9. Have you got any brothers or sisters?
10. John doesn't like going to the beach, but he loves going to the park.
11. Next Saturday John is coming to visit his friends.
12. Peter is on holiday now. He isn't at home.
13. Does he always have dinner at 7 o'clock?
14. Have you got a good job?
15. Mary likes visiting friends, but she does not like talking on the telephone.
16. She is watching a video at the moment.
17. Mary is not on holiday now. She's at home.
18. "What are you doing?" "I'm playing the piano."
19. Next Thursday my sister is coming to visit the new museum.
20. Do you always finish work at 5 o'clock?

2

I was born in 1975.
I often play tennis on Monday.
I always get up late at weekend.
I go to school in the afternoon.
on my birthday, I am very happy.

8B.

2.

- 1) What is he doing?
- 2) What are you reading?
- 3) Where are they going?
- 4) What is she watching?
- 5) When are you going home?

8C.

ĐÁP ÁN BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA

1) Use some adverbs to fill in the blanks

- 1) Tom always works very well .
- 2) The children are playing happily .
- 3) The policeman shouted angrily at the thief.
- 4) This is very good work. You did it well.
- 5) My grandmother is very old. She walks slowly.

2) a, an, the or -

- 1) what's the time?
- 2) my brother's an architect.
- 3) I like steak, but I do not like eggs.
- 4) She lives in a nice flat on the fifth floor of an old house.
- 5) Mary is John's sister.

3)

- a city
- the sea
- a cat
- a child
- life
- a car
- work
- a mountain
- love
- a month

TỪ VỰNG

Monday	thứ hai
Tuesday	thứ ba
Wednesday	thứ tư
Thursday	thứ năm
Friday	thứ sáu
Saturday	thứ bảy
Sunday	chủ nhật
January	tháng một
February	tháng hai
March	tháng ba
April	tháng tư
May	tháng năm
June	tháng sáu
July	tháng bảy
August	tháng tám
September	tháng chín
October	tháng mười
November	tháng mười một
December	tháng mười hai
waste (v)	lãng phí
carry (v)	mang, vác
departure lounge(n)	phòng chờ
Book (v)	đặt trước
Plus (v)	thêm, cộng
Check-in desk (n)	nơi làm thủ tục trước khi vào sân bay
Passport controll(n)	nơi kiểm tra hộ chiếu
At custom(n)	nơi kiểm tra hải quan
Extra charge (n)	lệ phí trả thêm
Vegetarian meal (n)	bữa ăn chay
Direct flight (n)	chuyến bay thẳng

Transfer (v)	chuyển đổi
Return ticket (n)	vé lượt về
Storey (n)	tầng nhà
Recently (adv)	gần đây
Re-fit (v)	sửa chữa lại
Centrally heated (a)	lò sưởi trung tâm
Lease (n)	tiền thuê
Willing (a)	sẵn sàng
Plenty (adv)	nhiều
Unrestricted (a)	khung giới hạn
Parking space (n)	nơi đậu xe
Glazed (a)	tráng men



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông-Hà Tây
Tel: (04) 5541221; Fax: (04) 5540587
Web site: <http://www.o-pit.edu.vn>; E-mail: dhkx@o-pit.edu.vn

UNIT 9: ORDERING AND ASKING

GIỚI THIỆU

Trong bài 9A bạn sẽ học cách gọi món ăn trong nhà hàng với các lời thoại của khách hàng và nhân viên phục vụ trong nhà hàng ăn uống. Về ngữ pháp, bạn được học về thời quá khứ đơn giản, biết cách kể về một sự việc xảy ra trong quá khứ. Ngoài ra bạn còn phân biệt được sự khác nhau giữa some và any.

Trong bài 9B bạn sẽ học cách hỏi mượn một đồ vật của ai (cụ thể trong bài là đi mượn một chiếc xe hơi), cách hứa hẹn và cảm ơn một cách lịch sự. Bạn cũng được luyện thêm về thời quá khứ đơn giản. Ngoài ra một số động từ bất quy tắc cũng được giới thiệu trong bài.

Trong bài 9C bạn sẽ học cách mời ai đó đi chơi (cụ thể trong bài là đi xem phim), cách nhận lời mời và cách từ chối, hẹn lần khác. Ngoài ra một số động từ bất quy tắc cũng được giới thiệu trong bài. Bạn cũng học cách nói “tôi cũng vậy”.

Trong bài 9D bạn sẽ học cách đi khai báo mất trộm trong đồn công an qua lời thoại của người bị hại và công an (cụ thể trong bài là đi khai báo bị trộm đột nhập vào nhà). Bạn tiếp tục củng cố các cấu trúc so sánh hơn kém và cực cấp cũng như luyện tập thêm và cách sử dụng tính từ và trạng từ trong tiếng Anh.

Bạn nhớ phải đọc kỹ phần mục đích của bài học và thực hiện hướng dẫn một cách cẩn thận trong khi học, cũng như kiểm tra trình độ của mình tại các phần tự kiểm tra để xem mình có đạt được các yêu cầu đề ra của bài học không.

MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC

Học xong bài 9A, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống trong nhà hàng
- Thông thạo thời quá khứ đơn giản
- Phân biệt some và any

Học xong bài 9B, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống vay mượn
- Luyện thêm về thời quá khứ
- Động từ bất quy tắc

Học xong bài 9 C, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống mời ai đi chơi, cách nhận lời và từ chối

- Học thêm về phân từ bất quy tắc
 - Học cấu trúc so do I (tôi cũng vậy)
- Học xong bài 9 D, bạn có thể :
- Làm quen được tình huống trong đồn cảnh sát
 - Ôn lại so sánh hơn kém và so sánh cực cấp
 - Luyện tập dùng tính từ và trạng từ

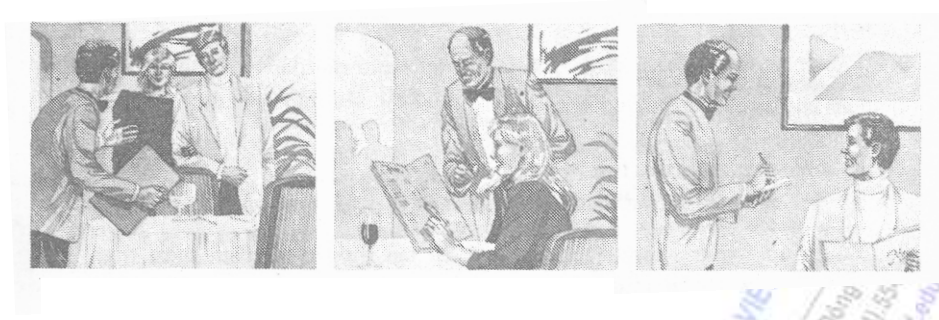
9A. EATING OUT

Hội thoại

- W: Good evening.
- C: A table for two please.
- W: Certainly. Just here, sir.
- C: Could we sit by the window?
- W: I'm sorry. The window tables are all reserved.
- W: Are you ready to order, sir?
- C: Yes. I'll have tomato soup for starters and my wife would like prawn cocktail.
- W: One tomato soup and one prawn cocktail. What would you like for main course?
- C: I'll have the plaice and my wife would like the shepherd's pie.
- W: I'm afraid the plaice is off.
- C: Oh dear. What do you recommend?
- W: The steak pie is very good.
- C: OK I'll have that.
- W: Would you like anything to drink?
- C: Yes, a bottle of red wine please.

Practice

Hãy sắp xếp các câu sau để tạo thành một hội thoại trong nhà hàng:



Yes, sir. Over here, by the window

Have you got a table for two?

How would you like your steak?

Oh, all right then. I'll have a rump steak

I'll start with soup, please, and then I'll have roast beef.

I'm sorry, madam, there's no more roast beef.

Rare, please.

Vegetables, sir?

Chicken for me, please.

Mushrooms and a green salad,
please.

And for you, sir?

Ngữ pháp

- **Thời quá khứ đơn giản** để chỉ hành động diễn ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ, không còn liên quan đến hiện tại.

Các từ hay gặp trong thời này: Yesterday, last week, last year, last night, ago.

Chủ ngữ + quá khứ phân từ

(các phân từ quá khứ bất quy tắc nằm trong cột 2 của bảng động từ bất quy tắc).

Trợ động từ: did

Phủ định: **Chủ ngữ + did not + động từ nguyên thể**

Nghi vấn: đảo **did** lên trước chủ ngữ

Chú ý: Thời quá khứ đơn giản khác với thời quá khứ tiếp diễn tương tự như thời hiện tại đơn giản và thời hiện tại tiếp diễn (hành động diễn ra trong một khoảng thời gian).

- Some or any

any chỉ xuất hiện trong câu phủ định và câu nghi vấn.

some thường xuất hiện trong câu khẳng định

Nghe:

Đánh dấu các món ăn mà khách hàng yêu cầu trong mỗi thực đơn sau:

MENU	
	Prize
Beef	
	well done
	medium
	rare
Chicken	
Fish	
Rice	
Potatoes	
Vegetables	
Tea	
Coffee	
Total	

MENU	
	Prize
Beef	
	well done
	medium
	rare
Chicken	
Fish	
Rice	
Potatoes	
Vegetables	
Tea	
Coffee	
Total	

MENU	
	Prize
Beef	
	well done
	medium
	rare
Chicken	
Fish	
Rice	
Potatoes	
Vegetables	
Tea	
Coffee	
Total	

Activity 2

Nghe các khách hàng nói về bữa ăn của họ và đánh dấu vào cột thích hợp

Yes, they liked it a lot	Yes, they quite liked it	No, they didn't like it at all

Activity 3

Nghe mọi người phàn nàn về món ăn và đánh dấu vào những nội dung đúng dưới đây:

- too hot not too hot
- undercooked overcooked
- too salty not salty enough
- too tough too salty
- undercooked overcooked
- too spicy not spicy enough
- too much sugar not enough sugar

Activity 4

Nghe câu hỏi của người nữ bồi bàn và chọn câu trả lời đúng:

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. yes, it's fine | Yes, please |
| 2. Yes, it is. | fine, thanks. |
| 3. No, thanks | Not at all. |
| 4. No, thanks. | Yes, it is. |
| 5. Yes, I do. | Just a little. |
| 6. Yes, please. | Yes, it's great. |
| 7. Not just now. | No, it isn't. |

Cấu trúc

Are you ready to order, sir?

What would you like for main course?

What do you recommend?

Would you like anything to drink?

Ông gọi gì ?

Món chính của ông là món gì?

Anh có thể gợi ý món gì?

Ông dùng đồ uống gì?

Bài tập**1. Filling in the blanks with the simple past or past continuous form of the verbs.**

A: Hi, Mary. I ____ (see/neg.) you at school last Monday.

B: Hello, Bob. I ____ (come/neg.) on Monday. I wasn't ____ (feel) well, so I ____ (decide) to go to the doctor.

A: Oh! ____ (be) it serious?

B: No, the doctor ____ (examine) me and ____ (tell) me I ____ (have) the flu. He ____ (prescribe) some medicine and ____ (tell) me to go home and rest.

A: ____ you ____ (stay) home all day last Monday?

B: No, only in the morning. I ____ (have) to work in the afternoon, and guess what?

A: What?

B: When a friend ____ (drive) me home, he ____ (crash) his car. He ____ (see/neg.) the red light.

A: ____ anyone ____ (get) hurt?

B: Thank God, nobody ____ (do) .

A: I'm happy to hear that. Well, Mary, I have to rush now. While I ____ (listen) to your story, I ____ (remember) that my wife ____ (ask) me to go to the mechanic to get our car. See you later. Take care.

B: You too. Bye.

2. Some or Any?

- a. I'm sure I made ____ mistakes on the exam.
- b. My friend didn't make ____ mistakes on the exam.
- c. I should have studied ____ more last night.
- d. I have ____ money so I will treat you to a movie.
- e. That is very kind of you because I don't have ____ money.
- g. No, I don't have ____, but I wish I did.
- h. Don't you know ____ good restaurants in Vancouver?
- e. "Would you like to have ____ coffee with your meal, Sir" asked the waiter?
- k. Yes, I'd like ____ please," I replied.
- l. "Do you have ____ newspapers left," I asked?
- n. "No, I don't have ____ " he replied.
- o. "But I will have ____ more this evening," he added.
- p. I went to the butcher, but I didn't buy ____ meat. It was so expensive!
- q. Please come to see me ____ time you are free.
- r. Thank you. Maybe I will come ____ time on Saturday?
- s. I have no cigarettes left so I will go to the store to buy ____.
- t. If they have ____ Cuban cigars, please buy one for me.
- u. Then you must give me ____ more money.

9B. BORROWING

Hội thoại

- S: Dad. Can I borrow the car tomorrow?
F: Why do you want to borrow the car?
S: I'm going to the beach with Tony.
F: Last time you borrowed it you had an accident and dented the door.
S: I promise I'll drive carefully this time.
F: And the petrol tank was almost empty.
S: I'll fill it up before I get home.
F: Well, OK then, provided you're home by 8. I'm going out tomorrow evening and I need the car.
S: Great. Thanks dad, I'll be home by 7:30.

Cấu trúc

- | | |
|----------------------|--------------------------|
| Can I borrow..... ? | Làm ơn cho tôi mượn....? |
| I promise I'll | Tôi hứa tôi sẽ... |

Match the questions and answers. You can find more than one answer to each question.

- Questions:

1. Sorry to trouble you, but could you lend me some bread?
2. Could you lend me a dictionary?
3. Could you show me some black sweater, please?
4. Excuse me. Have you got the light please?
5. Could you possibly lend me your car for half an hour?
6. Could I borrow your keys for a moment?
7. Could I borrow your umbrella, please?
8. Have you got a cigarette?

- Answers

- a. I think so... Yes, here you are.
- b. Yes, of course. Just a minute.
- c. I'm sorry. I need it/them.
- d. I'm afraid I haven't got one.
- e. I'm afraid I haven't got any.
- f. Sorry, I don't smoke.
- g. I'm sorry. I'm afraid I can't.

Ngữ pháp: Simple past (Thời quá khứ đơn)**1. Động từ ở dạng quá khứ được chia làm 2 loại: động từ có qui tắc và động từ bất qui tắc****Động từ có qui tắc: động từ +ed**Ví dụ: *walked, showed, watched, played, smiled, stopped***Động từ bất qui tắc thì ta cần học thuộc:** Dưới đây là dạng quá khứ của các động từ be, have, do.

Subject	Verb (Động từ)		
	Be	Have	Do
I	was	had	did
You	were	had	did
He, she, it	was	had	did
We	were	had	did
You	were	had	did
They	were	had	did

Affirmative: Thể khẳng định

- a. I **was** in Japan last year
- b. She **had** a headache yesterday.
- c. We **did** our homework last night.

Negative: Thể phủ định

- They **weren't** in Rio last summer.
- We **hadn't** any money.
- We **didn't have** time to visit the Eiffel Tower.
- We **didn't do** our exercises this morning.

Interrogative: Thể nghi vấn

- Were they** in Iceland last January?
- Did you have** a bicycle when you were a boy?
- Did you do** much climbing in Switzerland?

Động từ có qui tắc:

Affirmative		
Subject	verb + ed	
I	washed	
Negative		

Subject	did not	infinitive without to
They	didn't	visit ...
Interrogative		
Did	subject	infinitive without to
Did	she	arrive...?
Interrogative negative		
Did not	subject	infinitive without to
Didn't	you	like..?

Ví dụ: Động từ “to walk” chia ở thời quá khứ đơn như sau:

Affirmative	Negative	Interrogative
I walked	I didn't walk	Did I walk?
You walked	You didn't walk	Did you walk?
He, she, it walked	He didn't walk	Did he walk?
We walked	We didn't walk	Did we walk?
You walked	You didn't walk	Did you walk?
They walked	They didn't walk	Did they walk?

Sau đây là một số ví dụ:

to go

- He **went** to a club last night.
- Did he go** to the cinema last night?
- He **didn't go** to bed early last night.

to give

- We **gave** her a doll for her birthday.
- They **didn't give** John their new address.
- Did Barry give** you my passport?

to come

- My parents **came** to visit me last July.
- We **didn't come** because it was raining.
- Did he come** to your party last week?

2. Động từ ở thời quá khứ đơn: Chức năng của thời quá khứ đơn nói về hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ:

John Cabot **sailed** to America in 1498.

My father **died** last year.

He **lived** in Fiji in 1976.

We **crossed** the Channel yesterday.

Bạn thường dùng thời quá khứ đơn với “When”:

Ví dụ:

frequency: Chỉ độ thường xuyên

often, sometimes, always;

a definite point in time: Một thời điểm xác định

last week, when I was a child, yesterday, six weeks ago.

an indefinite point in time: Một thời điểm chưa xác định

the other day, ages ago, a long time ago etc.

Chú ý: Từ **ago** chỉ khoảng cách trong quá khứ thường đứng sau một khoảng thời gian xác định.

Ví dụ:

a. Yesterday, I **arrived** in Geneva.

b. She **finished** her work at seven o'clock.

c. We **saw** a good film *last week*.

d. I **went** to the theatre *last night*.

e. She **played** the piano *when she was a child*.

f. He **sent** me a letter *six months ago*.

g. Peter **left** *five minutes ago*.

Bài tập

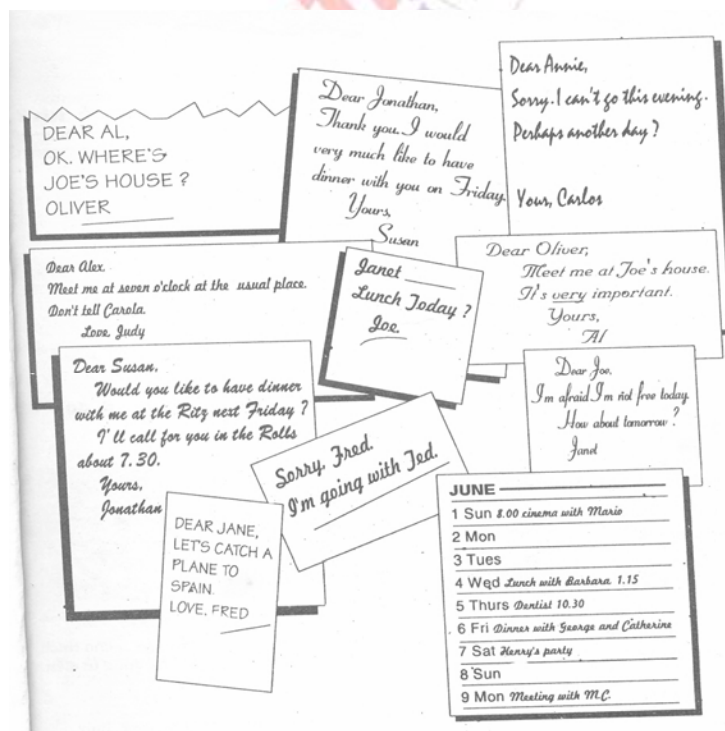
Simple Present	Simple Past	Simple Present	Simple Past	Simple Present	Simple Past
1. bite		9. drive		16. know	
2. blow		10. eat		17. make	
3. break		11. fall		18. ride	
4. build		12. feel		19. sing	
5. buy		13. fly		20. swim	
6. catch		14. go		21. take	
7. draw		15. hide		22. teach	
8. drink					

9C PLANS & EXCUSES

Hội thoại

- A: Let's go to a movie together.
 B: I'd love to. When shall we go?
 A: How about next Friday evening?
 B: Let me see..... Oh, I am sorry, I'm having dinner with a friend.
 A: How about the following Tuesday?
 B: That'd be great. What shall we see?
 A: Star Wars?
 B: No, that's boring. How about Austin Powers?
 A: Sounds good to me. When shall we meet?
 B: Seven? In the Kent Tavern?
 A: Great, see you there.
 A: Would you like to come to a movie with me?
 B: When do you want to go?
 A: How about next Friday evening?
 B: I'm sorry, I can't. I'm having dinner with a friend.
 A: How about the following Tuesday?
 B: I go to evening class on Tuesdays.
 A: Oh, maybe some other time?
 B: Yeah, I'll give you a call.

Viết lời nhắn cho sinh viên khác và trả lời các lời nhắn khác:



Bài đọc**Filling the gap with the suitable form of the verbs**

Times (change) Computers (become) powerful machines with very practical applications. Programmers (create) a large selection of useful programs which do everything from teaching foreign languages to bookkeeping. We are still playing video games, but today's games (become) faster, more exciting interactive adventures. Many computer users (get, also) on the Internet and (begin) communicating with other computer users around the world. We (start) to create international communities online. In short, the simple, individual machines of the past (evolve) into an international World Wide Web of knowledge.

Cấu trúc – Cấu trúc “so do I” có nghĩa là “tôi cũng vậy”. Sau **so** là trợ động từ rồi đến chủ ngữ.

Ví dụ: I'm tired. **So am I.** or **I am too.**

I like cookies. **I do too.** or **So do I.**

Dưới đây là nhóm các phân từ bất quy tắc mà chúng ta cần làm quen:

<i>Động từ bất quy tắc thường khó nhớ, vì thế người ta nhóm các động từ thay đổi giống nhau vào một nhóm. Hãy nghiên cứu các nhóm sau:</i>					
(A) SIMPLE PAST: The vowel changes to a PAST PARTICIPLE: Vowel changes to u			(D) SIMPLE PAST: Vowel changes to o PAST PARTICIPLE: Vowel is o, ends in en		
present	past	participle	present	past	participle
BEGIN 1. drink 2. ring 3. shrink 4. sing 5. sink 6. spring 7. string 8. swim	BEGAN	BEGUN	AWAKE 16. break 17. choose 18. forget 19. freeze 20. get 21. speak 22. steal 23. wake	AWOKE	AWOKEN
(B) SIMPLE PAST: Vowel changes to o PAST PARTICIPLE: Vowel is i, ends in en			(E) SIMPLE PAST: The vowel changes to ew PAST PARTICIPLE: Ends in own		
ARISE 9. drive 10. ride 11. rise 12. strive	AROSE	ARISEN	BLOW 24. fly 25. grow 26. know 27. throw	BLEW	BLOWN

*drawn

13. write			28. *draw		
C. SIMPLE PAST: The vowel changes to oo PAST PARTICIPLE: Vowel changes to a, ends in en			(F) SIMPLE PAST: The vowel changes PAST PARTICIPLE: Vowel changes, ends in n		
MISTAKE	MISTOOK	MISTAKEN	FALL	FELL	FALLEN
14. shake			29. forgive		
15. take			30. give		

Bài tập**I. Choose the correct statement to AGREE with the first sentence.**

1. I need to work every day.

So do I.

So am I.

I am too.

Do I too.

2. I am a smart student.

I will too.

I am too.

I do too.

So do I.

3. Peirre comes from France.

So do I too.

I am too.

So am I.

So do I.

4. I drive a Honda.

I am too.

So do I.

So is mine.

So am I.

5. Jacques goes to school to study English.

I am too.

So can I.

I do too.

So am I.

6. Maria should do her homework now.

I am too.

Should I too.

So do I.

I should too.

7. I am writing a letter to my friend.

I can too.

I do too.

I am too.

So do I.

8. Stan is at work right now.

So will I.

So should I.

So do I.

So am I.

9. Kaye loves cats.

I do too.

I am too.

And I am.

So am I.

10) I am ready for the next exercise.

So will I.

So am I.

I do too.

So do I.

II. Simple past tense

Since computers were first introduced to the public in the early 1980's, technology (change) a great deal. The first computers (be) simple machines designed for basic tasks. They (have, not) much memory and they (be, not) very powerful. Early computers were often quite expensive and customers often (pay) thousands of dollars for machines which actually (do) very little. Most computers (be) separate, individual machines used mostly as expensive typewriters or for playing games.

9D CRIME

Hội thoại

- O: Dartford Police Station. Can I help you?
- W: I hope so. My house has been burgled.
- O: Where do you live?
- W: 2B Southbrook Road.
- O: When did you discover the burglary?
- W: When I got home from work. About 5 minutes ago.
- O: Was anything stolen?
- W: Yes. My all my jewellery's gone, and my computer too. And they sprayed graffiti all over my walls.
- O: How did they get in?
- W: They forced the back door.
- O: An officer will be round in about half an hour. Please don't touch anything.

Practice:

- Xe hơi của bạn bị đánh cắp, hãy thông báo với cảnh sát
- Bạn đang đợi ở ngân hàng khi vụ cướp xảy ra, hãy kể lại với cảnh sát những gì bạn thấy.

Cấu trúc

Tính từ, phó từ ngắn đuôi	
<p>So sánh hơn kém</p> <p>One syllable words use [-er + than]</p> <p>smart = smarter than</p> <p>young = younger than</p> <p>If the word ends in [-e], add [-r]</p> <p>nice = nicer than</p>	<p>So sánh cực cấp</p> <p>One syllable words use [the + -est]</p> <p>smart = the smartest</p> <p>young = the youngest</p> <p>If the word ends in [-e], add [-st]</p> <p>nice = the nicest</p>

Now it's your turn:	Comparative	Superlative
tall		
long		
old		
short		
fast		
soft		
high		
clean		
wise		
dumb		
Tính từ với cấu trúc phụ âm – nguyên âm – phụ âm		
So sánh hơn kém If the word <i>ends</i> in a C-V-C pattern, double the consonant, add [-er + than] wet = wetter than big = bigger than ** w,x,y,z do NOT follow the C-V-C rule	So sánh cực cấp If the word <i>ends</i> in a C-V-C pattern, double the consonant, add [the + -est] wet = the wettest big = the biggest ** w,x,y,z do NOT follow the C-V-C rule	
Consonants = b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, x, y, z Vowels = a, e, i, o, u		
Now it's your turn:	Comparative	Superlative
sad		
red		
thin		
hot		

BÀI TỰ KIỂM TRA**Adjective or Adverb?**

1. If you drive ____ you could have an accident.
- a. recklessly
b. reckless

2. The teacher explained the assignment ____.
- a. careful
b. carefully

3. There was a ____ noise last night.
Did you hear it?
a. loud
b. loudly
5. Jason ate his dinner very ____.
a. quick
b. quickly
7. He's an awful driver. He never stops the car ____.
a. smoothly
b. smooth
9. This situation requires a ____ investigation.
a. serious
b. seriously
11. They shouted ____ at each other.
a. angry
b. angrily
13. Try to speak ____ if you are giving a speech.
a. clear
b. clearly
15. He is a ____ driver.
a. careless
b. carelessly
17. Sara speaks so ____ that I can't understand her.
a. fast
b. fastly
19. It is a beautiful ____ day.
a. clear
b. clearly
21. Hank drives _____. I'm worried about him.
a. dangerous
b. dangerously
4. Paul walks so ____ in his new boots.
a. loud
b. loudly
6. Those apples look _____. May I have one?
a. delicious
b. deliciously
8. Pavarotti is an opera singer. He sings _____.
a. beautiful
b. beautifully
10. Sometimes, driving at night can be very _____.
a. dangerous
b. dangerously
12. If you ask _____, I will give it to you.
a. polite
b. politely
14. Why are you so _____?
a. angry
b. angrily
16. Frank always works so _____!
a. slow
b. slowly
18. Sara opened the door _____.
a. slow
b. slowly
20. Jessica writes so _____. Look at these mistakes!
a. careless
b. carelessly
22. I didn't sleep ____ last night, so I feel ____ today.
a. good, terrible
b. well, terrible
c. well, terribly

23. Lee is a ____ speller.
a. bad
b. badly
24. ____ the car changed directions.
a. Sudden
b. Suddenly
25. Please try to be more ____.
a. careful
b. carefully
26. If you want tourists to visit your country, you must treat them ____.
a. pleasant
b. pleasantly
27. Liberace played the piano ____.
a. perfect
b. perfectly
28. Max is a ____ talker, but he never listens.
a. fast
b. fastly
29. Shannon writes very ____.
a. neat
b. neatly
30. Karen is the best student in class. She studies ____.
a. hard
b. hardly

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

9A.

1. Filling in the blanks with the simple past or past continuous form of the verbs.

A: Hi, Mary. I did not see you at school last Monday.

B: Hello, Bob. I did not come on Monday. I wasn't feeling well, so I decided to go to the doctor.

A: Oh! was it serious?

B: No, the doctor examined me and told me I had the flu. He prescribed some medicine and told me to go home and rest.

A: were you staying home all day last Monday?

B: No, only in the morning. I had to work in the afternoon, and guess what?

A: What?

B: When a friend drove me home, he crashed his car. He did not see the red light.

A: Did anyone get hurt?

B: Thank God, nobody did.

A: I'm happy to hear that. Well, Mary, I have to rush now. While I was listening to your story, I remembered that my wife asked me to go to the mechanic to get our car. See you later. Take care.

B: You too. Bye.

2.

- | | |
|---------|----------|
| 1- some | 10- any |
| 2- any | 11- any |
| 3- some | 12- some |
| 4- some | 13- any |
| 5- any | 14- any |
| 6- any | 15- some |
| 7- any | 16- some |
| 8- some | 17- some |
| 9- some | 18- some |

9B.

- | | | |
|-----------|----------|------------|
| 1. bit | 9. drove | 16. knew |
| 2. blew | 10. ate | 17. made |
| 3. broke | 11. fell | 18. rode |
| 4. built | 12. felt | 19. sang |
| 5. bought | 13. flew | 20. swam |
| 6. caught | 14. went | 21. took |
| 7. drew | 15. hid | 22. taught |
| 8. drank | | |

9C.

I. Choose the correct statement to AGREE with the first sentence.

- | | | |
|--------------|------------------|--------------|
| 1. So do I. | 4. So do I. | 7. I am too. |
| 2. I am too. | 5. I do too. | 8. So am I. |
| 3. So do I. | 6. I should too. | 9. I do too. |
| | | 10. So am I. |

II. Simple past tense

Since computers were first introduced to the public in the early 1980's, technology changed a great deal. The first computers were simple machines designed for basic tasks. They did not have much memory and they were not very powerful. Early computers were often quite expensive and customers often paid thousands of dollars for machines which actually did very little. Most computers were separate, individual machines used mostly as expensive typewriters or for playing games.

9D.

ĐÁP ÁN CHO BÀI NGHE

Activity 1

You will hear a waiter taking people's orders in a restaurant. Listen and tick their orders.

1.

- Have you decided on your order?
- Yes, I'll have the chicken, please.
- And would you like rice or potatoes with that?
- Potatoes, please.
- Would you like vegetables as well?
- I don't think so, thanks.
- And what would you like to drink?
- I'll have orange juice please.

2.

- Can I take your order?
- I think I'll try the beef. I'd like that rare, please.
- Certainly. Would you like rice or potatoes with it?
- Mm. Rice, please. And I'll have vegetables, as well.
- Anything to drink?
- Coffee, please.

3.

- What would you like to have?
- I think I'll try the fish.
- With rice?
- Yes, please.
- Will you have vegetables?
- Yes, please.
- And to drink?
- Nothing, thank you.

Activity 2 (1'18'')

Listen to people talking about their meals. Did they enjoy their food? Tick the correct response for each speaker.

1. How was it?
 Mm. Very nice.

2. Did you enjoy your meal?
It was all right.
3. How was your fish?
Not very good, I'm afraid.
4. This steak is terrible.
Really?
5. How are the vegetables?
Delicious.
6. Is the soup nice?
not bad.

Activity 3 (57")

Listen to people talking about their food. What do they mean? Tick the correct explanation.

- Could you heat this up for me?
- This has been cooked too long.
- This is tasteless. It needs more salt.
- This meat is awful. I can't even chew it.
- This needs cooking a little longer.
- This is too hot for me, I'm afraid.
- I asked for coffee without sugar.

Activity 4 (45")

- Listen to the waitress and choose the best response.
- Is everything OK?
- How's your meal?
- Would you like anything to drink?
- Can I get you some more coffee?
- How much sauce would you like?
- Is the steak all right?
- Can I get you anything else?

ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. recklessly | 2. carefully |
| 3. loud | 4. loudly |
| 5. quickly | 6. delicious |
| 7. smoothly | 8. beautifully |
| 9. serious | 10. dangerous |

- | | |
|-----------------|--------------------|
| 11. angrily | 12. politely |
| 13. clearly | 14. angry |
| 15. careless | 16. slowly |
| 17. fast | 18. slowly |
| 19. clear | 20. carelessly |
| 21. dangerously | 22. well, terrible |
| 23. badly | 24. Suddenly |
| 25. careful | 26. pleasantly |
| 27. perfectly | 28. fast |
| 29. neatly | 30. hard |

TỪ VỰNG

- | | |
|--------------------|------------------------------------|
| burgle (v) | đột nhập |
| spray (v) | phun |
| burglary (n) | vụ trộm |
| force (v) | tấn công bằng vũ lực |
| touch (v) | chạm vào |
| Reserved (a) | được giữ chỗ trước |
| Starter (n) | món khai vị |
| Prawn cocktail (n) | món tôm ăn với sốt mayonaisse |
| Plaice (n) | cá bơn sao |
| Shepherd's pie (n) | món thịt băm nấu với khoai tây hầm |
| Dent (v) | đâm lõm |
| Empty (a) | rỗng |
| Sound (v) | nghe có vẻ |
| Maybe (adv) | có vẻ |
| Powerful (a) | có sức mạnh |
| Interactive (a) | có tính tương tác |
| Adventure(n) | cuộc chơi |
| Communicate (v) | giao tiếp, kết nối |
| Creat (v) | tạo ra |
| Individual (a) | cá nhân |
| Evolve (v) | nổi lên |

UNIT 10: MORE ABOUT THE PAST

GIỚI THIỆU

Trong bài 10A bạn sẽ học cách nêu ý nghĩ của mình, cách phàn nàn về một sự việc tồi tệ nào đó vừa xảy ra với bạn (cụ thể trong bài là về một chiếc ti vi hỏng, một kỳ nghỉ không vui). Về ngữ pháp, bạn sẽ được giới thiệu về thời hiện tại hoàn thành để nêu những sự việc vừa xảy ra hay đã xảy ra trong quá khứ. Ngoài ra, bạn còn biết cách đặt câu hỏi với các từ để hỏi.

Trong bài 10B bạn sẽ học cách miêu tả ý thích của mình qua cấu trúc “I’d rather”, “I’d prefer”. Tình huống cụ thể trong bài là cuộc hội thoại về kế hoạch đi chơi của một đôi vợ chồng. Thời hiện tại tiếp diễn tiếp tục được giới thiệu, và chúng ta còn phân biệt cách sử dụng của hai giới từ for và since trong thời này.

Trong bài 10C bạn sẽ học cách mở tài khoản tại ngân hàng qua các lời thoại của khách hàng và nhân viên ngân hàng. Bảng động từ bất quy tắc được giới thiệu và luyện tập trong bài này.

Trong bài 10D bạn sẽ học cách đi mua hàng trong một cửa hàng bán đồ điện tử (cụ thể trong bài là đi mua một chiếc ti vi). Ngoài ra trong bài còn phân tích giới thiệu cách đặt câu hỏi cho chủ ngữ và tân ngữ.

Bạn nhớ phải đọc kỹ phần mục đích của bài học và thực hiện hướng dẫn một cách cẩn thận trong khi học, cũng như kiểm tra trình độ của mình tại các phần tự kiểm tra để xem mình có đạt được các yêu cầu đề ra của bài học không.

MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC

Học xong bài 10A, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống phàn nàn, nêu ý nghĩ của mình
- Học thời hiện tại hoàn thành
- Biết cách xây dựng câu với các từ để hỏi

Học xong bài 10B, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống mời ai đi chơi, diễn tả sự ưa thích của mình
- Luyện thời hiện tại tiếp diễn
- Phân biệt for và since

Học xong bài 10C, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống trong ngân hàng
- Luyện tiếp về thời hiện tại hoàn thành
- Động từ bất quy tắc

Học xong bài 10D, bạn có thể :

- Làm quen được tình huống đi mua hàng
- Luyện thời hiện tại hoàn thành
- Luyện cách đặt câu hỏi

10A. COMPLAINING

Hội thoại

A faulty TV

- A: Good afternoon, can I help you?
- B: I hope so. I bought this television here about three months ago, but the sound and picture quality are awful. The picture is always flickering and there's a dark line down the left-hand side of the screen. And there's an annoying hissing sound in the background.
- A: Do you have an outside aerial?
- B: Yes, I do.
- A: Have you tried adjusting the aerial?
- B: Several times.
- A: Hmmmmm. I'll get our engineers to have a look at it.
- B: A friend of mine bought the same model here and had exactly the same problems. I want a refund.
- A: I'm afraid it isn't our policy to give refunds, sir.
- B: I want to see the manager.

A bad holiday

- A: Good morning, can I help you?
- B: I'd like to make a complaint about my holiday in Portugal last week.
- A: I'm sorry to hear that. What exactly was the problem?
- B: First of all the coach taking us to the hotel broke down and we had to wait for over two hours in the sweltering heat before a replacement arrived. Then when we got to the hotel we found our room hadn't been cleaned.
- A: Oh dear, did you complain to the hotel staff?
- B: Of course, but we were told all the chambermaids were off duty. Anyway, that's not all. The people in the room above sounded like they were having all-night parties, every night. I demanded another room but the receptionist told me the hotel was full.
- A: Oh, I see.

- B: And to cap it all the food in the hotel restaurant was awful. It was so bad we had to eat out all the time despite having paid for meals in the price of our holiday.
- A: I do apologise. I'd like to offer you a 20% discount on the price of one of our Autumn breaks as a gesture of goodwill.
- B: A 20% discount, you must be joking. I want to see the manager.

Practice : Hãy hoàn thành đoạn hội thoại trong các câu chuyện sau:

i. Bạn đã ăn món Cari bò tại khách sạn Grand cách đây vài hôm, tối đó bạn đã bị đau bụng và đi ngoài. Bác sỹ nói với bạn là bạn bị ngộ độc thức ăn, bạn đã khòe lại và quay lại phàn nàn với nhà hàng....

ii. Bạn đã mua một chiếc xe hơi cũ của hãng Micky'sMoto 3 tháng trước đây. Xe của bạn đã cần tân trang và thay hộp số và đều do hãng làm. Hôm qua phanh xe bị hỏng và bạn suýt bị tai nạn. Bạn muốn trả lại....

iii. Gần đây, bạn chuyển sang nhà mới, Công ty vận chuyển Ron đã chuyển đồ cho bạn. Nhân viên chuyển đồ đã làm vỡ lọ hoa cổ và bạn cũng không tìm thấy quyển album gia đình mặc dù bạn chắc chắn là đã có. Bạn phàn nàn với công ty vận chuyển....

Hãy nhìn vào bức tranh và chọn câu trả lời đúng:

Yes, I do. Terrible! Cheesecake. Yes, I went to Senegal last year.

No, I don't. Yes, lots of times. Not bad. We played it at my school. No, never. No, I haven't. Great! Not much. I saw it in Paris three years ago.



Bài đọc

Ted Robinson has been worried all the week. Last Tuesday he received a letter from the local police. In the letter he was asked to called at the station. Ted wondered why he was wanted by the police , but he went to the station yesterday and now he is not worried any more. At the station he was told by a smiling policeman that his bicycle had been found. Five days ago, the policeman told him, the bicycle was picked up in a small village four hundred miles away. It is now being sent to his home by train. Ted was most surprised when he heard the news. He was amused too, because he never expected the bicycle to be found. It was stolen twenty years ago when Ted was a boy of fifteen.

1. Why was Ted worried ?

2. Was the police who talked to Ted pleasant or surprised?

3. Why was Ted very surprised when he heard the news?

4. When was Ted's bicycle found?

5. Is Ted a boy of fifteen or thirty five now?

Ngữ pháp: PRESENT PERFECT (Thời hiện tại hoàn thành)

1. Cấu trúc của thời hiện tại hoàn thành

Thời hiện tại hoàn thành gồm hai thành phần: Trợ động từ **to have** và quá khứ phân từ như: *played, arrived, looked*. Ví dụ:

Affirmative

Subject	to have	past participle
<i>She</i>	<i>has</i>	<i>visited</i>

Negative

Subject	to have + not	past participle
<i>She</i>	<i>hasn't</i>	<i>visited</i>

Interrogative

to have	subject	past participle
<i>Has</i>	<i>she</i>	<i>visited...?</i>

Interrogative negative

to have + not	subject	past participle
<i>Hasn't</i>	<i>she</i>	<i>visited...?</i>

Ví dụ với động từ *to walk*:

Affirmative

I have walked

You have walked

He, she, it has walked

We have walked

Negative

I haven't walked

You haven't walked

He, she, it hasn't walked

We haven't walked

Interrogative

Have I walked?

Have you walked?

Has he, she, it walked

Have we walked?

You have walked

You haven't walked

Have you walked?

They have walked

They haven't walked

Have they walked?

2. Chức năng của thời hiện tại hoàn thành:

Thời hiện tại hoàn thành có chức năng chỉ ra mối liên hệ giữa hiện tại và quá khứ. Thời gian của hành động là trong quá khứ, nhưng không xác định thiên về kết quả của hành động thường miêu tả.

Ví dụ các chức năng như sau:

1. Một hành động bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục trong hiện tại:

I have lived in Bristol since 1984

- a. They **haven't lived** here for years.
- b. She **has worked** in the bank for five years.
- c. We **have had** the same car for ten years.
- d. **Have you played** the piano since you were a child?

2. Khi thời gian thực hiện chưa kết thúc:

She **has been** to the cinema twice this week

- a. **I have worked hard this week.**
- b. It **has rained** a lot **this year.**
- c. We **haven't seen** her **today.**

3. Hành động lặp lại không xác định rõ thời gian giữa quá khứ và hiện tại.

We **have visited** Portugal several times.

- a. They **have seen** that film six times.
- b. It **has happened** several times already.
- c. She **has visited** them frequently.
- d. We **have eaten** at that restaurant many times.

4. Hành động vừa kết thúc trong thời gian gần đây:

I have just finished my work.

- a. **Have you just finished** work?
- b. I **have just eaten.**
- c. We **have just seen** her.
- d. **Has he just left?**

5. Khi thời gian chính xác của hành động không quan trọng hoặc không biết:

He **has read** 'War and Peace'.

- a. Someone **has eaten my soup!**
- b. **Have you seen** 'Gone with the Wind'?
- c. **She's studied** Japanese, Russian and English.

PRESENT PERFECT + ever, never, already, yet

Thời hiện tại hoàn thành thường dùng với ever, never, already, yet.

'Ever' được sử dụng:

a. Trong câu hỏi:

*Have you **ever** been to England?*

*Has she **ever** met the Prime Minister?*

b. Trong câu nghi vấn

*Haven't they **ever** been to Europe?*

*Haven't you **ever** eaten Chinese food?*

c. Câu phủ định dạng: **nothing.....ever, nobody....ever**

*Nobody has **ever** said that to me before.*

*Nothing like this has **ever** happened to us.*

d. 'Ever' có thể được sử dụng với 'The first time....'

*It's the first time (that) I've **ever** eaten snails.*

*This is the first time I've **ever** been to England.*

'Never': có nghĩa là không bao giờ và nó giống như: not ever:

*I have **never** visited Berlin*

Chú ý:

Không sử dụng **never** cùng **not**:

~~*I haven't **never** been to Italy.*~~

*I have **never** been to Italy.*

'Ever' and 'never' luôn đứng trước động từ

Already and yet:

Already: Chỉ hành động xảy ra tại thời điểm không xác định trong quá khứ, không cần lặp lại nữa.

a. *I've **already** drunk three coffees this morning.*

b. *Don't write to John, I've **already** done it*

Nó cũng được sử dụng trong các câu hỏi:

a. *Have you **already** written to John?*

b. *Has she finished her homework **already**?*

Already được đặt trước động từ hoặc cuối câu:

a. *I have **already** been to Tokyo.*

b. *I have been to Tokyo **already**.*

Yet: Dùng trong phủ định và thường đặt ở cuối câu.

a. *Have you met Judy **yet**?*

b. *I haven't visited the Tate Gallery **yet**.*

c. *Has he arrived **yet**?*

d. They haven't eaten **yet**.

Position: *Yet* is usually placed at the end of the sentence.

PRESENT PERFECT OR SIMPLE PAST? (Thời hiện tại hoàn thành hay quá khứ đơn).

Người ta thường sử dụng thời hiện tại hoàn thành khi thời gian không quan trọng, chưa xác định. Dùng thời quá khứ khi thời gian hay địa điểm đã xác định.

So sánh:

Present perfect

I **have lived** in Lyon.

They **have eaten** Thai food.

Have you seen 'Othello'?

We **have been** to Ireland.

Simple past

I **lived** in Lyon *in 1989*.

They **ate** Thai food *last night*.

Where **did you see** 'Othello'?

When **did you go** to Ireland?

"What did you do at school today?" là câu hỏi về sự việc khi ngày học đã kết thúc.

What have you done at school today?" Câu hỏi về kết quả công việc tiếp diễn trong cả ngày.

Thời hiện tại hoàn thành dùng với: *for, since*

***For* + một khoảng thời gian:**

for six years, *for* a week, *for* a month, *for* hours, *for* two hours.
I have worked here *for* five years.

***Since* + một thời điểm xác định:**

since this morning, since last week, since yesterday, since I was a child, since Wednesday, since 2 o'clock. I have worked here since 1990.

Ví dụ:

Thời hiện tại hoàn thành với *for*:

- She has lived here *for* twenty years.
- We have taught at this school *for* a long time.
- Alice has been married *for* three months.
- They have been at the hotel *for* a week.

Thời hiện tại hoàn thành với *since*:

- She has lived here *since* 1980.
- We have taught at this school *since* 1965.
- Alice has been married *since* March 2nd.
- They have been at the hotel *since* last Tuesday.

Chú ý:

- For* và *since* có thể cùng được sử dụng trong quá khứ hoàn thành
- Since* chỉ dùng trong hiện tại và quá khứ hoàn thành, *for* dùng trong quá khứ đơn.

Cấu trúc

I'd like to make a complaint about: tôi muốn phàn nàn về:

I'm sorry to hear that. Tôi lấy làm tiếc khi nghe điều này

I do apologise. I'd like to offer you a 20% discount on the price of: Tôi thành thực xin lỗi.
tôi xin giảm giá 20% cho ông về giá của:

Bài tập**1. Forming the questions**

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1. ____ yesterday? | 7. ____ the river? |
| a. Whose called | a. How deep has |
| b. Who called | b. How deep can be |
| | c. How deep is |
| 2. ____ talk to? | 8. When ____ leave? |
| a. Who did you | a. should we |
| b. Who you did | b. we should |
| c. Who you | c. should we to |
| 3. ____ you born? | 9. ____ the answer? |
| a. Where was | a. Who knows |
| b. Where are | b. Who know |
| c. Where were | |
| 4. ____ to the train station? | 10. ____ to the airport? |
| a. How do I get | a. How far is |
| b. How I get | b. How far is it |
| | c. How distance is it |
| 5. ____ the flight delayed? | 11. How much ____ ? |
| a. Why did | a. do you weight |
| b. Why is | b. does your weight |
| c. Why | c. do you weigh |
| 6. ____ you have? | 12. How long ____ waiting for me? |
| a. How much hand-luggage do | a. have you been |
| b. How many hand-luggage do | b. you have been |
| c. How much hand-luggage | c. have you |

2. What, When or Where?

1. ____ is the name of the President of the United States of America?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where

2. ___ month is the Chinese new year?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
3. ___ is Christmas Day?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
4. ___ did Neil Armstrong say when he first landed on the moon?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
5. ___ did he first land?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
6. ___ did the Americans drop the atomic bomb on Hiroshima?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
7. ___ is New York city?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
8. ___ is that called in English?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
9. ___ are the Hawaiian islands?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where
10. ___ are you doing this afternoon?
 - a. What
 - b. When
 - c. Where

3. Filling the gaps

Kate : Have you ever to New York?

Sophie: New York? No I've never there. Have you?

Kate: Yes. In fact I've just back from there. I'm doing some consultancy work there and I've at least six weeks there in the last year.

Sophie: That sounds fabulous. Have you to the top of the Empire State Building?

10B. PREFERENCES**Hội thoại**

Barbara and Ted are planning their holiday:

B:	Where shall we go for our holiday this year, Ted?
T:	How about Majorca? It's cheap, and good weather is guaranteed.
B:	I'd rather do something more exciting this year. Have you seen this ad for adventure holidays in Scotland?
T:	I prefer lying on a beach to hang-gliding and canoeing.
B:	But we do that every year. I'd prefer to do something different this time. I'd rather not go anywhere so crowded.
T:	Well, you have a point. Majorca was very crowded last time. I'd prefer somewhere a little quieter too, but I don't fancy anything too active.
B:	How about Torquay? The weather's usually good and there are some lovely walks around the coast.
T:	Sounds OK to me. Would you prefer to stay in a hotel or rent a cottage?

Practice

i) Bạn và một người bạn quyết định xem phim gì...

ii) Bạn và bạn của bạn muốn mua một ngôi nhà mới...

Hãy viết các đoạn hội thoại.

Nghe

Lời mời và thu xếp:

Activity 1

Bạn sẽ nghe người ta mời bạn đi đâu đó với họ. Hãy nghe và đánh dấu họ nhận lời hay không.

Activity 2

Hãy nghe mọi người sắp xếp công việc. Họ sẽ làm gì? Hãy viết ngày giờ họ sẽ gặp nhau:

said yes	said no		said yes	said no
1.			5.	
2.			6.	
3.			7.	
4.				

Activity 3: Hãy chọn câu trả lời thích hợp với câu hỏi bạn nghe:

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 1. Not really. | No, thanks. |
| 2. Yes, I have. | It's OK. |
| 3. Yes, I did | It was interesting. |
| 4. Quite abit. | Yes, I can. |
| 5. Sorry, I'm not free. | Yes, I am. |
| 6. Yes, I can. | Not really. |
| 7. Fine, thanks. | Yes, it was. |
| 8. No, thanks. | Yes, it was great. |

Cấu trúc

For dùng chỉ một khoảng thời gian

Since dùng để chỉ từ một thời điểm nào đó

Where shall we go for our holiday: kỳ nghỉ này chúng ta sẽ đi đâu nhỉ

I'd rather do something more exciting: tôi thích làm cái gì đó thật thú vị

I prefer lying on a beach to hang-gliding and canoeing: tôi thích nằm dài trên bãi biển hơn là đi lướt sóng hay đi ca-nô.

I'd prefer to do something different this time: lần này tôi thích làm cái gì đó khác.

Bài tập

1) for or since

- Which is correct?
 - for a long period
 - since a long period
- Which is correct?
 - for 6 years
 - since 6 years
- Which is correct?
 - for 1992
 - since 1992
- Which is correct?
 - for 6 weeks
 - since 6 weeks
- Which is correct?
 - for 8 months
 - since 8 months
- Which is correct?
 - for 10 minutes
 - since 10 minutes

7. Which is correct?
a) for a long time b) since a long time
8. Which is correct?
a) for ages b) since ages
9. Which is correct?
a) for March 18 b) since March 18
10. Which is correct?
a) for the end of last year b) since the end of last year
11. Which is correct?
a) for I joined the firm b) since I joined the firm
12. Which is correct?
a) for 10 hours b) since 10 hours
13. Which is correct?
a) for 10 o'clock b) since 10 o'clock
14. Which is correct?
a) for the beginning of the year b) since the beginning of the year
15. Which is correct?
a) for a six month period b) since a six month period

2) Filling the gaps

1. Costs so we can afford to reduce our prices.
a) has contracted b) have fallen
c) has gone d) have increased
2. Production through the roof
a) has gone b) have fallen
c) has contracted d) have increased
3. Prices out of control
a) have spiralled b) have fallen
c) has contracted d) has gone
4. The FTSE a record high.
a) has hit b) has contracted
c) have increased d) have fallen
5. Inflation all sorts of problems
a) have fallen b) has contracted
c) has caused d) have increased
6. Salaries in real terms and we are all worse off.
a) have spiralled b) have gone down

- c) has gone d) have increased
7. The Prime Minister sweeping changes in the tax system.
- a) have increased b) has contracted
- c) has announced d) have fallen
8. Taxes to a level where many people are leaving the country.
- a) has contracted b) have fallen
- c) has gone d) have increased
9. I don't really like what you
- a) have done b) has contracted
- c) have increased d) have fallen
10. The market to only half what it used to be.
- a) have spiralled b) has contracted
- c) has caused d) have increased

10C. BANK

Hội thoại

Opening an account

- A: Good morning, can I help you?
- B: Yes, I'd like to open a deposit account.
- A: Certainly Sir. Would you like a Silver or a Gold account?
- B: What's the difference?
- A: You can open a Silver account with just £5. The account comes with a cash card so you can withdraw your money at any time. The Silver account currently pays 5% interest. For the Gold account you need a minimum of £500, and you have to give 14 days notice to withdraw money. The interest rate is 6.5%.
- B: I'll go for the Silver account.
- A: How much would you like to deposit?
- B: £500
- A: And we'll need two proofs of ID; telephone bill, driving licence, credit card statement etc.
- B: I'm sorry, I don't have any of those on me. I'll come back tomorrow.

Applying for a mortgage

- C: Good morning, I'm the manager, how can I help you?
- D: We'd like to apply for a mortgage.
- C: Have you found a property you're interested in?
- D: Yes we have.
- C: How much would you like to borrow?
- D: Well, the property is £75,000, but we have a deposit of £25,000.
- C: So you need a £50,000 loan. Do you have an account with this bank?
- D: Yes, we both have accounts here. I've had my account for over fifteen years.
- C: How much do you both earn?
- D: I earn £15,000 pa and my wife earns £12,500.
- C: That's fine. Now Would you like to complete this form.....

Practice

- i) You want to open a current (cheque) account.
- ii) You want to apply for a loan to buy a car.

Make conversations.

Cấu trúc

I'd like to open a deposit account: tôi muốn mở một tài khoản

we'll need two proofs of ID; telephone bill, driving licence, credit card statement etc: Chúng tôi cần 2 giấy tờ tùy thân: giấy chứng minh nhân dân, hoá đơn điện thoại, bằng lái xe, thẻ tín dụng

Bài tập

Simple Present	Simple Past	Past Participle
1) bite		
2) blow		
3) break		
4) build		
5) buy		
6) catch		
7) draw		
8) drink		
9) drive		

10) eat		
11) fall		
12) feel		
13) fly		
14) go		
15) hide		
16) know		
17) make		
18) ride		
19) sing		
20) swim		
21) take		
22) teach		
23) think		
24) throw		

10D. ELECTRICAL SHOP

Hội thoại

- A. Good morning, can I help you?
- C. I hope so. I'm looking for a television.
- A. The Toshiba TV5 is on special offer this week.
- C. How much is it?
- A. Only £299.95.
- C. It's a little expensive. Do you have a cheaper one?
- A. Yes. This one's only £150.
- C. What make is it?
- A. It's a Panasonic.
- C. I'll take it. Do you take credit cards?
- A. Yes we do.

Cấu trúc:

Viết câu hỏi: Câu hỏi cho chủ ngữ và câu hỏi cho tân ngữ.

Câu hỏi cho chủ ngữ: Dùng để hỏi cho chủ ngữ trong câu, không thay đổi trật tự của câu.

Câu hỏi:

Câu trả lời:

Who is fixing the computer? --> Gina is fixing the computer.

What happened last week. --> An accident happened last week.

Câu hỏi cho tân ngữ: Hỏi về tân ngữ trong câu, bạn phải thay đổi trật tự của câu hỏi:

Câu hỏi:

Câu trả lời:

formal --> Who did Gina meet?

Gina met Mary.

informal--> Who does Gary like?

Gary likes Susan.

What did Frank see?

Frank saw an accident.

BÀI TỰ KIỂM TRA (30')

1. What have you done today? (15') (Simple Present Perfect gap-fill exercise)

1. I a shower today. (to take)
2. We the newspaper today. (to read)
3. I ... to my English teacher today. (to speak)
4. She television today. (to watch)
5. He two cups of coffee today. (to have)
6. They ... four e-mails today. (to send)
7. He ... a new friend today. (to make)
8. I ... a film today. (to see)
9. She ... two postcards today. (to write)
10. You ... this test today. (to do)

2) Write a question about the underlined section of each answer below. (15')
Use WHO for people and WHAT for things.

1. The doctor is working with the nurse.
2. The doctor told the nurse to draw blood.
3. Samantha bought a computer yesterday.
4. Samantha bought a computer yesterday.
5. The woman wrote a long letter.
6. The woman wrote a long letter.
7. The teacher gave the student some advice.

8. The teacher gave the student a recommendation.

9. The robber demanded all the money in the cash register.

10. The robber demanded all the money in the cash register.

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

10A.

1. Forming the questions

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| 1. ___ yesterday? | b. Who called |
| 2. ___ talk to? | a. Who did you |
| 3. ___ you born? | c. Where were |
| 4. ___ to the train station? | a. How do I get |
| 5. ___ the flight delayed? | b. Why is |
| 6. ___ you have? | a. How much hand-luggage do |
| 7. ___ the river? | c. How deep is |
| 8. When ___ leave? | a. should we |
| 9. ___ the answer? | a. Who knows |
| 10. ___ to the airport? | b. How far is it |
| 11. How much ___ ? | c. do you weigh |
| 12. How long ___ waiting for me? | a. have you been |

2. What, When or Where?

1. ___ is the name of the President of the United States of America?
a. What
- 2) ___ month is the Chinese new year?
a. What
- 3) ___ is Christmas Day?
b. When
- 4) ___ did Neil Armstrong say when he first landed on the moon?
a. What
- 5) ___ did he first land?
b. When
- 6) ___ did the Americans drop the atomic bomb on Hiroshima?
b. When
- 7) ___ is New York city?
c. Where

- 8) ___ is that called in English?
a. What
- 9) ___ are the Hawaiian islands?
c. Where
- 10) ___ are you doing this afternoon?
a. What

3. Filling the gaps

Kate : Have you ever been to New York?

Sophie: New York? No I've never been there. Have you?

Kate: Yes. In fact I've just come back from there. I'm doing some consultancy work there and I've been at least six weeks there in the last year.

Sophie: That sounds fabulous. Have you been to the top of the Empire State Building?

10B.

1) for or since

1. a) for a long period
2. a) for 6 years
3. b) since 1992
4. a) for 6 weeks
5. a) for 8 months
6. a) for 10 minutes
7. a) for a long time
8. a) for ages
9. b) since March 18
10. b) since the end of last year
11. b) since I joined the firm
12. a) for 10 hours
13. b) since 10 o'clock
14. b) since the beginning of the year
15. a) for a six month period

2) Filling the gaps

1. c) did you join
2. b) Have you ever worked
3. d) I've ever heard
4. c) I've ever had to deal with.
5. a) I spoke

6. b) We signed
7. d) I've just come back
8. b) rose fell
9. d) haven't listened
10. a) you haven't read

10C.

Simple Present	Simple Past	Past Participle
1) bite	bit	bitten
2) blow	blew	blown
3) break	broke	broken
4) build	built	built
5) buy	bought	bought
6) catch	caught	caught
7) draw	drew	drawn
8) drink	drank	drunk
9) drive	drove	driven
10) eat	ate	eaten
11) fall	fell	fallen
12) feel	felt	felt
13) fly	flew	flew
14) go	went	gone
15) hide	hid	hidden
16) know	knew	known
17) make	made	made
18) ride	rode	ridden
19) sing	sang	sung
20) swim	swam	swum
21) take	took	taken
22) teach	taught	taught
23) think	thought	thought
24) throw	threw	thrown

ĐÁP ÁN CHO BÀI NGHE

Activity 1 (1'25")

You will hear people inviting a friend to go to somewhere with them. Listen and tick whether they said yes or no.

1. How about going to a disco tonight?
I'd love to, but I've got to do some homework.
2. Would you like to see a film at the weekend?
I'd love to. I haven't seen one for ages.
3. Any plans for tomorrow night? There's an interesting lecture at the museum.
Not tomorrow. There's something I've got to do.
4. How about having dinner together over the weekend?
Oh, that would be nice.
5. Do you want to play tennis on Sunday afternoon?
Oh, I've got friends coming round on Sunday, I'm afraid.
6. Like to have a drink after work?
I've got to work late today. Some other time, maybe.
7. Why don't we go to the beach this Saturday?
Great. What time do you want to meet?

Activity 2 (1'37")

Listen to people arranging to do something. What are they going to do? Write down the day they will meet and the time.

1. How about going to see Rocky 6 on Saturday?
Oh, I've already seen it.
Would you like to go dancing, then?
I'd love to.
Shall we meet around nine o'clock at Spt's?
OK. See you on Saturday at nine.
2. Why don't we eat in town this weekend?
That'd be nice.
Do you like Italian food?
Yes, I love it.
is Sunday night any good for you?
I'd prefer Saturday.
Right. Let's meet here at 7.30.
Fine.

3. It's Josie's birthday on Friday. Shall we go over to her place? She's invited a lot of people.

Yes, let's. What time on Friday?

She asked us to come at about seven.

4. Let's go to the park on Sunday afternoon.

Good idea.

We could take some sandwiches and have lunch by the river.

Yes, and I can cook some chicken. What time do you want to go?

Let's leave around eleven o'clock.

Activity 3 (55")

Choose the best response to the questions you hear.

Doing anything this weekend?

Do you like Mexican food?

What did you think of the lecture?

Do you play much sport?

How about going to a film tonight?

Do you like playing cards?

How was your weekend?

Did you enjoy the party?

ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA

1. What have you done today? (Simple Present Perfect gap-fill exercise)

1. I have taken a shower today.
2. We have read the newspaper today.
3. I have spoken to my English teacher today.
4. She has watched television today.
5. He has had two cups of coffee today.
6. They have sent four e-mails today.
7. He has made a new friend today.
8. I have seen a film today.
9. She has written two postcards today.
10. You have done this test today.

2. Write a question about the underlined section of each answer below. Use WHO for people and WHAT for things.

1. Who is working with the nurse?
2. Who did the doctor tell to draw blood?
3. What did Samantha buy yesterday?

4. Who bought a computer yesterday?
5. What did the woman write ?
6. Who wrote a long letter?
7. Who gave the student some advice?
8. What did the teacher give the student ?
9. What did the robber demand ?
10. Who demanded all the money in the cash register?

TỪ VỰNG

adjust	(v) điều chỉnh
aerial	(n) ãng ten
flickering	(a) nhấp nháy
annoying	(a) gây bực tức
refund	(n) sự trả lại
policy	(n) chính sách
minimum	(n) tối thiểu
to withdraw money:	rút tiền
interest rate	(n) lãi suất
Guaranteed	(a) được đảm bảo
Fancy	(v) thích
Rent	(v) thuê
Credit card	(n) thẻ tín dụng
Special	(a) đặc biệt
Offer	(n) Lời đề nghị, lời mời

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Azar, B.S. *Understanding and Using English Grammar*. Nhà xuất bản trẻ. 2000.
2. Gray, J. *Starting English*. Cassell Publisher Ltd. London. 1983.
3. Murphy, R. *English Grammar in Use*. Nhà xuất bản trẻ. 2003.
4. Murphy, R. *Essential Grammar in Use*. Cambridge University Press. 1994.
5. Soars, J & L. *New Headway English course*. Oxford University Press. 2000.
6. Xuân Bá. *Bài tập các thì và mạo từ tiếng Anh*. Nhà xuất bản thế giới. 2002.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
UNIT 1: HELLO	5
GIỚI THIỆU	5
MỤC ĐÍCH BÀI HỌC	5
1A. WHAT'S YOUR NAME?	5
1B. HOW ARE YOU?	11
1C. WHERE ARE YOU FROM?	13
1D. WHAT DO YOU DO	15
HỌC THÊM	18
BÀI TẬP NGHE	19
BÀI TẬP ĐỌC	19
TÓM TẮT	20
BÀI TỰ KIỂM TRA	20
ĐÁP ÁN PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH	23
ĐÁP ÁN BÀI TẬP NGHE	26
ĐÁP ÁN BÀI TẬP ĐỌC	26
ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA	26
BẢNG TỪ VỰNG	28
UNIT 2: PEOPLE	31
GIỚI THIỆU	31
MỤC ĐÍCH BÀI HỌC	31
2A. HOW ARE YOU?	31
2B. ANDREW'S BAG'S UNDER THE TABLE	35
2C. THEY ARE SECRETARIES.	38
2D. I'VE GOT THREE CHILDREN	42
HỌC THÊM	46
BÀI TẬP NGHE	47
BÀI TẬP ĐỌC	48
TÓM TẮT	48
BÀI TỰ KIỂM TRA	49
ĐÁP ÁN BÀI TẬP THỰC HÀNH	52
ĐÁP ÁN NGHE	54

ĐÁP ÁN ĐỌC	55
ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA	55
TỪ VỰNG	56
UNIT 3: WHERE	59
GIỚI THIỆU	59
MỤC ĐÍCH BÀI HỌC	59
3A. HOME	59
3B. WHERE DO YOU WORK?	63
3C. WHERE'S THE NEAREST POST OFFICE?	66
3D. WHAT DO YOU LIKE?	68
BÀI TẬP NGHE	72
BÀI TẬP ĐỌC	73
TÓM TẮT	73
BÀI TỰ KIỂM TRA	74
ĐÁP ÁN BÀI TẬP THỰC HÀNH	77
ĐÁP ÁN NGHE	80
ĐÁP ÁN ĐỌC	80
ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA	80
BẢNG TỪ VỰNG	82
UNIT 4: COUNTING AND MEASURING	85
GIỚI THIỆU	85
MỤC ĐÍCH BÀI HỌC	85
4A. WHAT NEWSPAPER DO YOU READ?	85
4B. IT'S TERRIBLE	87
4C. THERE ARE SOME BOOKS ON THE TABLE	89
4D. NOT ENOUGH MONEY	92
BÀI TẬP ĐỌC	94
BÀI TẬP NGHE	95
HỌC THÊM	95
TÓM TẮT	95
BÀI TỰ KIỂM TRA	96
ĐÁP ÁN BÀI THỰC HÀNH	98
ĐÁP ÁN ĐỌC	100
ĐÁP ÁN NGHE	100
ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA	100
BẢNG TỪ VỰNG	101
UNIT 5. APPEARANCES	104
GIỚI THIỆU	104

MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC.....	104
5A. WHO'S THAT GIRL OVER THERE?	104
5 B. IN A CLOTHES SHOP	107
5C. I LOOK LIKE MY FATHER	109
5D. DEAR MR BELL.....	111
TÓM TẮT.....	113
BÀI TỰ KIỂM TRA.....	114
ĐÁP ÁN CHO BÀI TẬP CẤU TRÚC	115
ĐÁP ÁN CHO BÀI TỰ KIỂM TRA	116
BẢNG TỪ VỰNG.....	117
UNIT 6. WANTING THINGS.....	120
GIỚI THIỆU.....	120
MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC.....	120
6A. I'M HUNGRY.....	120
6B. HAVE YOU GOT ANYTHING IN BLUE?.....	123
6C. BUYING THINGS	125
6D. TRAVELLING	127
BÀI TẬP NGHE.....	130
TÓM TẮT.....	131
BÀI TỰ KIỂM TRA.....	131
ĐÁP ÁN BÀI TẬP CẤU TRÚC.....	134
ĐÁP ÁN BÀI TẬP NGHE.....	136
ĐÁP ÁN BÀI TỰ KIỂM TRA.....	136
BẢNG TỪ VỰNG.....	137
UNIT 7. PEOPLE'S PASTS.....	139
GIỚI THIỆU.....	139
MỤC ĐÍCH.....	139
7A. SHE NEVER STUDIED	139
7B. WHEN I WAS A SMALL CHILD.....	142
7C. WHERE DID YOU GO YESTERDAY?	143
7D. DANCED TILL HALF PAST ONE.....	144
BÀI TẬP NGHE.....	147
TÓM TẮT BÀI 7.....	147
BÀI TỰ KIỂM TRA.....	148
ĐÁP ÁN BÀI TẬP	151
ĐÁP ÁN CHO BÀI NGHE	153
ĐÁP ÁN CHO BÀI TỰ KIỂM TRA	154
BẢNG TỪ VỰNG.....	155

UNIT 8: PRESENT OR PRESENT CONTINUOUS.....	157
GIỚI THIỆU.....	157
MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC.....	157
8A WHAT IS THE DATE TODAY?.....	158
8B HOTEL	160
8C FLYING.....	161
8D FINDING A FLAT	164
BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA	166
ĐÁP ÁN BÀI TẬP	167
ĐÁP ÁN BÀI TẬP TỰ KIỂM TRA	168
TỪ VỰNG.....	169
UNIT 9: ORDERING AND ASKING	171
GIỚI THIỆU.....	171
MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC.....	171
9A EATING OUT	172
9B BORROWING.....	177
9C PLANS & EXCUSES	181
9D CRIME.....	184
BÀI TẬP KIỂM TRA.....	185
ĐÁP ÁN BÀI TẬP	187
ĐÁP ÁN CHO BÀI NGHE	189
ĐÁP ÁN BÀI TẬP KIỂM TRA.....	190
TỪ VỰNG.....	191
UNIT 10: MORE ABOUT THE PAST	192
GIỚI THIỆU.....	192
MỤC ĐÍCH CỦA BÀI HỌC.....	192
10A COMPLAINING	193
10B PREFERENCES	201
10C BANK	204
10D ELECTRICAL SHOP.....	206
BÀI TẬP KIỂM TRA (30').....	207
ĐÁP ÁN BÀI TẬP	208
ĐÁP ÁN CHO BÀI NGHE	211
ĐÁP ÁN BÀI TẬP KIỂM TRA.....	212
TỪ VỰNG.....	213
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	214
MỤC LỤC.....	215